

Số: /BC-UBND

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Bổ sung một số nội dung theo ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
HĐND Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2025; dự toán
ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2026**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Ủy ban nhân dân Thành phố nhận được Báo cáo thẩm tra số 166/BC-BKTNS ngày 24/11/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND Thành phố đối với Tờ trình số 423/TTr-UBND ngày 21/11/2025 và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21/11/2025 của UBND Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2025; dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2026. Ban Kinh tế - Ngân sách về cơ bản thống nhất với Tờ trình, Báo cáo do UBND Thành phố trình HĐND Thành phố tại kỳ họp thứ 28 HĐND Thành phố khóa XVI. UBND Thành phố thống nhất, tiếp thu các ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách và báo cáo bổ sung, làm rõ thêm một số nội dung theo đề nghị của Ban như sau:

1. Về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2025

Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản thống nhất với các nhận định về kết quả đạt được trong thực hiện ngân sách năm 2025. Báo cáo của UBND Thành phố đã đánh giá và phản ánh đầy đủ, toàn diện công tác chỉ đạo, điều hành của Thành phố và những kết quả đạt được trong công tác tài chính, ngân sách năm 2025.

Ngoài ra, để có thêm thông tin cho đại biểu HĐND Thành phố nghiên cứu, thảo luận, Ban đề nghị UBND Thành phố báo cáo bổ sung:

- Việc triển khai các giải pháp, chính sách miễn giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân và tác động của việc thực hiện các chính sách này tới thu NSDP.

- Kết quả công tác xử lý các trường hợp nợ tiền sử dụng đất, thuê đất của các chủ đầu tư, doanh nghiệp; các trường hợp nộp chậm, nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hàng năm sau thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

- Kết quả rà soát, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác giao dự toán, điều hành ngân sách đã được chỉ ra tại các cuộc kiểm toán ngân sách địa phương và kiểm toán chuyên đề của cơ quan Kiểm toán nhà nước năm 2024 và trong năm 2025.

- Làm rõ hơn về tác động của việc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên trong năm 2025 đối với việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

UBND Thành phố báo cáo giải trình, bổ sung như sau:

1.1. Về việc triển khai các giải pháp, chính sách miễn giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân và tác động của việc thực hiện các chính sách này tới thu ngân sách địa phương

Trong năm 2025, Thuế thành phố Hà Nội tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Sở Khoa học và Công nghệ, cơ quan báo đài triển khai tích cực công tác tuyên truyền chính sách thuế mới, các Nghị định của Chính phủ về tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho người nộp thuế (giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất). Thực hiện các chính sách Trung ương đã ban hành, UBND Thành phố đã chỉ đạo chỉ đạo các sở, ban, ngành và địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp quản lý thu ngân sách đồng thời với việc triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách miễn, giảm và gia hạn nộp thuế, tiền thuê đất¹ của Quốc hội, Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở triển khai kịp thời, có hiệu quả các chính sách miễn giảm gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất đã góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, giúp doanh nghiệp, hộ kinh doanh duy trì, phục hồi và phát triển qua đó có đóng góp cho ngân sách Thành phố theo hướng bền vững, tăng trưởng cao, góp phần đóng góp cho ngân sách Trung ương, đảm bảo cân đối lớn của Thành phố cũng như các xã, phường.

Mặc dù, thực hiện các chính sách giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân theo chỉ đạo của Trung ương nhưng thu NSNN năm 2025 của Thành phố vẫn có sự tăng trưởng tích cực (Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2025 là 641.709 tỷ đồng, đạt 124,9% dự toán, tăng 24,9% so với thực hiện năm 2024 và ước thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2025 là 217.996,3 tỷ đồng, đạt 140,5% dự toán, tăng 43,4% so với cùng kỳ).

1.2. Về kết quả công tác xử lý các trường hợp nợ tiền sử dụng đất, thuê đất của các chủ đầu tư, doanh nghiệp; các trường hợp nộp chậm, nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hàng năm sau thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền

Trong năm 2025, Thuế thành phố Hà Nội đã thực hiện quyết liệt các biện pháp quản lý nợ, cưỡng chế tài khoản, cưỡng chế hóa đơn, tạm hoãn xuất cảnh theo quy định pháp luật quản lý thuế các quy trình quản lý thuế (cưỡng chế tài khoản 102

¹ - Năm 2025, các giải pháp miễn, giảm các khoản thuế, phí làm giảm nguồn thu NSNN khoảng 47.413 tỷ đồng (trong đó: giảm khoảng 42.186 tỷ thuế GTGT do giảm thuế suất; giảm khoảng 3.575 tỷ thuế BVMT và khoảng 1.652 tỷ tiền thuê đất) có ý nghĩa như một khoản Nhà nước hỗ trợ trực tiếp, giúp DN giảm các nghĩa vụ tài chính, vượt qua khó khăn, duy trì, ổn định, mở rộng sản xuất, kinh doanh; Chính sách giảm thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với nhiều hàng hóa, dịch vụ chịu mức thuế suất 10% vừa giúp giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ, từ đó làm tăng sức mua, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Năm 2025, dự kiến tổng số thuế, tiền thuê đất được gia hạn khoảng 19.664 tỷ đồng (trong đó: 36.872 doanh nghiệp tổ chức với số thuế GTGT 11.297 tỷ đồng, thuế TNDN khoảng 6.477 tỷ đồng; 305 hộ kinh doanh với số thuế GTGT, TNCN 31,2 tỷ đồng và 1.859 tỷ đồng tiền thuê mặt đất, mặt nước).

Đối với chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, số tiền được gia hạn có ý nghĩa như một khoản Nhà nước cho vay không tính lãi, tạo điều kiện để DN, hộ kinh doanh cải thiện thanh khoản, giảm chi phí, qua đó duy trì sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh khó khăn và đóng góp vào quá trình phục hồi và phát triển của nền kinh tế (Số thuế, tiền thuê đất được gia hạn có thời hạn nộp trong các tháng cuối năm 2025 nên cơ bản không ảnh hưởng đến công tác thu NSNN cả năm 2025).

đơn vị/2.171 tỷ đồng; cường chế hóa đơn 326 đơn vị/9.178 tỷ tiền thuế nợ; tạm hoãn xuất cảnh đối với 333 đơn vị số nợ 9.331 tỷ đồng). Trong đó, đối với các dự án thuộc danh sách dự án chậm triển khai theo chuyên đề việc thực hiện Kế hoạch số 235/KH-UBND ngày 21/10/2021 của UBND Thành phố; Kế hoạch số 160/KH-UBND của UBND Thành phố theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND của HĐND Thành phố, tổng số tiền đã thu hồi, xử lý giảm nợ là 1.546,9 tỷ đồng, bao gồm: đơn đốc thu vào NSNN 1.447,3 tỷ đồng (nợ gốc: 557,1 tỷ đồng, tiền chậm nộp: 888,9 tỷ đồng), xử lý giảm nợ tiền chậm nộp là 99,7 tỷ đồng.

Bên cạnh, cơ quan thuế đã phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành của Thành phố đẩy nhanh tiến độ xác định giá đất thu nghĩa vụ tài chính, cũng như thực hiện các biện pháp đơn đốc nợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về đất đai như:

- Đã tổ chức họp mời đơn đốc nợ các dự án đầu tư nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 48 đơn vị/2.030 tỷ đồng còn nợ tiền thuê đất; 12 đơn vị dự án số phát sinh, nợ trọng điểm là 6.330 tỷ đồng tiền sử dụng đất.

- Đã báo cáo UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo giao nhiệm vụ đến các sở, ngành để giải quyết dứt điểm một số các trường hợp đặc thù có vướng mắc (*các dự án đối trừ BT hạ ngầm đường điện: Dự án Công ty Trung Việt; Dự án Công ty xây dựng số 2 thực hiện công trình BT,...*).

- Đã chuyển thông tin các trường có dấu hiệu vi phạm (tổng hợp chuyên toàn bộ thông tin đơn vị trạng thái tạm ngừng hoặc bỏ địa chỉ với còn nợ nghĩa vụ tài chính để Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, kiểm tra, trường hợp có vi phạm thì thực hiện thu hồi theo quy định.

- Đã báo cáo Ban chỉ đạo (đầu mối do Sở Nông nghiệp và Môi trường – Cơ quan thường trực) tổng hợp kiểm tra xử lý các dự án trong danh sách dự án chậm triển khai, dự án nợ đọng chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Trong tháng 09/2025, Thuế thành phố Hà Nội đã tiếp tục tổ chức hội nghị đơn đốc nợ nghĩa vụ tài chính về đất, mời họp các sở, ban, ngành cùng 10 doanh nghiệp nợ về đất lớn (tổng số nợ 1.738 tỷ đồng) để giải quyết vướng mắc về việc đối trừ nghĩa vụ sử dụng đất, vướng mắc thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ về đất, vướng mắc do chính sách tại các Bộ, ngành chưa xác định rõ căn cứ thu, vướng mắc do sáp nhập địa giới hành chính phải dừng dự án.

1.3. Về kết quả rà soát, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác giao dự toán, điều hành ngân sách đã được chỉ ra tại các cuộc kiểm toán ngân sách địa phương và kiểm toán chuyên đề của cơ quan Kiểm toán nhà nước năm 2024 và trong năm 2025

Trong năm 2025, Kiểm toán Nhà nước đã có 02 báo cáo kiểm toán: (1) Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của thành phố Hà Nội, (2) Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của thành phố Hà Nội. Căn cứ các báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, UBND Thành phố đã có Văn bản số 5703/UBND-KT ngày 23/10/2025 triển khai thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 và Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024; trong đó, UBND Thành phố đã chỉ đạo và yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện đầy đủ

các kiến nghị kiểm toán, tập trung chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế liên quan đến công tác quản lý, điều hành ngân sách và tuân thủ các quy định của pháp luật. Hiện nay, các đơn vị đang triển khai thực hiện các kết luận kiểm toán và dự kiến báo cáo kết quả trong tháng 12/2025. Trên cơ sở tổng hợp của các sở chuyên ngành và UBND các xã, phường, UBND Thành phố sẽ báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán gửi Kiểm toán Nhà nước theo quy định.

1.4. Về làm rõ hơn về tác động của việc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên trong năm 2025 đối với việc thực hiện các nhiệm vụ được giao

Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, chỉ đạo của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn xây dựng, tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; ngân sách các cấp của Thành phố đã thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người) để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định; và sử dụng 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập để dành nguồn cải cách tiền lương theo quy định (50% kinh phí còn lại được sử dụng để hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người cao tuổi từ 70 đến dưới 80 tuổi, người khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn...). Trong năm qua, nguồn cải cách tiền lương đã đóng vai trò rất quan trọng để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng; kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt (phần kinh phí để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng); kinh phí đặt hàng lĩnh vực giáo dục phần tăng mức lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng/tháng; Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý; Kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ (bao gồm các đối tượng theo quy định tại Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội); Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và các chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội khác do Trung ương, Thành phố ban hành.

Ngay khi phân bổ, giao dự toán đầu năm và trong quá trình điều hành ngân sách, UBND Thành phố đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố và các địa phương triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, sắp xếp, điều chỉnh dự toán chi theo quy định; chủ động cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, để dành nguồn lực cho chi đầu tư phát triển và an sinh xã hội, bảo đảm hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm theo đúng các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024 và Công điện số 124/CĐ-TTg ngày 30/11/2024; Nghị quyết số 233/NQ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ; Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 13/3/2024 của

Chủ tịch UBND Thành phố và Văn bản số 3027/UBND-KTTH ngày 13/9/2024 của UBND Thành phố.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên năm 2025, UBND Thành phố đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố và các địa phương triển khai thực hiện tiết kiệm được hơn 794 tỷ đồng nộp về ngân sách trung ương để hỗ trợ an sinh xã hội và xây dựng trường nội trú, bán trú cho học sinh ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, đặc khu, hải đảo theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 104/CD-TTg ngày 06/7/2025.

2. Về bổ sung nội dung trình HĐND Thành phố: *Sử dụng một phần nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố năm 2024 theo quy định của Luật NSNN, nguồn đầu tư trở lại theo quy định của Luật Thủ đô để bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 thực hiện nhiệm vụ đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) cho 126 xã, phường và thực hiện các nhiệm vụ kiện toàn Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố theo mô hình tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối đồng bộ 100% xã, phường theo chỉ đạo của Thành ủy*

2.1. Về đề xuất của đơn vị

- Thực hiện chỉ đạo của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Thông báo số 12-TB/BCĐ ngày 15/11/2025 về việc Thông báo kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị Ban Chỉ đạo 57 của Thành ủy, trong đó *giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo UBND Thành phố phương án đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin cho 126 xã, phường; giải quyết dứt điểm tình trạng “chưa đáp ứng” trong năm 2025; báo cáo kết quả thực hiện về Ban Chỉ đạo 57 Thành phố trong tháng 11/2025.*

- Thực hiện Thông báo 12-TB/BCĐ ngày 15/11/2025 về kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị Ban chỉ đạo 57 của Thành ủy; Thông báo Kết luận số 2293-TB/TU ngày 21/6/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội về một số nội dung liên quan đến việc sắp xếp tổ chức bộ máy khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã “*Thống nhất Phương án sắp xếp tổ chức hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội theo mô hình 01 cấp (cấp Thành phố)...*”; Thông báo 2438-TB/TU ngày 22/9/2025 của Thường trực Thành ủy về việc đánh giá tình hình triển khai vận hành chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tại Thông báo số 12-TB/BCĐ ngày 15/11/2025 về việc Thông báo kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị Ban chỉ đạo 57 của Thành ủy, trong đó *giao các sở, ngành Thành phố và Trung tâm Phục vụ hành chính công kiện toàn Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố theo mô hình tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối đồng bộ 100% xã, phường. Hoàn thành trước ngày 05/12/2025.*

Ngày 25/11/2025, Sở Khoa học và Công nghệ đã có Công văn số 5458/SKH-CN-VP gửi Sở Tài chính đề xuất phương án đầu tư hạ tầng đồng bộ hạ

tăng CNTT cho 126 xã, phường với nhu cầu kinh phí dự kiến 800.000 triệu đồng² và Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố có Công văn số 1969/TTPVHCC-HCQT gửi Sở Tài chính đề xuất nhu cầu các nhiệm vụ thực hiện theo chỉ đạo của Thành phố từ nay đến 31/12/2025 khoảng 388.724 triệu đồng³.

2.2. Về phương án bố trí kinh phí

Hiện nay, nguồn dự phòng ngân sách cấp Thành phố chỉ còn hơn 54 tỷ đồng để đáp ứng cho các nhiệm vụ phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đột xuất, cấp bách khác phát sinh từ nay đến cuối năm. Do vậy, UBND Thành phố đề xuất sử dụng một phần nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố năm 2024 theo quy định của Luật NSNN, nguồn đầu tư trở lại theo quy định của Luật Thủ đô để đáp ứng nhu cầu kinh phí đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin cho 126 xã, phường và thực hiện các nhiệm vụ kiện toàn Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố theo mô hình tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối đồng bộ 100% xã, phường theo chỉ đạo của Thành ủy. Cụ thể:

Thực hiện Nghị quyết số 1767/NQ-UBTVQH15 ngày 16/7/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương, trong đó giao bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố Hà Nội năm 2025 từ nguồn ngân sách trung ương để thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố năm 2024 theo quy định của Luật NSNN, nguồn đầu tư trở lại theo quy định của Luật Thủ đô là 8.048.500 triệu đồng.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định số 63/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ quy định một số cơ chế, chính sách tài chính ngân sách đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội⁴; UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố quyết định sử dụng 1.188.724 triệu đồng từ nguồn thường và bổ sung có mục tiêu nêu trên của ngân sách trung ương để bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 thực hiện nhiệm vụ đầu tư đồng bộ

² Trong đó:

- Nhu cầu về hạ tầng, trang thiết bị và phòng họp giao ban trực tuyến: 450 tỷ đồng.
- Nhu cầu về hạ tầng trang thiết bị máy tính, máy in,...: 350 tỷ đồng.

³ Các nhiệm vụ như: Triển khai thí điểm 20 KIOSK thông minh hỗ trợ chứng thực điện tử, đối chiếu bản sao bản chính và thực hiện dịch vụ công trực tuyến; Vận hành chính thức Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính (bao gồm cả hạ tầng, phần mềm, quản trị vận hành); nghiên cứu nâng cấp phát triển ứng dụng trên di động cho người dân, trợ lý AI cho người dân và công chức thụ lý, giải quyết thủ tục hành chính; Xây dựng giải pháp kho DL hành chính dùng chung phục vụ công tác số hóa, kiểm kê sử dụng dữ liệu, tích hợp dữ liệu và tái sử dụng dữ liệu phục vụ TTHC; Phương án đầu tư đồng bộ hạ tầng CNTT cho 126 xã, phường; Trang bị trang thiết bị cho 126 điểm phục vụ hành chính công;...

⁴ Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 59 Luật NSNN năm 2015; quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; quy định tại khoản 1, 3 Điều 6 Nghị định số 63/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ: Việc quyết định sử dụng nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố Hà Nội để thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố theo quy định của Luật NSNN, nguồn đầu tư trở lại theo quy định của Luật Thủ đô thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

hạ tầng công nghệ thông tin cho 126 xã, phường và thực hiện các nhiệm vụ kiện toàn Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố theo mô hình tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối đồng bộ 100% xã, phường theo chỉ đạo của Thành ủy và giao UBND Thành phố tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về cập nhật, điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2026 so với số đã báo cáo HĐND Thành phố

3.1. Cơ sở đề xuất cập nhật, điều chỉnh

Trên cơ sở kết quả Hội nghị Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy ngày 24/11/2025, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố ngày 25/11/2025 và ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách ngày 24/11/2025, UBND Thành phố đã có báo cáo tiếp thu, giải trình, cập nhật, bổ sung một số nội dung về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội; Kế hoạch đầu tư công năm 2026, trong đó:

- Điều chỉnh tăng mức khoán chi thường xuyên cho người hoạt động không chuyên trách làm cơ sở xác định dự toán và bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp Thành phố cho cấp xã thực hiện trong thời gian 05 tháng đầu năm 2026.

- Cập nhật, điều chỉnh số bổ sung có mục tiêu đầu tư xây dựng cơ bản năm 2026 từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã.

- Điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư hỗ trợ địa phương bạn từ 350 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng.

- Điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất giữa ngân sách cấp Thành phố và ngân sách cấp xã do điều chỉnh tỷ lệ phân chia khoản thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với tổ chức tăng thêm 10% so với dự thảo Nghị quyết kèm theo Tờ trình số 428/TTr-UBND ngày 21/11/2025 của UBND Thành phố, cụ thể như sau: (i) Trên địa bàn phường: cấp Thành phố hưởng 70%; phường hưởng 30% (*Phương án đã báo cáo: cấp Thành phố hưởng 80%; phường hưởng 20%*); (ii) Trên địa bàn xã: Thành phố hưởng 60%; xã hưởng 40% (*Phương án đã báo cáo: cấp Thành phố hưởng 70%; xã hưởng 30%*).

- Trên cơ sở tổng hợp ý kiến, đề xuất của một số xã, phường, Thuế thành phố Hà Nội có Công văn số 33445/HAN-NVDTTPC ngày 25/11/2025 gửi Sở Tài chính cập nhật, điều chỉnh một số nội dung số liệu liên quan đến chỉ tiêu giao thu NSNN của một số xã, phường, trong đó: cập nhật, điều chỉnh một số nội dung số liệu liên quan đến chỉ tiêu giao thu ngân sách năm 2026 của một số xã, phường. Bên cạnh đó, Thành phố rà soát, cập nhật, điều chỉnh lại dự toán thu, chi, số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã của một số xã, phường.

3.2. Nội dung đề xuất cập nhật, điều chỉnh so với số đã báo cáo HĐND Thành phố

a) Về thu ngân sách địa phương

- Thu ngân sách cấp Thành phố được hưởng theo phân cấp tăng 642.510 triệu đồng, trong đó:

- + Giảm thu thuế, phí: 149.871 triệu đồng.

- + Tăng thu tiền sử dụng đất: 792.381 triệu đồng.

- Thu ngân sách cấp xã được hưởng theo phân cấp giảm 642.510 triệu đồng, trong đó:

+ Tăng thu thuế, phí: 149.871 triệu đồng.

+ Giảm thu tiền sử dụng đất: 792.381 triệu đồng.

- Tăng thu bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã: 1.708.123 triệu đồng, trong đó:

+ Giảm thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã: 20.239 triệu đồng.

+ Tăng thu bổ sung có mục tiêu cho đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã: 1.728.362 triệu đồng.

b) Về chi ngân sách địa phương

Với sự điều chỉnh số thu ngân sách địa phương như trên, cơ cấu chi ngân sách được điều chỉnh lại như sau:

(1) Chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách địa phương giảm 150.000 triệu đồng và chi đầu tư phát triển khác của ngân sách địa phương tăng 150.000 triệu đồng do điều chỉnh dự toán chi đầu tư hỗ trợ địa phương bạn.

(2) Chi ngân sách cấp Thành phố tăng 642.510 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển tăng 682.381 triệu đồng (tương ứng tăng 34.100 triệu đồng số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng), trong đó:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản tăng 532.381 triệu đồng (trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung giảm 260.000 triệu đồng và chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng 792.381 triệu đồng).

+ Chi đầu tư phát triển khác tăng 150.000 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách cấp Thành phố giảm 19.632 triệu đồng.

- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã giảm 20.239 triệu đồng.

(3) Chi cân đối ngân sách cấp xã giảm 662.749 triệu đồng⁵, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển giảm 682.381 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung tăng 110.000 triệu đồng và chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm 792.381 triệu đồng). So với báo cáo đã trình HĐND Thành phố, trong chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối ngân sách của từng xã, phường xác định cụ thể ngay số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng là 1.654.544 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách cấp xã tăng 19.632 triệu đồng.

(4) Chi bổ sung có mục tiêu cho đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã tăng 1.728.362 triệu đồng.

(Chi tiết điều chỉnh lại các Phụ lục số 06, 08, 09, 12, 23, 24, 25, 27 và dự thảo Nghị quyết kèm theo Tờ trình số 423/TTr-UBND và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21/11/2025 của UBND Thành phố)

⁵ Trong đó, giảm số chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp xã: 20.239 triệu đồng.

4. Về nhiệm vụ, giải pháp điều hành ngân sách trong năm 2026

Ban thống nhất và đánh giá cao các nhóm nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm điều hành ngân sách năm 2026 nêu trong báo cáo của UBND Thành phố. Ban Kinh tế - Ngân sách nhấn mạnh và bổ sung một số giải pháp trong công tác điều hành ngân sách; UBND Thành phố tiếp thu và sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính - ngân sách trong năm 2025, đồng thời triển khai quyết liệt các giải pháp HĐND Thành phố đã quyết nghị.

UBND Thành phố kính báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ban KT&NS - HĐND Thành phố;
- Sở Tài chính; KBNN khu vực I;
- Thuế thành phố Hà Nội;
- Chi cục Hải quan khu vực I;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Lưu

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026			
		NSDP	Ước thực hiện	Dự kiến Trung ương giao	Số đã trình HĐND TP tại Tờ trình số 423/TTr-UBND và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21/11/2025 của UBND TP	Cập nhật, điều chỉnh lại	Chênh lệch giữa số cập nhật so với số đã báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Thu NSNN trên địa bàn	513.903.532	641.709.062	650.100.000	650.111.166	650.111.166	
1	Thu nội địa	482.366.470	601.595.000	610.000.000	610.000.000	610.000.000	
2	Thu dầu thô	4.200.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
3	Thu từ hoạt động XNK	27.320.000	36.597.000	36.600.000	36.600.000	36.600.000	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	17.062	17.062		11.166	11.166	
B	Thu ngân sách địa phương	183.487.388	249.736.657	234.531.715	234.542.881	234.542.881	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	155.184.731	217.996.315	225.662.454	225.673.620	225.673.620	
	- Thu thuế, phí	107.206.199	128.179.253	142.787.454	142.787.454	142.787.454	
	- Tiền sử dụng đất	47.961.470	89.800.000	82.875.000	82.875.000	82.875.000	
	- Thu viện trợ không hoàn lại	17.062	17.062		11.166	11.166	
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	14.790.300	11.363.729	8.869.261	8.869.261	8.869.261	
	- Bổ sung có mục tiêu	14.790.300	11.363.729	8.869.261	8.869.261	8.869.261	
	+ Vốn đầu tư	14.423.273	10.146.525	5.104.190	5.104.190	5.104.190	
	Vốn trong nước	12.362.739	8.910.710	3.900.471	3.900.471	3.900.471	
	Vốn ngoài nước	2.060.534	1.235.815	1.203.719	1.203.719	1.203.719	
	+ Vốn thường xuyên	367.027	1.217.204	3.765.071	3.765.071	3.765.071	
	Vốn trong nước	367.027	1.217.204	3.765.071	3.765.071	3.765.071	
	Vốn ngoài nước						
3	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang	4.320.508	11.184.764				
4	Thu từ nguồn tăng thu thực hiện năm trước và các nguồn khác bổ sung trong năm	9.191.849	9.191.849				
C	Chi ngân sách địa phương	183.353.188	185.999.654	236.080.315	236.091.481	236.091.481	
	- Chi cân đối NSDP	168.562.888	174.635.926	227.211.054	227.222.220	227.222.220	
I	Chi đầu tư phát triển	102.335.056	102.855.977	125.930.190	126.000.990	126.000.990	
1	Chi đầu tư XDCB	100.816.256	101.337.177	125.930.190	123.730.590	123.580.590	-150.000
1.1	Chi XDCB trong nước	98.326.722	99.672.362	123.177.871	120.409.271	120.259.271	-150.000
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	37.642.513		35.977.400	33.208.800	33.058.800	-150.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	47.961.470		82.875.000	82.875.000	82.875.000	
	Trong đó: ghi thu, ghi chi các dự án BT						
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000		425.000	425.000	425.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương						
	- Chi đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa						
	- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739	8.910.710	3.900.471	3.900.471	3.900.471	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	2.489.534	1.664.815	2.752.319	3.321.319	3.321.319	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534	1.235.815	1.203.719	1.203.719	1.203.719	
	- Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000	429.000	1.548.600	2.117.600	2.117.600	
2	Đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần						
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.518.800	1.518.800		2.270.400	2.420.400	150.000
II	Chi thường xuyên	73.061.115	82.874.696	78.826.743	80.282.512	80.282.512	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	269.800	258.521	303.200	232.400	232.400	
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	10.460	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	3.214.903		6.769.874	6.769.874	6.769.874	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.461.854		24.239.848	22.795.245	22.795.245	
D	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	-134.200		1.548.600	1.548.600	1.548.600	
E	Trả nợ gốc các khoản huy động	563.200	456.174	569.000	569.000	569.000	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			569.000	569.000	569.000	
2	Từ bội thu NSDP	563.200	456.174				
F	Tổng mức vay của NSDP	429.000	429.000	2.117.600	2.117.600	2.117.600	
1	Vay để bù đắp bội chi	429.000	429.000	1.548.600	1.548.600	1.548.600	
	- Vay trong nước						
	- Vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	429.000	429.000	1.548.600	1.548.600	1.548.600	
2	Vay để trả nợ gốc			569.000	569.000	569.000	
3	Nhận nợ nhưng không tính vào bội chi						
							0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026			So sánh			
		Giao đầu năm	Sau điều chỉnh	So đã trình HĐND TP tại Tờ trình số 423/TTr-UBND và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21/11/2025 của UBND TP	Cập nhật, điều chỉnh lại	Chênh lệch giữa số cập nhật so với số đã báo cáo	So với dự toán giao đầu năm		So với dự toán sau điều chỉnh	
							Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6=4-1	7=4/1	8=4-2	9=4/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.989.960	187.615.591	236.091.481	236.091.481		70.101.521	142,2%	48.475.890	125,8%
	<i>Trong đó:</i>									
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	151.199.660	175.427.144	227.222.220	227.222.220		76.022.560	150,3%	51.795.076	129,5%
	- Chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	914.132	670.280	9.090.399	9.090.399		8.176.267	994,4%	8.420.119	1356,2%
	- Tỷ trọng chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số/Tổng chi cân đối NSDP (%)	0,6%	0,4%	4,0%	4,0%					
I	Chi đầu tư phát triển	87.130.263	103.680.696	126.000.990	126.000.990		38.870.727	144,6%	22.320.294	121,5%
	<i>Trong đó:</i> - Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	14.423.273	10.971.244	5.104.190	5.104.190		-9.319.083	35,4%	-5.867.054	46,5%
	- Số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng			4.250.300	5.938.944	1.688.644	5.938.944		5.938.944	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			5.560.000	5.560.000		5.560.000		5.560.000	
1	Chi đầu tư XD CB	84.810.263	102.161.896	123.730.590	123.580.590	-150.000	38.770.327	145,7%	21.418.694	121,0%
1.1	Chi từ nguồn XD CB trong nước	82.320.729	99.672.362	120.409.271	120.259.271	-150.000	37.938.542	146,1%	20.586.909	120,7%
a	Chi đầu tư XD CB tập trung	27.097.990	42.440.182	33.208.800	33.058.800	-150.000	5.960.810	122,0%	-9.381.382	77,9%
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	42.500.000	47.961.470	82.875.000	82.875.000		40.375.000	195,0%	34.913.530	172,8%
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	360.000	360.000	425.000	425.000		65.000	118,1%	65.000	118,1%
d	Chi đầu tư từ nguồn cải cách tiền lương									
e	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	12.362.739	8.910.710	3.900.471	3.900.471		-8.462.268	31,6%	-5.010.239	43,8%
1.2	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước	2.489.534	2.489.534	3.321.319	3.321.319		831.785	133,4%	831.785	133,4%
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.060.534	2.060.534	1.203.719	1.203.719		-856.815	58,4%	-856.815	58,4%
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	429.000	429.000	2.117.600	2.117.600		1.688.600	493,6%	1.688.600	493,6%
2	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần	970.000					-970.000	0,0%		
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.350.000	1.518.800	2.270.400	2.420.400	150.000	1.070.400	179,3%	901.600	159,4%
II	Chi thường xuyên	70.772.016	83.654.635	80.282.512	80.282.512		9.510.496	113,4%	-3.372.123	96,0%
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	367.027	1.217.204	3.765.071	3.765.071		3.398.044	1025,8%	2.547.867	309,3%
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL (*)	3.685.890	3.685.890	3.798.497	3.798.497		112.607	103,1%	112.607	103,1%
	- Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cho an sinh xã hội	0	0	2.262.111	2.262.111		2.262.111		2.262.111	
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL	17.067	61.961	33.909	33.909		16.842	198,7%	-28.052	54,7%
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	17.062	17.062	11.166	11.166		-5.896	65,4%	-5.896	65,4%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.773.025	25.876.233	27.553.120	27.553.120		2.780.095	111,2%	1.676.887	106,5%
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	914.132	670.280	3.530.399	3.530.399		2.616.267	386,2%	2.860.119	526,7%
3	Chi quốc phòng	1.453.161	1.604.844	1.357.579	1.357.579		-95.582	93,4%	-247.265	84,6%
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	2.073.736	2.659.717	2.262.273	2.262.273		188.537	109,1%	-397.444	85,1%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.413.539	4.329.944	4.341.741	4.341.741		928.202	127,2%	11.797	100,3%
6	Chi văn hóa thông tin	1.243.976	1.610.770	1.157.389	1.157.389		-86.587	93,0%	-453.381	71,9%
7	Chi phát thanh, truyền hình	388.463	699.108	353.600	353.600		-34.863	91,0%	-345.508	50,6%
8	Chi thể dục thể thao	893.777	882.349	940.101	940.101		46.324	105,2%	57.752	106,5%
9	Chi bảo vệ môi trường	3.326.830	3.125.380	3.863.738	3.863.738		536.908	116,1%	738.358	123,6%
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.073.597	14.244.709	13.587.888	13.587.888		514.291	103,9%	-656.821	95,4%
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	10.804.569	16.662.409	9.604.165	9.604.165		-1.200.404	88,9%	-7.058.244	57,6%
12	Chi bảo đảm xã hội	6.706.096	9.048.605	10.597.239	10.597.239		3.891.143	158,0%	1.548.635	117,1%
13	Chi sự nghiệp khác	1.707.115	2.240.288	1.133.280	1.133.280		-573.835	66,4%	-1.107.008	50,6%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	269.800	269.800	232.400	232.400		-37.400	86,1%	-37.400	86,1%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	10.460	10.460			100,0%		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	3.043.993		6.769.874	6.769.874		3.725.881	222,4%	6.769.874	
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.763.428		22.795.245	22.795.245		18.031.817	478,5%	22.795.245	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG NGUỒN VỐN CHO CÁC QUỸ VÀ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
KHÁC NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số (I+II)	2.498.400	
I	Chi đầu tư phát triển	2.420.400	
1	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân	50.000	
2	Bổ sung vốn cho Quỹ Đầu tư mạo hiểm Thành phố	600.000	
3	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội	1.200.000	
4	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội	2.100	
5	Hỗ trợ địa phương bạn	500.000	
6	Hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố tại Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	200	
7	Hỗ trợ lãi suất đầu tư mua sắm xe buýt điện, năng lượng xanh và hệ thống hạ tầng (trạm biến áp, trạm sạc, trạm nạp khí) phục vụ xe buýt điện, năng lượng xanh theo Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố	68.100	
II	Chi thường xuyên	78.000	
1	Quỹ thi đua khen thưởng	78.000	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 đã trình HĐND TP tại Tờ trình số 423/TTr-UBND và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21/11/2025 của UBND TP			Dự toán năm 2026 cập nhật, điều chỉnh lại			Chênh lệch giữa số cập nhật so với số đã báo cáo		
		NSDP	NSTP	NSXP	NSDP	NSTP	NSXP	NSDP	NSTP	NSXP
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-3	10=7-4	11=8-5
A	Thu ngân sách địa phương	234.542.881	185.010.569	104.139.781	234.542.881	185.653.079	105.205.394		642.510	1.065.613
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	225.673.620	176.141.308	49.532.312	225.673.620	176.783.818	48.889.802		642.510	-642.510
	- Thu thuế, phí	142.787.454	114.810.359	27.977.095	142.787.454	114.660.488	28.126.966		-149.871	149.871
	- Tiền sử dụng đất	82.875.000	61.319.783	21.555.217	82.875.000	62.112.164	20.762.836		792.381	-792.381
	- Thu viện trợ không hoàn lại	11.166	11.166	-	11.166	11.166	-			
	+ Viện trợ cho chi đầu tư phát triển			-			-			
	+ Viện trợ cho chi thường xuyên	11.166	11.166	-	11.166	11.166	-			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.869.261	8.869.261	54.607.469	8.869.261	8.869.261	56.315.592			1.708.123
	- Bổ sung cân đối			19.191.203			19.170.964			-20.239
	- Bổ sung có mục tiêu	8.869.261	8.869.261	35.416.266	8.869.261	8.869.261	37.144.628			1.728.362
	+ Vốn đầu tư	5.104.190	5.104.190	24.746.781	5.104.190	5.104.190	26.475.143			1.728.362
	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	24.746.781	3.900.471	3.900.471	26.475.143			1.728.362
	Vốn ngoài nước	1.203.719	1.203.719		1.203.719	1.203.719				
	+ Kinh phí thực hiện CTMT									
	+ Vốn thường xuyên	3.765.071	3.765.071	5.294.325	3.765.071	3.765.071	5.294.325			
	Vốn trong nước	3.765.071	3.765.071	5.294.325	3.765.071	3.765.071	5.294.325			
	Vốn ngoài nước									
	+ Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng, chính sách an sinh xã hội và phúc lợi khác			5.375.160			5.375.160			
3	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			-			-			
3	Thu từ nguồn tăng thu thực hiện năm trước và các nguồn khác bổ sung trong năm									
B	Chi ngân sách địa phương	236.091.481	186.559.169	104.139.781	236.091.481	187.201.679	105.205.394		642.510	1.065.613
	Trong đó:									
	- Chi cân đối NSDP	227.222.220	158.498.705	68.723.515	227.222.220	159.161.454	68.060.766		662.749	-662.749
	- Chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và	9.090.399	8.705.900	384.499	9.090.399	8.705.900	384.499			
	- Tỷ trọng chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số/Tổng chi cân đối NSDP (%)	4,0%	5,5%	0,6%	4,0%	5,5%	0,6%			
I	Chi đầu tư phát triển	126.000.990	92.227.773	33.773.217	126.000.990	92.910.154	33.090.836		682.381	-682.381
	Trong đó:									
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	5.560.000	5.560.000		5.560.000	5.560.000				
	- Số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	4.250.300	4.250.300		5.938.944	4.284.400	1.654.544	1.688.644	34.100	1.654.544

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 đã trình HĐND TP tại Tờ trình số 423/TTr-UBND và Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 21/11/2025 của UBND TP			Dự toán năm 2026 cập nhật, điều chỉnh lại			Chênh lệch giữa số cập nhật so với số đã báo cáo		
		NSDP	NSTP	NSXP	NSDP	NSTP	NSXP	NSDP	NSTP	NSXP
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-3	10=7-4	11=8-5
1	Chi đầu tư XDCB	123.730.590	89.957.373	33.773.217	123.580.590	90.489.754	33.090.836	-150.000	532.381	-682.381
1.1	Chi XDCB trong nước	120.409.271	86.636.054	33.773.217	120.259.271	87.168.435	33.090.836	-150.000	532.381	-682.381
	- Chi đầu tư XDCB tập trung	33.208.800	20.990.800	12.218.000	33.058.800	20.730.800	12.328.000	-150.000	-260.000	110.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	82.875.000	61.319.783	21.555.217	82.875.000	62.112.164	20.762.836		792.381	-792.381
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	425.000	425.000	-	425.000	425.000	-			
	- Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.900.471	3.900.471	-	3.900.471	3.900.471	-			
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	3.321.319	3.321.319	-	3.321.319	3.321.319	-			
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.203.719	1.203.719		1.203.719	1.203.719				
	- Chi từ nguồn vay lại ODA	2.117.600	2.117.600		2.117.600	2.117.600				
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.270.400	2.270.400	-	2.420.400	2.420.400	-	150.000	150.000	
II	Chi thường xuyên	80.282.512	47.225.469	33.057.043	80.282.512	47.225.469	33.057.043			
	Trong đó: +) 10% tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL (*)	3.798.497	2.513.457	1.285.040	3.798.497	2.513.457	1.285.040			
	+) Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cho an sinh xã hội	2.262.111	2.262.111		2.262.111	2.262.111				
	Tr.đó: + SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.553.120	11.176.133	16.376.987	27.553.120	11.176.133	16.376.987			
	+ SN khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.530.399	3.145.900	384.499	3.530.399	3.145.900	384.499			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	232.400	232.400		232.400	232.400				
IV	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	-	10.460	10.460	-			
V	Dự phòng ngân sách	6.769.874	4.876.619	1.893.255	6.769.874	4.856.987	1.912.887		-19.632	19.632
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.795.245	22.795.245	-	22.795.245	22.795.245	-			
VII	Bổ sung cân đối cho NSXP		19.191.203	-		19.170.964	-		-20.239	
VIII	Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			35.416.266			37.144.628			1.728.362
	Trong đó: Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng, chính sách an sinh xã hội và phúc lợi khác			5.375.160			5.375.160			
C	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	1.548.600	1.548.600	-	1.548.600	1.548.600	-			
D	Trả nợ gốc các khoản huy động	569.000	569.000	-	569.000	569.000	-			
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	569.000	569.000		569.000	569.000				
2	Từ bội thu NSDP			-			-			
E	Tổng mức vay của NSDP	2.117.600	2.117.600	-	2.117.600	2.117.600	-			
1	Vay để bù đắp bội chi	1.548.600	1.548.600		1.548.600	1.548.600				
2	Vay để trả nợ gốc	569.000	569.000		569.000	569.000				
	- Vay trong nước									
	- Vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại	569.000	569.000		569.000	569.000				

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	293.634.100	68.060.766	48.889.802	19.170.964
I	Khối Phường	226.142.754	25.819.090	23.843.699	1.975.391
1	Phường Ba Đình	2.177.848	378.796	378.796	-
2	Phường Bạch Mai	1.830.894	501.743	501.743	-
3	Phường Bồ Đề	3.413.696	971.518	971.518	-
4	Phường Cầu Giấy	9.298.479	956.798	956.798	-
5	Phường Cửa Nam	24.094.705	388.794	388.794	-
6	Phường Chương Mỹ	410.734	487.290	191.933	295.357
7	Phường Dương Nội	2.512.531	425.763	425.763	-
8	Phường Đại Mỗ	5.854.349	330.328	330.328	-
9	Phường Định Công	1.416.628	442.367	442.367	-
10	Phường Đống Đa	10.888.276	421.795	421.795	-
11	Phường Đông Ngạc	955.100	402.604	362.205	40.399
12	Phường Giảng Võ	2.883.234	496.922	496.922	-
13	Phường Hà Đông	4.463.520	933.179	933.179	-
14	Phường Hai Bà Trưng	9.320.116	520.598	520.598	-
15	Phường Hoàn Kiếm	10.149.264	540.376	540.376	-
16	Phường Hoàng Liệt	1.217.717	395.010	233.310	161.700
17	Phường Hoàng Mai	2.384.501	597.388	597.388	-
18	Phường Hồng Hà	1.167.960	448.673	448.673	-
19	Phường Kiến Hưng	846.189	407.377	297.243	110.134
20	Phường Kim Liên	2.288.924	464.761	464.761	-
21	Phường Khương Đình	5.684.778	494.453	494.453	-
22	Phường Láng	4.159.587	343.415	343.415	-
23	Phường Lĩnh Nam	496.786	192.977	92.980	99.997
24	Phường Long Biên	3.011.959	457.579	457.579	-
25	Phường Nghĩa Đô	2.466.709	504.365	504.365	-
26	Phường Ngọc Hà	3.904.880	384.490	384.490	-
27	Phường Ô Chợ Dừa	4.865.532	367.903	367.903	-
28	Phường Phú Diễn	1.489.392	513.008	513.008	-
29	Phường Phú Lương	524.570	360.563	219.041	141.522
30	Phường Phú Thượng	13.694.240	269.282	269.282	-
31	Phường Phúc Lợi	14.879.873	705.293	705.293	-
32	Phường Phương Liệt	1.600.904	338.261	338.261	-
33	Phường Sơn Tây	720.375	617.113	371.775	245.338
34	Phường Tây Hồ	3.819.797	655.556	655.556	-
35	Phường Tây Mỗ	2.619.757	385.179	385.179	-

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
36	Phường Tây Tựu	266.957	258.610	121.178	137.432
37	Phường Tùng Thiện	232.827	333.893	117.492	216.401
38	Phường Từ Liêm	9.923.471	590.024	590.024	-
39	Phường Tương Mai	1.472.034	525.233	525.233	-
40	Phường Thanh Liệt	1.325.527	479.041	479.041	-
41	Phường Thanh Xuân	6.300.271	590.637	590.637	-
42	Phường Thượng Cát	432.743	302.695	164.022	138.673
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.033.412	414.006	379.259	34.747
44	Phường Việt Hưng	4.976.060	1.269.293	1.269.293	-
45	Phường Vĩnh Hưng	2.259.584	911.986	776.823	135.163
46	Phường Vĩnh Tuy	1.948.715	398.060	398.060	-
47	Phường Xuân Đình	10.740.053	354.202	354.202	-
48	Phường Xuân Phương	3.962.418	371.687	371.687	-
49	Phường Yên Hòa	17.404.119	532.472	532.472	-
50	Phường Yên Nghĩa	499.543	359.835	212.032	147.803
51	Phường Yên Sở	1.851.216	1.025.899	955.174	70.725
II	Tổng xã	67.491.346	42.241.676	25.046.103	17.195.573
52	Xã An Khánh	2.581.632	973.684	832.583	141.101
53	Xã Ba Vì	36.948	245.645	24.332	221.313
54	Xã Bát Tràng	302.820	429.356	206.217	223.139
55	Xã Bát Bạ	74.705	285.479	55.595	229.884
56	Xã Bình Minh	268.485	447.524	156.361	291.163
57	Xã Cổ Đô	96.004	385.976	59.275	326.701
58	Xã Chuyên Mỹ	325.498	375.528	144.437	231.091
59	Xã Chương Dương	365.993	551.670	320.154	231.516
60	Xã Dân Hòa	306.692	504.004	254.353	249.651
61	Xã Dương Hòa	291.490	353.139	177.103	176.036
62	Xã Đa Phúc	337.093	683.400	294.627	388.773
63	Xã Đại Thanh	1.155.498	860.518	639.592	220.926
64	Xã Đại Xuyên	251.117	508.913	190.586	318.327
65	Xã Đan Phượng	854.571	637.365	488.450	148.915
66	Xã Đoài Phương	275.974	330.681	143.291	187.390
67	Xã Đông Anh	13.796.312	1.499.633	1.499.633	-
68	Xã Gia Lâm	4.285.689	729.977	729.977	-
69	Xã Hạ Bằng	262.462	396.705	180.877	215.828
70	Xã Hát Môn	1.617.679	1.016.320	719.596	296.724
71	Xã Hòa Lạc	1.300.260	181.745	181.745	-
72	Xã Hòa Phú	42.605	269.875	30.913	238.962
73	Xã Hòa Xá	138.144	381.565	83.671	297.894
74	Xã Hoài Đức	1.419.437	820.258	721.395	98.863
75	Xã Hồng Sơn	219.962	486.011	174.775	311.236
76	Xã Hồng Vân	705.490	522.616	304.721	217.895

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
77	Xã Hưng Đạo	209.783	424.022	177.490	246.532
78	Xã Hương Sơn	262.250	334.248	98.644	235.604
79	Xã Kiều Phú	480.869	639.289	387.456	251.833
80	Xã Kim Anh	405.250	565.445	320.493	244.952
81	Xã Liên Minh	326.469	513.372	283.973	229.399
82	Xã Mê Linh	1.203.392	526.013	305.022	220.991
83	Xã Minh Châu	20.627	126.140	18.078	108.062
84	Xã Mỹ Đức	142.945	367.790	97.855	269.935
85	Xã Nam Phù	207.331	293.928	108.094	185.834
86	Xã Nội Bài	1.310.608	753.656	617.269	136.387
87	Xã Ngọc Hồi	509.914	321.047	205.128	115.919
88	Xã Ô Diên	870.674	692.331	470.483	221.848
89	Xã Phú Cát	179.716	312.865	105.157	207.708
90	Xã Phù Đồng	2.227.550	855.980	607.461	248.519
91	Xã Phú Nghĩa	373.745	531.536	254.883	276.653
92	Xã Phú Xuyên	366.003	680.324	273.549	406.775
93	Xã Phúc Lộc	252.239	460.704	207.595	253.109
94	Xã Phúc Sơn	146.533	452.120	110.141	341.979
95	Xã Phúc Thịnh	1.879.539	1.702.932	1.494.065	208.867
96	Xã Phúc Thọ	467.183	659.918	370.329	289.589
97	Xã Phượng Dực	348.485	472.412	164.251	308.161
98	Xã Quảng Bị	88.357	345.816	53.007	292.809
99	Xã Quang Minh	3.254.475	846.418	811.207	35.211
100	Xã Quảng Oai	663.783	554.637	306.267	248.370
101	Xã Quốc Oai	568.904	699.130	431.919	267.211
102	Xã Sóc Sơn	2.226.351	793.467	409.861	383.606
103	Xã Sơn Đồng	1.444.067	673.285	673.285	-
104	Xã Suối Hai	327.365	285.885	130.313	155.572
105	Xã Tam Hưng	421.452	473.067	234.205	238.862
106	Xã Tây Phương	396.032	578.142	242.053	336.089
107	Xã Tiến Thắng	465.082	661.143	415.822	245.321
108	Xã Thạch Thất	164.831	383.312	78.417	304.895
109	Xã Thanh Oai	895.842	479.794	237.618	242.176
110	Xã Thanh Trì	1.141.425	540.079	470.994	69.085
111	Xã Thiên Lộc	1.760.469	1.260.378	1.030.601	229.777
112	Xã Thuận An	463.902	617.626	341.044	276.582
113	Xã Thư Lâm	1.837.460	1.830.940	1.512.620	318.320
114	Xã Thượng Phúc	208.278	345.648	153.703	191.945
115	Xã Thường Tín	843.206	578.958	342.411	236.547
116	Xã Trần Phú	62.754	296.976	39.771	257.205
117	Xã Trung Giã	281.985	575.212	222.887	352.325
118	Xã Ứng Hòa	113.930	424.743	83.734	341.009

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
119	Xã Ứng Thiên	135.084	329.777	104.388	225.389
120	Xã Vân Đình	194.065	395.696	148.842	246.854
121	Xã Vật Lại	230.770	393.321	90.546	302.775
122	Xã Vĩnh Thanh	4.380.474	368.010	190.346	177.664
123	Xã Xuân Mai	319.060	501.860	240.709	261.151
124	Xã Yên Bài	99.050	236.756	50.741	186.015
125	Xã Yên Lãng	647.290	951.056	604.558	346.498
126	Xã Yên Xuân	351.938	256.885	102.559	154.326

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
	TỔNG SỐ	293.634.100	142.469.000	64.645.000	1.557.000	76.237.000	30.000	10.200.000	2.737.900	7.462.100	400.000	100	700.000	36.300.000	12.012.060	9.801.880	14.486.060	1.900.000	27.846
I	Khối Phường	226.142.754	128.498.640	56.161.200	1.121.750	71.192.870	22.820	7.179.570	2.053.080	5.126.490	323.250	0	512.190	31.760.590	11.827.570	8.449.560	11.483.460	822.700	11.801
1	Phường Ba Đình	2.177.848	1.606.750	950.130	3.030	653.590	0	109.830	28.840	80.990	0	0	10.000	297.460	22.430	35.730	239.300	4.060	3
2	Phường Bạch Mai	1.830.894	1.203.450	735.610	870	466.970	0	134.140	34.480	99.660	0	0	12.300	372.990	0	137.000	235.990	8.700	344
3	Phường Bồ Đề	3.413.696	1.259.700	894.270	970	364.460	0	191.620	47.840	143.780	0	0	14.900	630.820	175.550	164.630	290.640	6.200	329
4	Phường Cầu Giấy	9.298.479	6.224.300	3.018.620	2.460	3.203.220	0	226.240	55.480	170.760	0	0	15.400	2.025.670	654.760	765.980	604.930	37.150	0
5	Phường Cửa Nam	24.094.705	19.967.640	5.010.210	1.620	14.954.230	1.580	147.820	31.760	116.060	0	0	10.000	3.660.890	2.857.280	462.890	340.720	86.470	410
6	Phường Chương Mỹ	410.734	190.700	131.290	40	59.370	0	46.900	11.630	35.270	0	0	5.600	35.230	0	360	34.870	33.380	390
7	Phường Dương Nội	2.512.531	1.869.840	1.048.720	2.810	815.240	3.070	198.660	122.840	75.820	0	0	10.000	304.270	0	42.790	261.480	6.550	35
8	Phường Đại Mỗ	5.854.349	876.800	530.680	130	345.990	0	124.800	38.160	86.640	130	0	6.000	238.070	0	54.170	183.900	21.410	154
9	Phường Định Công	1.416.628	883.200	514.330	1.390	367.480	0	129.320	33.750	95.570	300	0	8.200	307.780	0	104.600	203.180	13.930	146
10	Phường Đồng Đa	10.888.276	8.733.410	2.355.130	104.620	6.273.660	0	136.460	30.010	106.450	307.960	0	6.350	1.513.020	1.091.160	136.100	285.760	12.510	462
11	Phường Đồng Ngạc	955.100	650.640	278.840	3.470	368.320	10	80.960	19.800	61.160	0	0	12.400	137.640	0	8.390	129.250	2.170	273
12	Phường Giảng Võ	2.883.234	2.057.220	1.138.880	900	917.440	0	189.440	46.170	143.270	200	0	14.000	405.990	0	104.490	301.500	4.000	219
13	Phường Hà Đông	4.463.520	3.017.870	1.869.500	3.760	1.137.700	6.910	303.420	56.310	247.110	0	0	14.700	721.450	0	232.090	489.360	83.610	487
14	Phường Hai Bà Trưng	9.320.116	5.519.430	2.007.740	7.230	3.504.460	0	185.660	59.720	125.940	0	0	15.000	3.153.120	2.062.480	694.930	395.710	24.080	368
15	Phường Hoàn Kiếm	10.149.264	8.186.120	1.797.700	2.230	6.386.190	0	151.730	45.550	106.180	0	0	15.900	1.541.330	868.320	528.950	144.060	37.720	230
16	Phường Hoàng Liệt	1.217.717	385.200	253.420	660	131.120	0	91.690	19.150	72.540	140	0	4.800	101.410	0	5.530	95.880	5.000	175
17	Phường Hoàng Mai	2.384.501	948.930	720.870	1.200	226.840	20	122.050	38.070	83.980	260	0	16.200	218.320	0	42.760	175.560	9.240	91
18	Phường Hồng Hà	1.167.960	693.030	506.330	800	185.900	0	95.650	13.360	82.290	0	0	12.800	165.840	0	92.640	73.200	4.860	317
19	Phường Kiến Hưng	846.189	551.570	388.870	200	162.500	0	108.570	23.930	84.640	0	0	5.400	134.170	0	910	133.260	5.770	264
20	Phường Kim Liên	2.288.924	1.464.660	783.670	1.510	679.480	0	99.820	16.070	83.750	0	0	10.350	511.400	29.250	258.860	223.290	8.030	512

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
21	Phường Khương Đình	5.684.778	1.044.550	640.770	2.090	401.690	0	135.200	23.380	111.820					190	0	12.800	271.950	
22	Phường Láng	4.159.587	2.949.880	1.625.660	1.000	1.320.060	3.160	125.210	24.190	101.020	2.270	0	6.900	882.670	0	565.760	316.910	12.650	326
23	Phường Lĩnh Nam	496.786	113.600	75.390	220	37.990	0	21.690	3.630	18.060	0	0	2.600	32.540	0	230	32.310	1.670	173
24	Phường Long Biên	3.011.959	1.171.670	668.560	74.640	428.460	10	193.630	53.760	139.870	0	0	16.200	267.320	0	25.920	241.400	8.850	271
25	Phường Nghĩa Đô	2.466.709	1.763.170	1.035.870	2.020	725.280	0	182.830	31.960	150.870	960	0	10.600	406.470	0	98.500	307.970	9.900	244
26	Phường Ngọc Hà	3.904.880	2.906.590	1.971.260	2.480	930.250	2.600	168.510	38.840	129.670	0	0	12.300	598.430	237.690	86.540	274.200	4.230	248
27	Phường Ô Chợ Dừa	4.865.532	3.176.120	1.410.330	32.360	1.733.430	0	115.210	22.560	92.650	0	0	7.000	1.116.610	559.750	373.630	183.230	8.630	532
28	Phường Phú Diễn	1.489.392	544.550	353.200	190	189.850	1.310	126.840	34.760	92.080	0	0	9.000	227.000	0	91.980	135.020	6.000	207
29	Phường Phú Lương	524.570	288.170	221.680	0	66.460	30	41.330	6.510	34.820	0	0	5.900	94.700	0	20.650	74.050	2.880	188
30	Phường Phú Thượng	13.694.240	329.890	246.230	400	83.260	0	139.320	82.200	57.120	0	0	20.140	155.330	0	2.830	152.500	10.290	39
31	Phường Phúc Lợi	14.879.873	11.389.790	5.321.980	3.300	6.064.280	230	199.260	95.400	103.860	0	0	14.500	1.706.960	660.180	836.240	210.540	1.510	0
32	Phường Phương Liệt	1.600.904	1.118.250	814.520	3.820	299.910	0	114.620	18.460	96.160	0	0	8.000	218.990	0	43.680	175.310	5.250	275
33	Phường Sơn Tây	720.375	118.260	98.480	60	19.710	10	58.520	22.420	36.100	0	0	5.800	56.720	0	180	56.540	14.320	36
34	Phường Tây Hồ	3.819.797	1.823.670	1.101.050	1.300	721.320	0	217.530	72.280	145.250	8.000	0	18.800	560.600	0	316.600	244.000	12.200	33
35	Phường Tây Mỗ	2.619.757	1.188.980	930.200	50	258.730	0	220.310	121.380	98.930	0	0	7.500	262.730	0	3.130	259.600	1.540	131
36	Phường Tây Tựu	266.957	115.200	92.400	450	21.330	1.020	34.810	9.370	25.440	0	0	4.400	42.820	0	360	42.460	13.040	145
37	Phường Tùng Thiện	232.827	84.750	64.960	0	19.590	200	31.800	10.780	21.020	0	0	3.150	23.870	0	0	23.870	8.590	214
38	Phường Từ Liêm	9.923.471	5.153.280	2.692.540	104.170	2.356.570	0	422.280	114.180	308.100	0	0	16.100	1.165.040	0	499.240	665.800	21.180	319
39	Phường Tương Mai	1.472.034	1.066.060	670.800	1.100	394.160	0	125.860	44.390	81.470	710	0	8.700	172.240	0	11.510	160.730	8.340	448
40	Phường Thanh Liệt	1.325.527	823.440	465.780	650	357.010	0	84.960	14.140	70.820	0	0	4.300	135.370	0	28.370	107.000	18.300	132
41	Phường Thanh Xuân	6.300.271	4.156.840	2.763.960	1.670	1.391.210	0	286.130	73.590	212.540	190	0	9.500	1.106.620	0	353.400	753.220	21.820	108
42	Phường Thượng Cát	432.743	78.300	53.820	0	24.420	60	26.330	11.650	14.680	0	0	3.400	32.040	0	330	31.710	1.740	108
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.033.412	597.610	453.850	410	143.350	0	107.520	31.950	75.570	0	0	8.800	175.080	3.610	31.100	140.370	49.510	221
44	Phường Việt Hưng	4.976.060	1.906.070	1.158.650	1.460	745.480	480	224.070	62.940	161.130	300	0	15.700	412.000	0	126.120	285.880	1.590	195
45	Phường Vĩnh Hưng	2.259.584	396.990	293.780	1.150	102.060	0	58.360	9.030	49.330	250	0	8.950	171.060	0	3.630	167.430	8.620	189
46	Phường Vĩnh Tuy	1.948.715	839.040	624.010	670	214.360	0	175.510	50.980	124.530	0	0	7.850	749.410	95.190	428.510	225.710	8.880	181

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
			TỔNG	Trong đó				TỔNG	Trong đó					TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó
				Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên		LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác					Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý		
47	Phường Xuân Đình	10.740.053	1.140.460	458.400	1.530	678.410	2.120	151.500	57.280	94.220	0	0	13.100	373.210	48.970	104.950	219.290	5.330	158
48	Phường Xuân Phương	3.962.418	2.532.680	1.161.780	741.360	629.540	0	94.250	19.080	75.170	0	0	9.300	163.850	0	51.550	112.300	3.090	283
49	Phường Yên Hòa	17.404.119	12.805.590	3.348.410	3.020	9.454.160	0	296.970	90.820	206.150	1.390	0	11.400	3.563.540	2.460.950	400.730	701.860	119.920	460
50	Phường Yên Nghĩa	499.543	266.990	217.610	0	49.380	0	65.590	17.440	48.150	0	0	5.500	86.510	0	30	86.480	5.940	110
51	Phường Yên Sở	1.851.216	317.740	190.460	280	127.000	0	58.840	10.810	48.030	0	0	3.700	52.040	0	11.120	40.920	6.030	46
II	Khối Xã	67.491.346	13.970.360	8.483.800	435.250	5.044.130	7.180	3.020.430	684.820	2.335.610	76.750	100	187.810	4.539.410	184.490	1.352.320	3.002.600	1.077.300	16.045
52	Xã An Khánh	2.581.632	587.990	401.240	0	186.750	0	118.320	36.310	82.010	0	0	9.600	117.730	0	2.490	115.240	26.220	278
53	Xã Ba Vì	36.948	6.850	6.050	0	800	0	7.520	1.170	6.350	0	0	270	5.290	0	0	5.290	2.930	57
54	Xã Bát Tràng	302.820	97.400	82.500	0	14.900	0	30.250	3.280	26.970	0	0	2.200	26.160	0	40	26.120	9.210	159
55	Xã Bát Đạt	74.705	12.560	11.280	20	1.260	0	17.280	4.170	13.110	0	0	460	5.800	0	0	5.800	4.230	93
56	Xã Bình Minh	268.485	122.030	82.630	3.270	35.910	220	46.970	6.300	40.670	0	0	6.300	22.050	0	50	22.000	12.200	137
57	Xã Cổ Đô	96.004	30.980	27.270	30	3.680	0	23.730	690	23.040	0	0	570	5.450	0	0	5.450	7.400	164
58	Xã Chuyên Mỹ	325.498	12.100	10.200	0	1.900	0	14.130	3.850	10.280	0	0	380	5.300	0	0	5.300	4.600	198
59	Xã Chương Dương	365.993	39.540	30.850	0	8.660	30	29.850	7.010	22.840	0	0	690	19.220	0	220	19.000	5.320	152
60	Xã Dân Hòa	306.692	51.220	45.270	0	5.950	0	26.020	3.400	22.620	0	0	1.600	14.000	0	0	14.000	5.320	271
61	Xã Dương Hòa	291.490	126.790	76.920	0	49.870	0	36.200	1.640	34.560	0	0	2.150	29.830	0	770	29.060	5.630	160
62	Xã Đa Phúc	337.093	22.530	18.100	0	4.130	300	26.970	1.280	25.690	0	0	900	13.060	0	450	12.610	11.970	272
63	Xã Đại Thanh	1.155.498	259.410	196.320	50	62.590	450	60.890	9.620	51.270	0	0	5.900	60.800	0	0	60.800	20.660	373
64	Xã Đại Xuyên	251.117	71.770	64.990	0	6.780	0	19.880	1.950	17.930	0	0	1.120	10.200	0	2.270	7.930	4.200	199
65	Xã Đan Phượng	854.571	304.860	195.190	16.000	92.380	1.290	36.750	4.330	32.420	0	0	2.550	48.150	0	2.380	45.770	8.390	281
66	Xã Đoài Phương	275.974	154.150	86.600	60.630	6.900	20	37.500	9.750	27.750	0	0	2.300	30.310	0	4.710	25.600	5.730	9
67	Xã Đông Anh	13.796.312	1.026.890	606.260	180	420.450	0	116.250	28.690	87.560	72.210	0	8.800	379.120	0	17.750	361.370	33.130	950
68	Xã Gia Lâm	4.285.689	2.246.020	1.247.290	0	998.480	250	264.770	100.080	164.690	0	45	14.500	1.313.630	0	975.780	337.850	28.730	211
69	Xã Hạ Bằng	262.462	61.450	32.220	20	29.120	90	30.390	8.380	22.010	0	0	2.430	36.010	0	0	36.010	5.030	168
70	Xã Hát Môn	1.617.679	51.060	42.590	0	8.350	120	35.280	2.860	32.420	0	0	1.300	17.450	0	10	17.440	7.220	176
71	Xã Hòa Lạc	1.300.260	910.570	167.500	10	743.060	0	32.010	14.470	17.540	0	0	2.000	321.090	184.490	108.590	28.010	3.630	95
72	Xã Hòa Phú	42.605	10.840	9.100	0	1.730	10	12.690	590	12.100	0	0	450	2.100	0	0	2.100	2.970	108

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
73	Xã Hòa Xá	138.144	59.410	42.850	0	16.560	0	22.650	1.600	21.050					0	0	680	8.000	
74	Xã Hoài Đức	1.419.437	263.470	209.560	0	53.910	0	136.190	91.970	44.220	0	0	7.850	156.200	0	5.490	150.710	19.960	220
75	Xã Hồng Sơn	219.962	35.290	29.240	0	6.050	0	24.010	3.460	20.550	0	0	900	8.500	0	0	8.500	9.720	218
76	Xã Hồng Vân	705.490	89.630	62.710	30	26.870	20	36.240	5.080	31.160	0	0	1.150	21.630	0	130	21.500	7.370	7
77	Xã Hưng Đạo	209.783	20.520	16.370	10	4.140	0	24.310	7.850	16.460	0	0	1.100	8.290	0	0	8.290	8.130	220
78	Xã Hương Sơn	262.250	85.290	63.810	10	21.470	0	18.500	1.870	16.630	0	0	400	8.800	0	0	8.800	99.230	375
79	Xã Kiều Phú	480.869	102.770	61.720	10	41.040	0	20.640	2.960	17.680	0	0	1.450	18.930	0	3.260	15.670	8.620	246
80	Xã Kim Anh	405.250	88.630	58.160	14.170	15.200	1.100	36.920	6.120	30.800	0	0	1.700	19.330	0	30	19.300	10.230	173
81	Xã Liên Minh	326.469	37.390	32.150	0	5.240	0	19.010	3.110	15.900	0	0	1.500	15.820	0	10	15.810	4.200	165
82	Xã Mê Linh	1.203.392	81.580	64.490	40	17.030	20	43.340	9.330	34.010	0	0	3.250	39.910	0	1.450	38.460	7.450	253
83	Xã Minh Châu	20.627	2.390	1.860	0	530	0	1.360	30	1.330	0	0	57	450	0	0	450	630	12
84	Xã Mỹ Đức	142.945	33.950	29.500	0	4.450	0	28.020	4.740	23.280	0	0	900	6.200	0	0	6.200	14.320	128
85	Xã Nam Phù	207.331	113.740	94.790	10	18.940	0	31.480	4.010	27.470	0	0	2.350	15.500	0	0	15.500	8.290	212
86	Xã Nội Bài	1.310.608	603.460	233.590	62.000	307.870	0	61.190	6.480	54.710	0	0	1.750	93.960	0	62.080	31.880	194.290	311
87	Xã Ngọc Hồi	509.914	284.050	192.300	0	91.700	50	28.080	4.600	23.480	0	0	2.900	34.610	0	12.810	21.800	12.540	170
88	Xã Ô Diên	870.674	148.700	104.530	0	43.920	250	48.370	14.420	33.950	0	0	6.100	407.060	0	580	406.480	13.000	392
89	Xã Phú Cát	179.716	38.620	29.960	20	8.640	0	35.390	13.690	21.700	0	0	2.150	52.340	0	0	52.340	9.190	112
90	Xã Phù Đồng	2.227.550	349.180	224.420	0	124.760	0	78.370	6.660	71.710	0	0	6.800	52.860	0	9.770	43.090	15.860	409
91	Xã Phú Nghĩa	373.745	137.510	116.030	0	21.420	60	29.760	2.450	27.310	0	0	2.500	19.760	0	930	18.830	10.050	84
92	Xã Phú Xuyên	366.003	99.520	76.580	0	22.890	50	39.250	6.700	32.550	0	0	1.350	14.840	0	110	14.730	13.310	262
93	Xã Phúc Lộc	252.239	41.190	34.980	0	6.130	80	26.710	2.750	23.960	0	0	1.070	15.690	0	0	15.690	4.260	256
94	Xã Phúc Sơn	146.533	26.540	19.200	0	7.340	0	22.800	4.450	18.350	0	0	800	8.500	0	0	8.500	8.180	147
95	Xã Phúc Thịnh	1.879.539	394.770	259.640	2.130	132.720	280	83.550	16.710	66.840	0	0	3.500	102.730	0	39.470	63.260	23.350	423
96	Xã Phúc Thọ	467.183	70.410	55.450	800	14.160	0	34.470	5.320	29.150	0	0	1.050	23.830	0	0	23.830	17.170	201
97	Xã Phương Dục	348.485	37.260	30.640	0	6.620	0	14.490	1.540	12.950	0	0	440	8.000	0	0	8.000	3.690	312
98	Xã Quảng Bị	88.357	30.030	25.800	30	4.200	0	18.500	1.360	17.140	0	0	950	11.890	0	0	11.890	6.290	248
99	Xã Quang Minh	3.254.475	713.590	396.730	3.730	313.010	120	57.450	8.640	48.810	0	0	7.450	141.660	0	39.660	102.000	24.880	322

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
100	Xã Quảng Oai	663.783	64.670	50.740	10	13.570	350	31.500	3.360	28.140	0	0	933	16.840	0	170	16.670	6.000	223
101	Xã Quốc Oai	568.904	135.750	88.480	13.290	33.980	0	36.950	15.360	21.590	0	0	3.800	40.630	0	840	39.790	10.710	132
102	Xã Sóc Sơn	2.226.351	295.680	199.520	26.950	68.790	420	93.600	8.630	84.970	0	0	4.140	50.930	0	7.630	43.300	33.820	319
103	Xã Sơn Đồng	1.444.067	862.770	630.250	119.660	112.860	0	60.440	20.980	39.460	0	0	5.140	144.340	0	20.140	124.200	14.860	208
104	Xã Suối Hai	327.365	157.380	129.520	10	27.840	10	21.220	3.040	18.180	0	0	700	12.140	0	0	12.140	6.890	25
105	Xã Tam Hưng	421.452	31.640	24.340	0	7.300	0	19.130	3.130	16.000	0	0	1.100	4.500	0	0	4.500	5.220	81
106	Xã Tây Phương	396.032	168.140	80.550	0	87.590	0	45.120	7.250	37.870	0	0	1.100	30.060	0	370	29.690	4.660	169
107	Xã Tiến Thắng	465.082	46.640	38.670	0	7.970	0	29.750	5.450	24.300	0	0	1.300	12.450	0	0	12.450	6.680	133
108	Xã Thạch Thất	164.831	53.360	37.530	0	15.830	0	25.640	2.310	23.330	0	0	2.000	31.400	0	0	31.400	24.560	236
109	Xã Thanh Oai	895.842	190.180	73.190	108.620	8.040	330	31.490	11.870	19.620	0	0	2.100	21.000	0	0	21.000	9.720	70
110	Xã Thanh Trì	1.141.425	291.920	212.820	2.900	76.200	0	65.880	24.360	41.520	20	30	5.600	59.050	0	4.050	55.000	19.540	180
111	Xã Thiên Lộc	1.760.469	130.670	103.310	160	27.200	0	54.100	8.150	45.950	0	0	3.350	26.870	0	1.620	25.250	17.530	634
112	Xã Thuận An	463.902	114.770	74.780	0	39.990	0	48.170	10.720	37.450	800	25	2.500	39.440	0	0	39.440	15.960	237
113	Xã Thụ Lâm	1.837.460	373.580	161.330	40	212.210	0	71.340	9.910	61.430	0	0	5.800	54.040	0	5.730	48.310	22.660	625
114	Xã Thượng Phúc	208.278	61.880	44.030	0	17.850	0	15.560	1.430	14.130	0	0	680	10.600	0	0	10.600	3.890	183
115	Xã Thường Tín	843.206	231.600	130.110	10	101.470	10	40.730	5.490	35.240	0	0	1.740	39.210	0	12.610	26.600	22.560	54
116	Xã Trần Phú	62.754	21.840	18.150	0	3.680	10	14.350	2.630	11.720	0	0	850	3.400	0	0	3.400	4.050	135
117	Xã Trung Giã	281.985	59.540	50.450	20	9.050	20	28.200	6.060	22.140	0	0	1.500	14.500	0	0	14.500	6.550	236
118	Xã Ứng Hòa	113.930	17.870	15.790	0	2.080	0	22.960	2.590	20.370	0	0	670	7.000	0	0	7.000	3.990	314
119	Xã Ứng Thiên	135.084	32.720	24.840	0	7.880	0	16.800	3.160	13.640	0	0	1.000	6.200	0	0	6.200	2.660	129
120	Xã Văn Đình	194.065	39.060	29.740	0	9.320	0	21.250	4.730	16.520	0	0	1.400	8.300	0	0	8.300	11.250	32
121	Xã Vật Lại	230.770	31.010	27.770	0	3.240	0	16.330	2.190	14.140	0	0	920	11.530	0	0	11.530	6.870	261
122	Xã Vĩnh Thanh	4.380.474	119.780	91.220	30	28.530	0	39.340	4.780	34.560	0	0	5.100	22.490	0	690	21.800	16.690	482
123	Xã Xuân Mai	319.060	78.180	61.270	10	16.900	0	36.340	6.780	29.560	0	0	3.300	23.010	0	100	22.910	7.370	0
124	Xã Yên Bài	99.050	42.490	31.220	340	10.880	50	14.380	2.610	11.770	0	0	520	15.650	0	4.370	11.280	4.950	121
125	Xã Yên Lãng	647.290	33.520	27.260	0	5.540	720	34.840	5.370	29.470	3.720	0	1.000	9.980	0	280	9.700	7.630	244
126	Xã Yên Xuân	351.938	87.820	19.490	0	67.880	450	40.320	14.760	25.560	0	0	1.000	25.810	0	2.430	23.380	5.780	67

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
	TỔNG SỐ	14.999.999	10.292.317	291.260	4.416.422	82.875.000	15.803.000	10.675.890	11.180.800	43.950.000	1.265.310	10.508	789.493	2.990.000	213.566
I	Khối Phường	6.829.669	3.010.000	262.510	3.557.159	47.796.910	2.751.800	5.758.300	0	38.584.000	702.810	842	68.103	2.350.290	72.290
1	Phường Ba Đình	91.678	0	0	91.678	35.000	0	0	0	0	35.000	0	0	23.070	1.300
2	Phường Bạch Mai	43.934	0	0	43.934	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	45.380	520
3	Phường Bồ Đề	185.736	0	0	185.736	1.077.300	116.700	955.600	0	0	5.000	0	9.000	38.420	390
4	Phường Cầu Giấy	104.359	0	500	103.859	599.300	491.300	0	0	98.000	10.000	0	0	66.060	260
5	Phường Cửa Nam	128.245	0	12.330	115.915	12.310	0	0	0	0	12.310	0	0	81.330	260
6	Phường Chương Mỹ	23.124	0	0	23.124	60.000	58.500	0	0	0	1.500	0	7.200	8.600	520
7	Phường Dương Nội	18.051	0	0	18.051	89.100	46.100	0	0	38.000	5.000	0	0	16.060	260
8	Phường Đại Mỗ	61.069	0	0	61.069	4.505.000	0	0	0	4.500.000	5.000	0	0	21.070	1.950
9	Phường Định Công	14.513	0	0	14.513	7.000	0	0	0	0	7.000	275	0	52.110	260
10	Phường Đồng Đa	45.186	0	0	45.186	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	113.380	390
11	Phường Đồng Ngạc	38.990	0	0	38.990	6.000	0	0	0	0	6.000	0	0	26.300	15.600
12	Phường Giảng Võ	142.534	0	31.000	111.534	43.000	0	0	0	0	43.000	0	0	26.850	800
13	Phường Hà Đông	74.460	0	9.060	65.400	141.700	56.700	0	0	75.000	10.000	0	0	106.310	1.600
14	Phường Hai Bà Trưng	113.066	0	1.630	111.436	267.000	0	0	0	237.000	30.000	0	0	42.760	390
15	Phường Hoàn Kiếm	168.164	0	4.070	164.094	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	33.300	260
16	Phường Hoàng Liệt	30.137	0	340	29.797	584.000	0	0	0	583.000	1.000	0	630	14.710	260
17	Phường Hoàng Mai	74.641	0	0	74.641	968.500	231.500	0	0	730.000	7.000	0	0	26.360	260
18	Phường Hồng Hà	102.780	0	0	102.780	57.400	49.400	0	0	0	8.000	0	7.200	28.400	260
19	Phường Kiến Hưng	11.029	0	0	11.029	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	19.680	390
20	Phường Kim Liên	162.724	50.000	3.180	109.544	6.000	0	0	0	0	6.000	0	0	25.940	200

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
21	Phường Khương Đình	1.972.058	1.900.000	3.420	68.638	2.140.000	0	0	0	2.125.000	15.000	0	0	102.010	910
22	Phường Láng	120.217	0	0	120.217	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	39.790	390
23	Phường Lĩnh Nam	33.346	0	0	33.346	286.500	0	0	0	286.000	500	0	0	4.840	260
24	Phường Long Biên	743.479	710.000	6.740	26.739	549.900	72.900	0	0	452.000	25.000	0	22.500	38.410	520
25	Phường Nghĩa Đô	51.209	0	740	50.469	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	31.570	390
26	Phường Ngọc Hà	99.230	0	0	99.230	32.000	0	0	0	0	32.000	0	0	83.590	800
27	Phường Ô Chợ Dừa	327.802	200.000	28.120	99.682	89.000	0	0	0	69.000	20.000	0	0	25.160	150
28	Phường Phú Diễn	59.502	0	0	59.502	489.800	0	469.800	0	0	20.000	0	0	26.700	780
29	Phường Phú Lương	6.970	0	260	6.710	70.900	65.900	0	0	0	5.000	0	0	13.720	1.500
30	Phường Phú Thượng	7.130	0	2.220	4.910	13.008.000	0	0	0	13.000.000	8.000	0	450	23.690	260
31	Phường Phúc Lợi	108.433	0	1.260	107.173	993.400	0	988.400	0	0	5.000	0	9.000	457.020	650
32	Phường Phương Liệt	59.754	0	380	59.374	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	61.040	520
33	Phường Sơn Tây	15.055	0	0	15.055	449.700	169.200	270.500	0	0	10.000	100	0	1.900	520
34	Phường Tây Hồ	146.177	0	9.040	137.137	1.003.900	32.900	0	0	963.000	8.000	0	0	28.920	1.170
35	Phường Tây Mỗ	81.157	0	0	81.157	846.000	0	0	0	826.000	20.000	0	0	11.540	260
36	Phường Tây Tựu	22.777	0	0	22.777	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	13.910	5.200
37	Phường Tùng Thiện	9.377	0	0	9.377	51.300	41.300	0	0	0	10.000	0	900	19.090	150
38	Phường Từ Liêm	206.701	50.000	630	156.071	2.841.000	0	0	0	2.821.000	20.000	0	0	97.890	7.000
39	Phường Tương Mai	58.599	0	0	58.599	7.000	0	0	0	0	7.000	275	0	24.250	260
40	Phường Thanh Liệt	134.567	100.000	0	34.567	104.200	97.200	0	0	0	7.000	0	0	20.390	1.300
41	Phường Thanh Xuân	81.851	0	0	81.851	529.000	0	0	0	514.000	15.000	0	0	108.320	780
42	Phường Thượng Cát	9.843	0	0	9.843	279.700	0	259.700	0	0	20.000	0	0	1.390	1.170
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	57.692	0	0	57.692	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	17.200	260
44	Phường Việt Hưng	214.590	0	2.070	212.520	2.155.500	171.200	1.964.300	0	0	20.000	0	6.300	39.940	390
45	Phường Vĩnh Hưng	53.194	0	0	53.194	1.536.800	501.800	0	0	1.028.000	7.000	0	0	25.360	260
46	Phường Vĩnh Tuy	108.505	0	5.880	102.625	40.000	0	0	0	0	40.000	0	0	19.520	260

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
47	Phường Xuân Đình	166.633	0	127.460	39.173	8.878.000	0	0	0	8.858.000	20.000	0	0	11.820	7.800
48	Phường Xuân Phương	49.408	0	0	49.408	1.100.000	0	0	0	1.080.000	20.000	0	0	9.840	1.600
49	Phường Yên Hòa	106.219	0	8.700	97.519	340.300	29.300	0	0	301.000	10.000	0	0	158.790	10.000
50	Phường Yên Nghĩa	26.060	0	1.430	24.630	31.700	25.700	0	0	0	6.000	0	2.313	8.940	390
51	Phường Yên Sở	57.714	0	2.050	55.664	1.344.700	494.200	850.000	0	0	500	192	2.610	7.650	260
II	Khối Xã	8.170.330	7.282.317	28.750	859.263	35.078.090	13.051.200	4.917.590	11.180.800	5.366.000	562.500	9.666	721.390	639.710	141.276
52	Xã An Khánh	13.427	0	220	13.207	1.689.800	0	1.100.800	0	569.000	20.000	0	5.425	13.120	180
53	Xã Ba Vì	246	0	0	246	5.000	0	0	0	0	5.000	0	7.042	1.800	312
54	Xã Bát Tràng	9.090	0	0	9.090	105.900	95.900	0	0	0	10.000	0	18.000	4.610	1.092
55	Xã Bát Đạt	1.575	0	0	1.575	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.000	2.800	312
56	Xã Bình Minh	19.735	0	1.270	18.465	33.200	31.200	0	0	0	2.000	0	3.000	3.000	780
57	Xã Cổ Đô	117	0	0	117	7.100	4.600	0	0	0	2.500	357	15.400	4.900	180
58	Xã Chuyên Mỹ	165.038	164.800	0	238	104.300	100.300	0	0	0	4.000	0	19.000	650	624
59	Xã Chương Dương	773	0	0	773	256.200	252.200	0	0	0	4.000	0	12.800	1.600	936
60	Xã Dân Hòa	663	0	0	663	199.700	197.700	0	0	0	2.000	0	4.449	3.720	780
61	Xã Dương Hòa	3.963	0	0	3.963	60.300	55.300	0	0	0	5.000	2.660	19.457	4.510	2.340
62	Xã Đa Phúc	453	0	0	453	245.400	235.400	0	0	0	10.000	0	7.000	8.810	2.184
63	Xã Đại Thanh	59.628	0	0	59.628	659.690	209.600	442.090	0	0	8.000	0	13.720	14.800	1.872
64	Xã Đại Xuyên	347	0	0	347	122.600	118.600	0	0	0	4.000	0	20.000	1.000	936
65	Xã Đan Phượng	118.381	100.000	1.420	16.961	311.200	307.200	0	0	0	4.000	0	4.650	19.640	1.560
66	Xã Đoài Phương	7.894	0	690	7.204	32.000	17.000	0	0	0	15.000	0	4.650	1.440	1.404
67	Xã Đông Anh	66.552	0	0	66.552	12.047.400	861.600	0	11.180.800	0	5.000	0	7.000	38.960	3.120
68	Xã Gia Lâm	43.884	0	1.150	42.734	311.100	271.100	0	0	30.000	10.000	0	20.000	43.010	1.872
69	Xã Hạ Bằng	2.567	0	0	2.567	108.800	100.800	0	0	0	8.000	1.178	3.627	10.980	468
70	Xã Hát Môn	848.459	841.000	0	7.459	632.600	625.600	0	0	0	7.000	0	20.000	4.310	780
71	Xã Hòa Lạc	1.788	0	0	1.788	6.000	0	0	0	0	6.000	1.157	5.735	16.280	1.560
72	Xã Hòa Phú	205	0	0	205	2.000	0	0	0	0	2.000	0	11.000	350	312

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
73	Xã Hòa Xá	1.084	0	0	1.084	29.000	27.000	0	0	0	2.000	0	7.000	5.000	1.560
74	Xã Hoài Đức	12.377	0	0	12.377	804.100	415.100	0	0	377.000	12.000	0	2.000	17.290	3.120
75	Xã Hồng Sơn	842	0	0	842	113.700	107.200	0	0	0	6.500	0	20.000	7.000	1.092
76	Xã Hồng Vân	11.940	0	130	11.810	531.500	0	527.500	0	0	4.000	0	2.000	4.030	2.808
77	Xã Hưng Đạo	613	0	0	613	138.000	123.000	0	0	0	15.000	0	2.000	6.820	2.028
78	Xã Hương Sơn	20	0	0	20	30.400	26.400	0	0	0	4.000	0	12.600	7.010	6.240
79	Xã Kiều Phú	1.819	0	0	1.819	305.000	290.000	0	0	0	15.000	0	12.600	9.040	7.800
80	Xã Kim Anh	5.390	0	0	5.390	237.300	233.300	0	0	0	4.000	0	3.100	2.650	624
81	Xã Liên Minh	3.237	0	0	3.237	234.600	230.600	0	0	0	4.000	0	7.812	2.900	624
82	Xã Mê Linh	29.692	0	80	29.612	987.500	177.500	0	0	806.000	4.000	0	7.000	3.670	1.560
83	Xã Minh Châu	0	0	0	0	2.500	0	0	0	0	2.500	0	13.000	240	240
84	Xã Mỹ Đức	1.055	0	0	1.055	41.500	39.500	0	0	0	2.000	0	12.000	5.000	1.404
85	Xã Nam Phù	4.871	0	0	4.871	16.000	0	0	0	0	16.000	0	11.200	3.900	624
86	Xã Nội Bài	43.128	0	0	43.128	299.500	295.500	0	0	0	4.000	0	4.650	8.680	3.432
87	Xã Ngọc Hồi	21.349	0	1.850	19.499	117.000	0	110.000	0	0	7.000	0	3.255	6.130	468
88	Xã Ô Diên	14.058	0	0	14.058	217.200	212.200	0	0	0	5.000	0	4.976	11.210	1.560
89	Xã Phú Cát	6.846	0	0	6.846	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.460	4.720	1.092
90	Xã Phù Đồng	47.560	0	180	47.380	1.647.300	316.300	0	0	1.321.000	10.000	0	20.000	9.620	2.496
91	Xã Phú Nghĩa	12.815	0	3.390	9.425	149.500	147.500	0	0	0	2.000	0	8.750	3.100	1.404
92	Xã Phú Xuyên	10.833	0	0	10.833	168.700	164.700	0	0	0	4.000	0	15.000	3.200	1.560
93	Xã Phúc Lộc	1.479	0	0	1.479	144.200	138.200	0	0	0	6.000	0	15.000	2.640	624
94	Xã Phúc Sơn	113	0	0	113	61.600	59.600	0	0	0	2.000	0	13.000	5.000	468
95	Xã Phúc Thịnh	31.849	0	420	31.429	1.218.800	1.213.800	0	0	0	5.000	0	7.000	13.990	2.184
96	Xã Phúc Thọ	5.203	0	0	5.203	279.500	273.500	0	0	0	6.000	0	18.500	17.050	1.248
97	Xã Phương Dục	150.305	150.000	0	305	112.900	108.900	0	0	0	4.000	0	20.000	1.400	1.320
98	Xã Quảng Bị	127	0	0	127	10.200	8.200	0	0	0	2.000	0	9.100	1.270	468
99	Xã Quang Minh	45.664	0	2.780	42.884	2.232.000	427.000	0	0	1.801.000	4.000	0	7.471	24.310	780

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
100	Xã Quảng Oai	8.152	5.000	0	3.152	515.100	36.200	475.900	0	0	3.000	358	13.650	6.580	624
101	Xã Quốc Oai	18.544	0	0	18.544	303.200	300.000	0	0	0	3.200	0	10.000	9.320	3.120
102	Xã Sóc Sơn	1.218.938	1.200.000	0	18.938	483.900	168.900	0	0	311.000	4.000	1.787	7.546	36.010	1.872
103	Xã Sơn Đồng	14.087	0	1.110	12.977	315.100	303.100	0	0	0	12.000	0	9.800	17.530	2.028
104	Xã Suối Hai	1.347	0	320	1.027	122.500	0	120.000	0	0	2.500	0	2.088	3.100	180
105	Xã Tam Hưng	962	0	0	962	354.200	92.200	260.000	0	0	2.000	0	2.700	2.000	468
106	Xã Tây Phương	41.222	0	420	40.802	88.200	82.200	0	0	0	6.000	0	2.000	15.530	936
107	Xã Tiến Thắng	15.352	0	0	15.352	346.400	342.400	0	0	0	4.000	0	3.510	3.000	468
108	Xã Thạch Thất	4.171	0	0	4.171	15.000	0	0	0	0	15.000	0	3.000	5.700	1.248
109	Xã Thanh Oai	501.457	500.000	0	1.457	130.200	125.200	0	0	0	5.000	0	3.875	5.820	624
110	Xã Thanh Trì	184.885	150.000	0	34.885	496.800	0	422.000	0	0	74.800	0	8.400	9.300	1.404
111	Xã Thiên Lộc	32.619	0	0	32.619	1.474.800	469.800	1.000.000	0	0	5.000	0	13.020	7.510	2.184
112	Xã Thuận An	12.237	0	0	12.237	206.500	196.500	0	0	0	10.000	0	20.000	3.500	2.028
113	Xã Thụ Lâm	19.190	0	3.970	15.220	1.272.100	1.257.100	0	0	0	15.000	0	7.000	11.750	1.560
114	Xã Thượng Phúc	9.108	0	0	9.108	91.000	87.000	0	0	0	4.000	0	13.510	2.050	468
115	Xã Thường Tín	14.976	0	150	14.826	474.300	0	459.300	0	0	15.000	0	2.000	16.090	1.560
116	Xã Trần Phú	984	0	0	984	2.000	0	0	0	0	2.000	0	12.900	2.380	468
117	Xã Trung Giã	2.115	0	60	2.055	159.500	155.500	0	0	0	4.000	800	5.270	4.010	1.560
118	Xã Ứng Hòa	140	0	0	140	43.600	41.600	0	0	0	2.000	0	7.000	10.700	1.092
119	Xã Ứng Thiên	1.504	0	0	1.504	56.300	54.300	0	0	0	2.000	0	8.400	9.500	7.800
120	Xã Văn Đình	2.105	0	0	2.105	69.300	67.300	0	0	0	2.000	0	8.400	33.000	31.200
121	Xã Vật Lại	100.610	100.000	0	610	51.500	49.000	0	0	0	2.500	0	7.000	5.000	312
122	Xã Vĩnh Thanh	4.117.372	4.071.517	7.650	38.205	48.300	32.300	0	0	0	16.000	0	4.092	7.310	1.872
123	Xã Xuân Mai	11.480	0	1.490	9.990	145.100	143.100	0	0	0	2.000	0	9.800	4.480	2.340
124	Xã Yên Bài	1.300	0	0	1.300	15.000	0	0	0	0	15.000	0	2.000	2.760	180
125	Xã Yên Lãng	1.130	0	0	1.130	532.400	528.400	0	0	0	4.000	0	20.000	3.070	624
126	Xã Yên Xuân	5.289	0	0	5.289	166.000	0	0	0	151.000	15.000	1.369	3.000	15.550	624

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XD CB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
	Tổng	105.205.394	68.060.766	33.090.836	1.654.544	12.328.000	20.762.836	-	33.057.043	16.376.987	2.312.834	384.499	1.285.040	1.912.887	37.144.628	10.669.485	5.375.160	26.475.143
A	Tổng phường	36.339.871	25.819.090	10.688.800	534.442	5.506.700	5.182.100	-	14.383.019	6.806.779	1.549.846	162.865	561.352	747.271	10.520.781	4.488.936	1.973.789	6.031.845
1	Phường Ba Đình	514.115	378.796	125.600	6.280	90.600	35.000		241.832	71.314	24.323	2.751	5.401	11.364	135.319	84.319	36.029	51.000
2	Phường Bạch Mai	763.657	501.743	143.900	7.195	133.900	10.000		342.791	126.960	28.515	4.164	9.086	15.052	261.914	183.236	77.764	78.678
3	Phường Bồ Đề	1.551.945	971.518	518.680	25.934	110.300	408.380		423.559	227.460	46.716	4.735	16.990	29.279	580.427	112.524	54.701	467.903
4	Phường Cầu Giấy	1.073.224	956.798	612.800	30.640	111.500	501.300		324.372	132.307	37.045	3.554	10.936	19.626	116.426	86.426	34.610	30.000
5	Phường Cửa Nam	696.738	388.794	164.410	8.221	152.100	12.310		210.760	64.683	29.955	2.431	5.640	13.624	307.944	38.404	8.752	269.540
6	Phường Chương Mỹ	729.010	487.290	153.800	7.690	93.800	60.000		318.871	163.237	7.787	3.903	9.907	14.619	241.720	127.450	63.872	114.270
7	Phường Dương Nội	487.143	425.763	129.600	6.480	78.500	51.100		283.390	167.844	28.887	3.040	13.853	12.773	61.380	59.380	23.651	2.000
8	Phường Đại Mỗ	487.400	330.328	107.300	5.365	102.300	5.000		213.118	89.870	35.186	2.334	8.918	9.910	157.072	48.472	22.615	108.600
9	Phường Định Công	584.094	442.367	113.900	5.695	106.900	7.000		315.196	195.746	28.663	3.363	17.535	13.271	141.727	73.827	24.481	67.900
10	Phường Đồng Đa	660.608	421.795	136.600	6.830	116.600	20.000		272.541	104.605	42.742	3.072	9.115	12.654	238.813	102.013	36.390	136.800
11	Phường Đông Ngạc	578.710	402.604	106.600	5.330	100.600	6.000		283.926	169.240	25.856	3.372	12.461	12.078	176.106	118.106	56.631	58.000
12	Phường Giảng Võ	667.842	496.922	179.700	8.985	136.700	43.000		301.794	152.224	23.437	3.485	12.444	15.428	170.920	108.920	50.195	62.000
13	Phường Hà Đông	1.128.005	933.179	201.600	10.080	134.900	66.700		702.795	434.292	38.610	7.951	31.540	28.784	194.826	191.626	100.268	3.200
14	Phường Hai Bà Trưng	796.025	520.598	151.200	7.560	121.200	30.000		353.199	143.620	28.082	4.073	10.441	16.199	275.427	123.096	58.196	152.331
15	Phường Hoàn Kiếm	855.254	540.376	180.200	9.010	165.200	15.000		343.017	130.634	30.477	3.965	9.962	17.159	314.878	111.878	57.444	203.000
16	Phường Hoàng Liệt	513.915	395.010	115.200	5.760	114.200	1.000		267.960	152.588	29.366	2.818	14.448	11.850	118.905	56.205	16.640	62.700
17	Phường Hoàng Mai	979.031	597.388	335.700	16.785	97.200	238.500		243.766	101.477	40.978	2.874	9.852	17.922	381.643	93.563	46.537	288.080
18	Phường Hồng Hà	642.565	448.673	151.600	7.580	94.200	57.400		283.613	114.997	30.657	3.283	11.914	13.460	193.892	90.892	47.977	103.000
19	Phường Kiến Hưng	469.889	407.377	106.900	5.345	96.900	10.000		288.256	170.397	28.462	3.156	13.986	12.221	62.512	62.512	30.460	
20	Phường Kim Liên	586.685	464.761	137.700	6.885	131.700	6.000		313.034	156.012	36.372	3.709	10.685	14.027	121.924	121.924	61.604	
21	Phường Khương Đình	626.689	494.453	134.500	6.725	119.500	15.000		344.802	184.592	29.043	3.726	16.028	15.151	132.236	110.936	31.538	21.300
22	Phường Láng	444.066	343.415	143.700	7.185	123.700	20.000		189.413	53.318	37.163	2.103	6.065	10.302	100.651	53.151	23.020	47.500
23	Phường Lĩnh Nam	212.635	192.977	70.900	3.545	70.400	500		116.288	33.449	29.467	1.248	3.950	5.789	19.658	19.658	9.809	
24	Phường Long Biên	1.212.760	457.579	179.900	8.995	82.000	97.900		263.414	137.352	35.606	3.009	11.254	14.265	755.181	70.781	40.503	684.400
25	Phường Nghĩa Đô	646.443	504.365	134.100	6.705	124.100	10.000		354.416	146.253	37.455	4.046	12.272	15.849	142.078	121.218	54.203	20.860
26	Phường Ngọc Hà	594.791	384.490	141.000	7.050	109.000	32.000		231.955	92.033	23.277	2.662	6.864	11.535	210.301	68.901	36.941	141.400
27	Phường Ô Chợ Dừa	488.336	367.903	150.100	7.505	130.100	20.000		204.232	74.247	26.381	2.383	6.596	13.571	120.433	90.433	36.478	30.000
28	Phường Phú Diễn	648.368	513.008	269.840	13.492	108.900	160.940		227.187	114.851	36.848	2.755	9.166	15.981	135.360	99.360	51.116	36.000
29	Phường Phú Lương	413.462	360.563	142.700	7.135	71.800	70.900		207.046	124.107	6.175	2.221	11.001	10.817	52.899	52.899	17.231	
30	Phường Phú Thượng	533.336	269.282	90.700	4.535	82.700	8.000		170.350	49.111	34.739	1.868	5.229	8.232	264.054	31.735	18.306	232.319
31	Phường Phúc Lợi	1.161.086	705.293	393.720	19.686	92.200	301.520		291.395	149.803	46.196	3.228	11.519	20.178	455.793	104.893	34.652	350.900
32	Phường Phương Liệt	471.170	338.261	129.200	6.460	114.200	15.000		198.545	72.977	36.685	2.159	8.235	10.516	132.909	52.909	19.533	80.000

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
33	Phường Sơn Tây	1.057.806	617.113	351.550	17.578	91.200	260.350		247.050	111.330	18.091	2.995	7.080	18.513	440.693	134.693	55.473	306.000
34	Phường Tây Hồ	1.185.095	655.556	151.600	7.580	110.700	40.900		483.521	149.807	45.135	5.213	16.797	20.435	529.539	125.039	42.976	404.500
35	Phường Tây Mỗ	486.137	385.179	118.400	5.920	98.400	20.000		255.224	125.425	35.330	2.789	11.198	11.555	100.958	60.858	25.635	40.100
36	Phường Tây Tựu	409.927	258.610	98.000	4.900	78.000	20.000		152.852	70.225	25.214	1.862	5.135	7.758	151.317	69.817	35.202	81.500
37	Phường Tùng Thiện	454.806	333.893	130.800	6.540	79.500	51.300		193.076	89.229	20.963	2.345	5.961	10.017	120.913	86.913	43.243	34.000
38	Phường Từ Liêm	811.964	590.024	133.800	6.690	113.800	20.000		437.912	232.027	35.987	4.945	18.648	18.312	221.940	123.440	61.520	98.500
39	Phường Tương Mai	688.042	525.233	136.800	6.840	129.800	7.000		372.676	220.106	14.003	4.206	17.214	15.757	162.809	132.658	52.080	30.151
40	Phường Thanh Liệt	701.827	479.041	195.500	9.775	91.300	104.200		269.170	155.522	17.183	3.163	11.061	14.371	222.786	52.786		170.000
41	Phường Thanh Xuân	728.462	590.637	168.100	8.405	153.100	15.000		404.818	215.600	27.309	4.409	19.150	17.719	137.825	123.975	40.528	13.850
42	Phường Thượng Cát	396.452	302.695	176.110	8.806	78.200	97.910		117.504	50.852	25.159	1.487	3.872	9.081	93.757	51.257	32.636	42.500
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	571.855	414.006	164.700	8.235	144.700	20.000		236.886	73.571	28.693	2.669	7.458	12.420	157.849	67.149	32.719	90.700
44	Phường Việt Hưng	1.595.887	1.269.293	883.690	44.185	103.200	780.490		360.117	175.537	46.360	4.080	12.352	25.486	326.594	117.744	51.937	208.850
45	Phường Vĩnh Hưng	1.184.229	911.986	607.600	30.380	98.800	508.800		286.146	173.208	26.334	3.159	13.704	18.240	272.243	81.243	32.921	191.000
46	Phường Vĩnh Tuy	476.694	398.060	175.000	8.750	135.000	40.000		210.415	62.443	28.033	2.414	7.299	12.645	78.634	74.221	33.349	4.413
47	Phường Xuân Đình	493.981	354.202	126.800	6.340	106.800	20.000		215.803	97.667	20.964	2.499	8.110	11.599	139.779	60.779	36.636	79.000
48	Phường Xuân Phương	474.482	371.687	99.400	4.970	79.400	20.000		261.136	120.919	35.326	2.820	12.118	11.151	102.795	47.195	21.403	55.600
49	Phường Yên Hòa	770.381	532.472	187.500	9.375	148.200	39.300		327.559	173.633	37.209	3.727	13.439	17.413	237.909	96.409	48.840	141.500
50	Phường Yên Nghĩa	430.359	359.835	104.700	5.235	73.000	31.700		244.340	117.933	36.525	2.700	9.495	10.795	70.524	70.524	28.376	
51	Phường Yên Sở	1.202.489	1.025.899	825.400	41.270	75.700	749.700		179.981	90.143	24.877	1.942	7.968	20.518	176.590	40.590	16.167	136.000
B	Tổng xã	68.865.523	42.241.676	22.402.036	1.120.102	6.821.300	15.580.736	-	18.674.024	9.570.209	762.988	221.634	723.688	1.165.616	26.623.847	6.180.549	3.401.371	20.443.298
52	Xã An Khánh	1.383.238	973.684	556.520	27.826	96.200	460.320		392.822	235.069	4.297	4.503	18.685	24.342	409.554	80.054	1.331	329.500
53	Xã Ba Vì	317.000	245.645	124.300	6.215	119.300	5.000		113.976	49.944	6.050	1.332	3.564	7.369	71.355	46.855	24.046	24.500
54	Xã Bát Tràng	498.758	429.356	177.200	8.860	71.300	105.900		239.275	126.724	21.711	2.686	10.687	12.881	69.402	22.602		46.800
55	Xã Bát Bạt	491.697	285.479	110.000	5.500	95.000	15.000		166.915	73.975	3.502	2.008	5.673	8.564	206.218	69.358	35.721	136.860
56	Xã Bình Minh	634.209	447.524	115.300	5.765	82.100	33.200		318.798	171.419	8.449	3.495	16.439	13.426	186.685	72.985	19.620	113.700
57	Xã Cổ Đô	680.100	385.976	103.900	5.195	96.800	7.100		270.497	145.385	2.871	3.284	10.100	11.579	294.124	105.524	60.990	188.600
58	Xã Chuyên Mỹ	526.929	375.528	180.500	9.025	76.200	104.300		183.762	94.708	6.146	2.247	7.136	11.266	151.401	63.901	43.149	87.500
59	Xã Chương Dương	797.592	551.670	335.000	16.750	78.800	256.200		200.120	100.618	10.225	2.466	8.230	16.550	245.922	76.922	48.976	169.000
60	Xã Dân Hòa	687.041	504.004	287.600	14.380	87.900	199.700		201.284	108.802	4.787	2.425	8.735	15.120	183.037	70.437	43.649	112.600
61	Xã Dương Hòa	635.002	353.139	140.000	7.000	79.700	60.300		202.545	116.057	3.713	2.698	7.948	10.594	281.863	97.363	69.989	184.500
62	Xã Đa Phúc	1.094.282	683.400	343.500	17.175	98.100	245.400		319.398	158.949	14.341	3.779	11.387	20.502	410.882	149.620	62.286	261.262
63	Xã Đại Thanh	1.364.372	860.518	487.336	24.367	92.900	394.436		347.366	206.306	15.793	3.899	17.296	25.816	503.854	44.861	9.182	458.993
64	Xã Đại Xuyên	908.367	508.913	213.200	10.660	90.600	122.600		280.446	132.713	8.807	3.412	9.419	15.267	399.454	112.324	64.177	287.130
65	Xã Đan Phượng	916.694	637.365	390.900	19.545	79.700	311.200		227.344	111.546	11.924	2.642	9.100	19.121	279.329	77.629	37.328	201.700
66	Xã Đoài Phương	715.705	330.681	129.000	6.450	97.000	32.000		191.761	88.083	18.565	2.240	7.165	9.920	385.024	71.024	33.465	314.000
67	Xã Đông Anh	2.643.450	1.499.633	992.900	49.645	126.300	866.600		476.740	291.116	14.903	5.496	23.105	29.993	1.143.817	138.917	63.259	1.004.900
68	Xã Gia Lâm	1.229.306	729.977	393.100	19.655	112.000	281.100		312.150	149.067	28.180	3.404	14.593	24.727	499.329	43.129		456.200
69	Xã Hạ Bằng	815.587	396.705	182.400	9.120	73.600	108.800		202.404	102.889	3.534	2.433	6.577	11.901	418.882	74.082	40.767	344.800

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
70	Xã Hát Môn	1.679.521	1.016.320	722.500	36.125	89.900	632.600		273.494	139.022	10.959	3.513	9.892	20.326	663.201	119.601	81.293	543.600
71	Xã Hòa Lạc	252.672	181.745	84.700	4.235	78.700	6.000		91.593	24.945	3.203	1.047	2.883	5.452	70.927	26.927	14.146	44.000
72	Xã Hòa Phú	327.760	269.875	77.700	3.885	75.700	2.000		184.079	97.121	5.323	2.229	6.689	8.096	57.885	57.885	41.043	
73	Xã Hòa Xá	775.648	381.565	121.500	6.075	92.500	29.000		248.618	131.265	7.643	3.099	9.835	11.447	394.083	90.583	64.350	303.500
74	Xã Hoài Đức	1.153.929	820.258	513.200	25.660	86.100	427.100		286.552	154.576	3.883	3.428	10.239	20.506	333.671	94.571	45.853	239.100
75	Xã Hồng Sơn	1.065.676	486.011	214.100	10.705	100.400	113.700		257.331	123.358	8.412	3.148	7.747	14.580	579.665	91.685	60.572	487.980
76	Xã Hồng Vân	869.543	522.616	291.800	14.590	76.800	215.000		220.364	109.384	10.725	2.669	8.184	10.452	346.927	81.127	49.247	265.800
77	Xã Hưng Đạo	585.202	424.022	209.600	10.480	71.600	138.000		201.701	94.751	8.328	2.410	6.734	12.721	161.180	64.180	41.570	97.000
78	Xã Hương Sơn	641.148	334.248	124.800	6.240	94.400	30.400		199.421	94.492	6.109	2.432	6.418	10.027	306.900	67.900	46.185	239.000
79	Xã Kiều Phú	944.573	639.289	382.500	19.125	77.500	305.000		237.610	113.073	7.493	2.816	8.631	19.179	305.284	73.084	46.072	232.200
80	Xã Kim Anh	711.325	565.445	336.000	16.800	98.700	237.300		212.482	91.434	15.200	2.516	7.281	16.963	145.880	73.580	41.665	72.300
81	Xã Liên Minh	795.905	513.372	304.800	15.240	70.200	234.600		193.171	98.061	12.578	2.208	8.847	15.401	282.533	57.233	28.571	225.300
82	Xã Mê Linh	798.002	526.013	253.400	12.670	71.900	181.500		256.833	132.951	8.269	2.955	10.657	15.780	271.989	72.489	41.595	199.500
83	Xã Minh Châu	142.274	126.140	72.600	3.630	70.100	2.500		49.756	14.633	6.610	561	1.812	3.784	16.134	12.404	8.166	3.730
84	Xã Mỹ Đức	643.593	367.790	135.300	6.765	93.800	41.500		221.456	122.251	6.404	2.855	7.791	11.034	275.803	101.903	66.935	173.900
85	Xã Nam Phú	588.964	293.928	90.100	4.505	74.100	16.000		195.010	90.218	16.290	2.296	6.770	8.818	295.036	74.036	32.494	221.000
86	Xã Nội Bài	964.229	753.656	413.200	20.660	113.700	299.500		317.846	173.022	15.557	3.567	13.776	22.610	210.573	89.573	42.390	121.000
87	Xã Ngọc Hồi	590.250	321.047	124.300	6.215	73.300	51.000		187.116	96.917	16.381	2.097	8.205	9.631	269.203	38.103	16.196	231.100
88	Xã Ô Diên	1.182.894	692.331	310.000	15.500	92.800	217.200		361.561	182.680	12.078	4.278	13.466	20.770	490.563	108.463	58.383	382.100
89	Xã Phú Cát	594.401	312.865	110.900	5.545	95.900	15.000		192.579	97.929	8.310	2.318	6.517	9.386	281.536	67.136	43.776	214.400
90	Xã Phú Đồng	1.235.006	855.980	439.900	21.995	113.600	326.300		390.401	214.999	26.088	4.515	17.346	25.679	379.026	96.562	57.323	282.464
91	Xã Phú Nghĩa	772.255	531.536	240.900	12.045	91.400	149.500		274.690	129.644	8.340	3.214	10.063	15.946	240.719	102.719	49.955	138.000
92	Xã Phú Xuyên	967.881	680.324	283.500	14.175	114.800	168.700		376.414	194.952	7.068	4.670	11.988	20.410	287.557	155.557	95.231	132.000
93	Xã Phúc Lộc	841.865	460.704	228.600	11.430	84.400	144.200		218.283	113.569	10.811	2.802	7.677	13.821	381.161	96.161	64.688	285.000
94	Xã Phúc Sơn	881.875	452.120	160.800	8.040	99.200	61.600		277.756	129.877	27.587	3.539	8.691	13.564	429.755	108.755	79.660	321.000
95	Xã Phúc Thịnh	2.921.893	1.702.932	1.336.800	66.840	118.000	1.218.800		332.073	191.054	12.937	3.818	16.193	34.059	1.218.961	101.720	53.562	1.117.241
96	Xã Phúc Thọ	1.233.155	659.918	365.200	18.260	85.700	279.500		274.920	149.882	11.063	3.471	10.845	19.798	573.237	123.037	75.690	450.200
97	Xã Phượng Dực	633.778	472.412	198.400	9.920	85.500	112.900		259.840	149.369	5.062	3.112	10.258	14.172	161.366	79.891	54.522	81.475
98	Xã Quảng Bị	474.545	345.816	98.500	4.925	88.300	10.200		236.942	130.787	5.609	2.863	10.198	10.374	128.729	74.829	52.192	53.900
99	Xã Quang Minh	1.217.594	846.418	519.800	25.990	88.800	431.000		305.458	165.336	10.873	3.525	12.813	21.160	371.176	84.476	50.550	286.700
100	Xã Quảng Oai	993.304	554.637	320.360	16.018	90.800	229.560		217.638	121.674	3.719	2.726	8.957	16.639	438.667	115.967	57.709	322.700
101	Xã Quốc Oai	1.054.258	699.130	375.300	18.765	72.100	303.200		302.856	150.673	7.894	3.607	9.963	20.974	355.128	111.128	49.910	244.000
102	Xã Sóc Sơn	1.062.725	793.467	303.200	15.160	130.300	172.900		466.463	262.352	14.689	5.526	17.384	23.804	269.258	163.558	85.615	105.700
103	Xã Sơn Đồng	1.066.300	673.285	404.600	20.230	89.500	315.100		248.599	134.840	3.756	3.032	9.511	20.086	393.015	85.314	55.337	307.701
104	Xã Suối Hai	425.513	285.885	148.800	7.440	98.300	50.500		128.508	73.295	1.409	1.522	5.248	8.577	139.628	50.628	29.769	89.000
105	Xã Tam Hưng	556.223	473.067	270.800	13.540	72.600	198.200		188.075	85.920	3.474	2.188	6.913	14.192	83.156	53.156	32.904	30.000
106	Xã Tây Phương	1.168.101	578.142	187.500	9.375	99.300	88.200		373.298	198.701	10.312	4.392	14.152	17.344	589.959	93.659	45.135	496.300
107	Xã Tiến Thắng	1.107.307	661.143	435.500	21.775	89.100	346.400		209.114	106.291	9.197	2.575	8.395	16.529	446.164	83.264	48.266	362.900
108	Xã Thạch Thất	810.772	383.312	103.300	5.165	88.300	15.000	3/4	268.513	117.642	8.948	3.155	8.481	11.499	427.460	99.260	48.702	328.200

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
109	Xã Thanh Oai	719.604	479.794	202.700	10.135	72.500	130.200		262.700	103.899	8.148	3.062	7.654	14.394	239.810	93.710	46.544	146.100
110	Xã Thanh Trì	793.139	540.079	324.300	16.215	80.700	243.600		199.577	100.012	17.734	2.305	8.592	16.202	253.060	78.560	33.252	174.500
111	Xã Thiên Lộc	1.870.240	1.260.378	953.300	47.665	78.500	874.800		281.870	164.063	13.248	3.445	12.790	25.208	609.862	99.826	66.057	510.036
112	Xã Thuận An	1.106.606	617.626	293.700	14.685	87.200	206.500		305.397	157.987	26.628	3.511	11.468	18.529	488.980	67.780	23.578	421.200
113	Xã Thụ Lâm	3.197.089	1.830.940	1.395.200	69.760	123.100	1.272.100		399.121	200.022	12.465	4.532	17.017	36.619	1.366.149	106.637	58.624	1.259.512
114	Xã Thượng Phúc	830.862	345.648	165.400	8.270	74.400	91.000		169.879	80.687	11.170	2.080	6.041	10.369	485.214	62.346	40.210	422.868
115	Xã Thường Tín	1.411.659	578.958	277.020	13.851	78.300	198.720		284.569	151.500	10.262	3.506	9.788	17.369	832.701	110.101	69.527	722.600
116	Xã Trần Phú	389.627	296.976	91.000	4.550	89.000	2.000		197.067	111.291	5.962	2.203	9.092	8.909	92.651	40.651	19.300	52.000
117	Xã Trung Giã	862.803	575.212	284.000	14.200	124.500	159.500		273.956	123.383	18.021	3.200	10.117	17.256	287.591	91.091	49.198	196.500
118	Xã Ứng Hòa	925.378	424.743	161.500	8.075	117.900	43.600		250.501	106.954	9.577	2.974	7.364	12.742	500.635	82.115	49.884	418.520
119	Xã Ứng Thiên	631.692	329.777	130.200	6.510	73.900	56.300		189.684	92.499	6.649	2.328	6.742	9.893	301.915	65.945	45.450	235.970
120	Xã Văn Đình	752.342	395.696	156.800	7.840	87.500	69.300		227.025	101.392	9.539	2.833	6.896	11.871	356.646	97.946	59.125	258.700
121	Xã Vật Lại	553.019	393.321	149.200	7.460	97.700	51.500		232.321	116.336	3.756	2.785	8.347	11.800	159.698	79.198	48.686	80.500
122	Xã Vĩnh Thanh	918.123	368.010	127.700	6.385	79.400	48.300		229.270	106.019	13.235	2.651	8.360	11.040	550.113	62.007	38.522	488.106
123	Xã Xuân Mai	681.376	501.860	256.500	12.825	111.400	145.100		230.304	132.997	5.778	2.608	11.574	15.056	179.516	63.166	33.139	116.350
124	Xã Yên Bài	421.195	236.756	108.400	5.420	93.400	15.000		121.253	59.209	6.281	1.453	3.656	7.103	184.439	46.939	28.445	137.500
125	Xã Yên Lãng	1.313.149	951.056	624.300	31.215	91.900	532.400		307.735	138.845	8.743	3.521	10.862	19.021	362.093	104.093	47.912	258.000
126	Xã Yên Xuân	416.438	256.885	123.400	6.170	108.400	15.000		125.778	56.807	9.403	1.494	4.039	7.707	159.553	68.753	28.761	90.800

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ THÀNH PHỐ GIAO NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	TỔNG SỐ	Trong đó		1.Phường Ba Đình	2.Phường Bạch Mai	3. Phường Bồ Đề	4. Phường Cầu Giấy	5.Phường Cửa Nam	6.Phường Chương Mỹ	7.Phường Dương Nội	8.Phường Đại Mỗ
			Tổng khối phường	Tổng khối xã								
	Tổng cộng	10.669.485	4.488.936	6.180.549	84.319	183.236	112.524	86.426	38.404	127.450	59.380	48.472
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	5.275.425	2.507.497	2.767.928	48.140	105.322	57.673	51.666	29.502	63.428	35.579	25.707
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	582.451	332.856	249.595	8.500	6.553	10.500	8.600	7.000	5.374	1.580	2.876
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	4.981	3.049	1.932	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	1.473.467	673.028	800.439	8.565	14.243	22.656	17.387	2.717	17.039	18.427	10.355
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	1.242.240	673.636	568.604	6.465	24.021	3.047	9.296	8.762	26.472	11.839	7.801
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	38.201	14.090	24.111	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	118.402	111.342	7.060	7.496	26.078	0	0	0	0	0	1.000
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	233.312	65.981	167.331	7.660	5.492	0	0	0	0	0	0
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	168.684	79.258	89.426	4.181	7.076	0	0	0	4.416	0	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	145.332	43.909	101.423	529	1.986	1.096	452	720	945	396	229
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	1.268.355	510.348	758.007	4.744	19.873	20.374	15.931	10.303	9.182	3.337	3.446
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	18.900	7.650	11.250	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	18.900	7.650	11.250	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	5.375.160	1.973.789	3.401.371	36.029	77.764	54.701	34.610	8.752	63.872	23.651	22.615
-	Chi cải cách tiền lương	5.375.160	1.973.789	3.401.371	36.029	77.764	54.701	34.610	8.752	63.872	23.651	22.615

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	9.Phường Định Công	10. Phường Đổng Đa	11.Phường Đông Ngạc	12.Phường Giảng Võ	13.Phường Hà Đông	14.Phường Hai Bà Trung	15.Phường Hoàn Kiếm	16.Phường Hoàng Liệt	17.Phường Hoàng Mai	18.Phường Hồng Hà	19.Phường Kiến Hưng	20. Phường Kim Liên
	Tổng cộng	73.827	102.013	118.106	108.920	191.626	123.096	111.878	56.205	93.563	90.892	62.512	121.924
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	49.196	65.473	61.325	58.575	91.208	64.750	54.284	39.415	46.876	42.765	31.902	60.170
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	3.500	10.489	4.530	5.000	15.443	8.978	9.000	5.194	6.220	6.188	4.440	12.572
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	14	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	35
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	15.330	12.214	21.364	11.915	28.688	16.755	14.764	16.487	12.698	11.198	17.261	17.822
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	24.601	8.246	20.026	25.175	20.123	12.592	9.780	10.950	11.059	8.178	5.636	14.053
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	15.000	3.000	6.000	2.500	6.000	0	3.100	3.000	0	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	0	8.550	3.000	0	200	950	0	0	0	0	0	0
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	0	2.993	0	6.850	0	2.633	0	0	6.208
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.691	587	710	1.051	1.207	1.435	3.467	484	470	1.836	467	811
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	4.074	10.373	8.695	8.434	20.054	18.040	10.423	3.200	10.796	15.365	4.098	8.669
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	24.481	36.390	56.631	50.195	100.268	58.196	57.444	16.640	46.537	47.977	30.460	61.604
-	Chi cải cách tiền lương	24.481	36.390	56.631	50.195	100.268	58.196	57.444	16.640	46.537	47.977	30.460	61.604

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	21.Phường Khương Đình	22. Phường Láng	23.Phường Lĩnh Nam	24.Phường Long Biên	25.Phường Nghĩa Đô	26.Phường Ngọc Hà	27. Phường Ô Chợ Dừa	28.Phường Phú Diễn	29.Phường Phú Lương	30.Phường Phú Thượng	31.Phường Phúc Lợi	32.Phường Phương Liệt
	Tổng cộng	110.936	53.151	19.658	70.781	121.218	68.901	90.433	99.360	52.899	31.735	104.893	52.909
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	79.248	29.981	9.699	30.128	66.865	31.810	53.805	48.094	35.518	13.279	70.091	33.226
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	8.423	10.195	2.000	6.400	9.890	7.500	15.572	5.777	1.800	3.500	14.860	10.500
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	18.379	7.119	4.149	13.827	13.598	8.357	4.310	12.518	11.539	4.409	16.069	6.813
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	34.856	2.953	1.631	2.078	14.292	3.893	11.808	21.716	11.029	2.686	32.753	4.324
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	4.785	0	0	500	0	0	7.525	0	0	0	0	2.298
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	9.500	0	0	0
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	0	6.400	0	0	0	0	0	0	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.275	374	492	974	610	734	590	596	271	692	1.083	1.136
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	11.530	9.340	1.427	6.349	22.075	11.326	14.000	7.487	1.379	1.992	5.326	8.155
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	31.538	23.020	9.809	40.503	54.203	36.941	36.478	51.116	17.231	18.306	34.652	19.533
-	Chi cải cách tiền lương	31.538	23.020	9.809	40.503	54.203	36.941	36.478	51.116	17.231	18.306	34.652	19.533

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	33.Phường Sơn Tây	34.Phường Tây Hồ	35.Phường Tây Mỗ	36.Phường Tây Tựu	37.Phường Tùng Thiện	38.Phường Từ Liêm	39.Phường Tương Mai	40.Phường Thanh Liệt	41.Phường Thanh Xuân	42.Phường Thượng Cát	43. Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	44.Phường Việt Hưng
	Tổng cộng	134.693	125.039	60.858	69.817	86.913	123.440	132.658	52.786	123.975	51.257	67.149	117.744
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	79.070	81.913	35.073	34.465	43.520	61.770	80.428	52.636	83.297	18.471	34.280	65.657
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	3.825	10.790	2.413	3.140	3.950	5.288	13.000	3.885	4.524	1.789	8.196	9.942
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	10.725	10.644	17.930	7.755	7.753	20.678	22.202	16.788	21.452	5.045	5.997	14.603
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	17.397	23.981	10.950	13.073	14.882	18.763	18.943	19.895	33.766	7.138	3.869	6.103
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	10.000	0	0	0	4.090	0	0	0	0	0	0	0
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	1.427	0	0	0	0	3.000	0	7.500	0	0	2.900
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	12.250	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0	1.000
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	5.140	9.147	0	4.914	0	5.964	0	0	4.075	0	0	9.261
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.448	1.472	176	420	681	945	1.348	727	1.096	405	773	886
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	18.285	24.452	3.604	5.163	12.164	10.132	17.935	11.341	10.884	4.094	15.445	20.962
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	55.473	42.976	25.635	35.202	43.243	61.520	52.080	0	40.528	32.636	32.719	51.937
-	Chi cải cách tiền lương	55.473	42.976	25.635	35.202	43.243	61.520	52.080	0	40.528	32.636	32.719	51.937

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	45.Phường Vĩnh Hưng	46.Phường Vĩnh Tuy	47.Phường Xuân Đình	48.Phường Xuân Phường	49. Phường Yên Hoà	50.Phường Yên Nghĩa	51.Phường Yên Sở	52. Xã An Khánh	53. Xã Ba Vĩ	54. Xã Bát Tràng	55. Xã Bát Bát	56. Xã Bình Minh
	Tổng cộng	81.243	74.221	60.779	47.195	96.409	70.524	40.590	80.054	46.855	22.602	69.358	72.985
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	48.172	40.722	23.993	25.642	47.419	41.998	24.273	78.573	22.659	22.452	33.487	53.215
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2.518	4.962	2.615	2.781	5.830	2.374	2.080	8.440	2.217	3.635	3.150	9.505
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	18.550	6.875	13.167	12.247	14.986	10.501	6.158	19.206	4.033	11.110	5.766	14.553
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	14.265	4.683	4.045	6.316	16.831	17.755	8.841	18.717	6.571	2.992	7.812	12.010
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	2.000	0
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	8.233	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	8.436	1.137	0	0	0	0	5.806	8.800	2.000	0	2.000	2.107
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	512	982	643	431	727	424	417	1.630	1.044	372	1.611	1.694
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	3.891	13.850	3.523	3.867	9.045	10.944	971	21.780	4.794	4.343	11.148	13.346
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	32.921	33.349	36.636	21.403	48.840	28.376	16.167	1.331	24.046	0	35.721	19.620
-	Chi cải cách tiền lương	32.921	33.349	36.636	21.403	48.840	28.376	16.167	1.331	24.046	0	35.721	19.620

BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	57. Xã Cổ Đô	58. Xã Chuyên Mỹ	59. Xã Chương Dương	60. Xã Dân Hòa	61. Xã Dương Hòa	Xã Đa Phúc	63. Xã Đại Thanh	64. Xã Đại Xuyên	65. Xã Đan Phượng	66. Xã Đoài Phương	67. Xã Đông Anh	68. Xã Gia Lâm
	Tổng cộng	105.524	63.901	76.922	70.437	97.363	149.620	44.861	112.324	77.629	71.024	138.917	43.129
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	44.384	20.602	27.796	26.638	27.224	87.184	35.529	47.997	40.151	37.409	75.508	42.979
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	6.756	3.369	2.882	3.347	2.200	3.050	3.763	5.560	2.308	1.923	4.859	3.000
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	749	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	10.562	6.776	9.271	9.438	10.448	15.055	16.288	11.187	9.398	7.447	22.297	14.274
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	7.788	3.571	8.345	6.825	2.917	7.718	4.918	12.048	14.743	7.434	13.061	7.240
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.600	0	0
6	Bổ sung cố mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	2.000	0	0	1.400	0	49.285	3.193	1.233	1.605	6.418	0	0
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	3.580	0	11.925	5.055
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.682	623	1.936	834	1.343	2.238	940	580	797	487	1.892	1.437
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	15.596	6.263	5.362	4.045	10.316	9.838	6.427	17.389	7.720	8.100	21.474	8.973
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	60.990	43.149	48.976	43.649	69.989	62.286	9.182	64.177	37.328	33.465	63.259	0
-	Chi cải cách tiền lương	60.990	43.149	48.976	43.649	69.989	62.286	9.182	64.177	37.328	33.465	63.259	0

BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	69. Xã Hạ Bằng	70. Xã Hát Môn	71. Xã Hòa Lạc	72. Xã Hòa Phú	73. Xã Hòa Xá	74. Xã Hoài Đức	75. Xã Hồng Sơn	76. Xã Hồng Vân	77. Xã Hưng Đạo	78. Xã Hương Sơn	79. Xã Kiều Phú	80. Xã Kim Anh
	Tổng cộng	74.082	119.601	26.927	57.885	90.583	94.571	91.685	81.127	64.180	67.900	73.084	73.580
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	33.165	38.158	12.631	16.692	26.083	48.568	30.963	31.730	22.460	21.565	26.862	31.765
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2.570	2.038	1.621	1.770	2.352	2.100	2.374	2.847	2.672	2.490	1.600	4.689
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	560	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	9.214	11.642	2.741	5.271	8.712	14.971	6.964	10.622	8.241	7.612	9.885	9.062
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	7.697	8.171	3.632	3.622	4.728	3.626	5.820	6.349	4.384	3.324	5.161	7.017
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	50	0	0	0	520	0	0	0	0	1.300
6	Bổ sung cố mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	0	0	0	3.000	0	0	1.380	0	1.376	1.265	1.000	1.500
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	0	0	3.150	0	0	0	0	0	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.035	1.099	565	1.008	1.430	2.383	1.945	2.523	507	1.964	564	1.034
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	12.649	15.208	4.022	2.021	8.861	21.778	11.960	9.389	5.280	4.910	8.652	7.163
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	40.767	81.293	14.146	41.043	64.350	45.853	60.572	49.247	41.570	46.185	46.072	41.665
-	Chi cải cách tiền lương	40.767	81.293	14.146	41.043	64.350	45.853	60.572	49.247	41.570	46.185	46.072	41.665

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	81. Xã Liên Minh	82.Xã Mê Linh	83.Xã Minh Châu	84.Xã Mỹ Đức	85.Xã Nam Phù	86.Xã Nội Bài	87. Xã Ngọc Hồi	88. Xã Ô Diên	89. Xã Phú Cát	90. Xã Phù Đồng	91. Xã Phú Nghĩa	92. Xã Phú Xuyên
	Tổng cộng	57.233	72.489	12.404	101.903	74.036	89.573	38.103	108.463	67.136	96.562	102.719	155.557
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	28.512	30.744	4.088	34.818	41.392	47.033	21.757	49.930	23.210	39.089	52.614	60.176
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2.287	4.385	1.450	1.780	2.283	2.318	2.469	2.640	2.000	5.273	2.065	3.878
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	162	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	7.748	13.622	953	7.000	6.514	15.162	7.951	15.398	8.012	11.725	11.719	14.881
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	12.838	5.857	645	5.370	12.276	8.280	8.283	20.756	4.374	8.102	7.171	10.130
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	2.200	0	0	0	0	500	0	0	0
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	0	0	0	3.600	9.900	5.000	0	0	2.844	0	2.040	0
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	7.000	0	0	0	0	0	0	0	2.837
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.345	324	348	2.208	447	1.388	421	1.963	836	951	947	4.106
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	4.294	6.556	692	5.660	9.972	14.723	2.633	9.173	4.644	13.038	28.672	24.344
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	28.571	41.595	8.166	66.935	32.494	42.390	16.196	58.383	43.776	57.323	49.955	95.231
-	Chi cải cách tiền lương	28.571	41.595	8.166	66.935	32.494	42.390	16.196	58.383	43.776	57.323	49.955	95.231

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	93. Xã Phúc Lộc	94. Xã Phúc Sơn	95. Xã Phúc Thịnh	96. Xã Phúc Thọ	97. Xã Phượng Dực	98. Xã Quảng Bị	99. Xã Quang Minh	100. Xã Quảng Oai	101. Xã Quốc Oai	102.Xã Sóc Sơn	103. Xã Sơn Đồng	104.Xã Suối Hai
	Tổng cộng	96.161	108.755	101.720	123.037	79.891	74.829	84.476	115.967	111.128	163.558	85.314	50.628
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	31.323	28.945	48.008	47.197	25.219	22.487	33.776	58.108	61.068	77.793	29.827	20.709
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2.100	6.498	4.859	2.299	3.678	2.748	1.800	4.528	2.889	4.835	5.238	2.322
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	461	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	9.451	7.365	16.551	11.675	8.448	9.785	15.151	10.553	11.717	23.729	11.246	5.623
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	9.544	5.295	13.075	12.486	2.657	3.604	2.517	14.421	11.140	22.023	7.168	9.723
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	0	495	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	0	0	0	845	0	0	0	9.800	1.040	0	0	0
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	3.184	0	0	4.500	7.407	5.045	9.234	0	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	1.541	1.858	1.166	1.773	1.172	758	99	1.392	1.736	1.930	1.332	513
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	8.687	7.929	11.862	14.474	9.264	5.592	9.709	10.007	27.501	16.042	4.843	2.028
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	64.688	79.660	53.562	75.690	54.522	52.192	50.550	57.709	49.910	85.615	55.337	29.769
-	Chi cải cách tiền lương	64.688	79.660	53.562	75.690	54.522	52.192	50.550	57.709	49.910	85.615	55.337	29.769

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	105.Xã Tam Hưng	106.Xã Tây Phương	107.Xã Tiền Thắng	108.Xã Thạch Thất	109.Xã Thanh Oai	110.Xã Thanh Trì	111.Xã Thiên Lộc	112. Xã Thuận An	113.Xã Thư Lâm	114. Xã Thượng Phúc	115, Xã Thường Tín	116.Xã Trần Phú
	Tổng cộng	53.156	93.659	83.264	99.260	93.710	78.560	99.826	67.780	106.637	62.346	110.101	40.651
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	20.102	48.374	34.848	50.408	47.016	45.158	33.619	44.052	47.863	21.986	40.424	21.201
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	4.857	2.000	4.840	2.710	7.627	2.967	1.947	2.486	3.407	2.700	2.067	2.050
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	6.895	18.390	9.915	9.585	9.304	13.550	16.166	14.676	16.476	7.062	12.848	9.942
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	1.884	5.354	6.651	3.376	3.659	13.842	5.231	8.093	13.213	3.873	6.924	4.468
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	0	0	0	0	1.365	0	0	700	0	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	1.500	0	5.000	0	3.000	1.500	0	0	1.500	0	0	1.500
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	5.308	4.822	6.398	0	0	0	0	5.885	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	427	1.154	964	2.145	1.288	652	2.480	4.197	1.737	1.507	2.523	716
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	4.539	21.476	7.478	27.284	17.316	4.884	7.795	14.600	10.830	6.844	10.177	2.425
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	32.904	45.135	48.266	48.702	46.544	33.252	66.057	23.578	58.624	40.210	69.527	19.300
-	Chi cải cách tiền lương	32.904	45.135	48.266	48.702	46.544	33.252	66.057	23.578	58.624	40.210	69.527	19.300

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số

STT	Nội dung	117.Xã Trung Giã	118.Xã Ứng Hòa	119.Xã Ứng Thiên	120.Xã Vân Đình	121.Xã Vật Lại	122.Xã Vĩnh Thanh	123.Xã Xuân Mai	124.Xã Yên Bái	125.Xã Yên Lãng	126.Xã Yên Xuân
	Tổng cộng	91.091	82.115	65.945	97.946	79.198	62.007	63.166	46.939	104.093	68.753
I	Chế độ, chính sách của Trung ương và Thành phố	41.743	32.081	20.345	38.671	30.362	23.335	29.877	18.344	56.031	39.842
1	Kinh phí đặc thù công tác Đảng	2.582	2.000	2.889	2.785	2.250	2.238	2.560	2.008	5.000	9.916
2	Phụ cấp công vụ đối với người làm việc tại hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế (đảm bảo đủ điều kiện theo văn bản số 3916/SNV-QLH&VTLT của Sở Nội vụ Hà Nội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025 - 2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND Thành phố	11.101	8.439	8.166	8.052	10.188	10.800	13.620	4.143	12.949	4.147
4	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	9.283	4.899	1.878	3.947	5.780	4.693	7.399	7.130	17.282	3.770
5	Kinh phí rà soát hiện trạng, thiết kế và cắm mốc bảng cho các khu rừng theo Kế hoạch của UBND Thành phố	1.500	0	0	0	500	0	1.500	1.250	0	4.591
6	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường để thực hiện công tác kiểm định chung cư cũ	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0
7	Kinh phí nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn	0	0	0	1.000	0	0	2.000	0	11.200	14.500
8	Chi hoạt động của Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu vực	0	0	0	4.096	0	0	0	0	0	0
9	Quỹ lương và chi hoạt động cán bộ không chuyên trách xã	986	2.479	1.721	2.566	1.679	1.003	727	912	895	914
10	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ- HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND TP Hà Nội	16.291	14.264	5.691	16.225	9.965	4.601	2.071	1.401	8.705	2.004
II	Hỗ trợ các Đại hội cấp xã	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
1	Đại hội Hội Chữ thập đỏ, Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên (mức hỗ trợ 50 triệu đồng/Đại hội)	150	150	150	150	150	150	150	150	150	150
III	Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	49.198	49.884	45.450	59.125	48.686	38.522	33.139	28.445	47.912	28.761
-	Chi cải cách tiền lương	49.198	49.884	45.450	59.125	48.686	38.522	33.139	28.445	47.912	28.761

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách
cấp thành phố Hà Nội năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 28**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 28 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số /2025/QH15 ngày tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số /2025/QH15 ngày tháng 11 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND và Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND Thành phố về đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2025, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố năm 2026; Tờ trình số .../TTr-UBND và Báo cáo số .../BC-UBND ngày ... tháng 11 năm 2025 của UBND Thành phố về xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố;

Xét Báo cáo thẩm tra số /BC-BKTNS và số /BC-BKTNS ngày tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố, các báo cáo giải trình, bổ sung số: /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025, /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND Thành phố, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026 với nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2026

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 650.111.166 triệu đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn, một trăm mười một tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu đồng). Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 36.600.000 triệu đồng (Ba mươi sáu nghìn, sáu trăm tỷ đồng);
- Thu nội địa: 610.000.000 triệu đồng (Sáu trăm mười nghìn tỷ đồng);
- Thu từ dầu thô: 3.500.000 triệu đồng (Ba nghìn, năm trăm tỷ đồng).
- Thu viện trợ không hoàn lại: 11.166 triệu đồng (Mười một tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

b) Tổng thu ngân sách địa phương: 234.542.881 triệu đồng (*Hai trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm bốn mươi hai tỷ, tám trăm tám mươi một triệu đồng*).

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 225.673.620 triệu đồng (*Hai trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm bảy mươi ba tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng*).

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 8.869.261 triệu đồng (*Tám nghìn, tám trăm sáu mươi chín tỷ, hai trăm sáu mươi một triệu đồng*).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026

Tổng chi ngân sách địa phương: 236.091.481 triệu đồng (*Hai trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm chín mươi một tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng*), trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 227.222.220 triệu đồng, trong đó bố trí 4% chi cân đối ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 9.090.399 triệu đồng.

- Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu: 8.869.261 triệu đồng.

2.1. Cơ cấu các khoản chi được bố trí như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 126.000.990 triệu đồng (trong đó: Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 5.560.000 triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 80.282.512 triệu đồng (trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 27.553.120 triệu đồng; Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 3.530.399 triệu đồng);

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 232.400 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 6.769.874 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 10.460 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 22.795.245 triệu đồng (Sau khi đã sử dụng một phần nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2023 để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng, chính sách an sinh xã hội và phúc lợi khác... được tổng hợp chung trong dự toán chi thường xuyên).

2.2. Cơ cấu chi giữa các cấp ngân sách

a) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 187.201.679 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách xã, phường: 56.315.592 triệu đồng, trong đó:

+ Bổ sung cân đối: 19.170.964 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu: 37.144.628 triệu đồng, trong đó: Bổ sung mục tiêu vốn đầu tư xây dựng cơ bản 26.475.143 triệu đồng; Bổ sung có mục tiêu 10.669.485 triệu đồng để thực hiện một số chính sách, chế độ và nhiệm vụ (trong đó bổ sung 5.375.160 triệu đồng từ nguồn 50% tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2023 của cấp Thành phố để thực hiện chính

sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng và chế độ tiền thưởng; kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ...).

- Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 130.886.087 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư phát triển 66.435.011 triệu đồng (trong đó, số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng là 4.284.400 triệu đồng); Chi thường xuyên 36.555.984 triệu đồng; Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay 232.400 triệu đồng; Dự phòng ngân sách 4.856.987 triệu đồng; Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương 10.460 triệu đồng và Chi tạo nguồn cải cách tiền lương 22.795.245 triệu đồng.

b) Tổng số chi ngân sách xã, phường: 105.205.394 triệu đồng, trong đó: Chi cân đối ngân sách xã, phường là 68.060.766 triệu đồng (bao gồm 1.654.544 triệu đồng số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển ngân sách cấp xã để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

3. Bội chi, chi trả nợ gốc và mức huy động của ngân sách địa phương năm 2026

a) Bội chi ngân sách địa phương năm 2026: 1.548.600 triệu đồng.

b) Dự toán chi trả nợ gốc của ngân sách Thành phố năm 2026: 569.000 triệu đồng.

c) Mức huy động của ngân sách Thành phố năm 2026: 2.117.600 triệu đồng từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

4. Thống nhất với các nguyên tắc, định hướng xây dựng dự toán, phân bổ ngân sách năm 2026 của UBND Thành phố, trong đó:

a) Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ NSNN, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Thực hiện tiết kiệm ngay từ đầu năm 5% chi đầu tư phát triển (để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng) và 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo chỉ đạo của Trung ương.

c) Bố trí 4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương của Thành phố cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 theo Thông báo số 12-TB/BCĐ ngày 15/11/2025 của Ban Chỉ đạo 57 về kết luận của đồng chí Bí thư Thành ủy tại Hội nghị Ban Chỉ đạo 57 của Thành ủy. Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường được UBND Thành phố giao dự toán chi cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khi phân bổ và giao dự toán, không được giao thấp hơn chỉ tiêu UBND Thành phố đã giao đối với lĩnh vực này.

Về thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện trong việc quản lý, phân bổ, sử dụng, đảm bảo theo đúng chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

d) Đề đảm bảo cân đối ngân sách, giảm áp lực chi thường xuyên ngân sách Thành phố, thực hiện phân bổ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa còn lại (sau khi đã cân đối bố trí theo nhu cầu thực tế cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa) cho các nhiệm vụ, chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Thống nhất với Báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố và thống nhất với đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố về các nội dung dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026 vốn chi thường xuyên:

1. Thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách các xã, phường tối đa 20% số thu thuế, phí, lệ phí được điều tiết về ngân sách cấp Thành phố hưởng (đối với các khoản thu thuế, phí phân cấp cho xã, phường quản lý và có điều tiết về ngân sách cấp Thành phố) tăng thêm giữa thực hiện năm 2026 so với dự toán năm 2026 nhưng phải đảm bảo không vượt quá tổng tăng thu ngân sách cấp Thành phố so với dự toán HĐND Thành phố giao năm 2026, để khuyến khích các xã, phường khai thác, quản lý, chống thất thu ngân sách và có thêm nguồn để đầu tư xây dựng các chương trình, dự án kết cấu hạ tầng, thực hiện các nhiệm vụ quan trọng theo quy định của Luật NSNN..

2. Trường hợp trong năm phát sinh khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, thống nhất giao UBND Thành phố quyết định giao bổ sung dự toán thu, chi từ nguồn vốn viện trợ cho đơn vị để triển khai thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp.

3. Đối với dự toán ngân sách năm 2026, thống nhất cho phép xác định chung toàn bộ số chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ 50% tăng thu dự toán được Trung ương giao năm 2026 so với năm 2023 tập trung ở ngân sách cấp Thành phố, không xác định ở ngân sách cấp xã.

4. Thống nhất cho phép tiếp tục sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của các cấp ngân sách để đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực giáo dục khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở và đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội do Thành phố ban hành (tương tự như năm 2025 đã được HĐND Thành phố cho phép thực hiện tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024).

5. Thống nhất với UBND Thành phố về nguyên tắc, nội dung đề xuất cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên để hỗ trợ giá nước cho người dân khu vực ảnh hưởng ô nhiễm môi trường khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn tại xã Trung Giã (trước đây thuộc 03 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn) và khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn thuộc địa bàn phường Tùng Thiện và xã Tân Lĩnh (trước đây thuộc thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của

Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch. Thời gian hỗ trợ: Năm 2026.

6. Thống nhất tiếp tục giao UBND Thành phố quyết định việc hỗ trợ theo thực tế và triển khai thực hiện đối với các nội dung hỗ trợ (tương tự như năm 2025 đã được HĐND Thành phố cho phép thực hiện tại Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024): (1) Hỗ trợ học viên tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ của Thủ đô Viêng Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào năm 2026; (2) Hỗ trợ kinh phí đào tạo, chi sinh hoạt phí, chi hỗ trợ trang cấp ban đầu, chi phí đi lại cho lưu học sinh là cán bộ và con em lãnh đạo các địa phương của nước Lào năm 2026.

7. Thống nhất với đề xuất của Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp tục cho phép Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội thực hiện chi trả thù lao tư vấn kỹ thuật theo thỏa thuận cho chuyên gia tư vấn quốc tế của UNESCO (thông qua hợp đồng tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật với Hội đồng Di tích và Di chỉ quốc tế (ICOMOS)), chi trả thù lao theo thỏa thuận cho chuyên gia tư vấn liên ngành trong nước và quốc tế nghiên cứu phương án khôi phục khu vực chính Điện và không gian Điện Kính Thiên (vật thể và phi vật thể), xây dựng hồ sơ tầm nhìn cho trục chính tâm khu di sản Hoàng Thành Thăng Long (dự kiến thực hiện trong năm 2026).

Điều 3. Thống nhất sử dụng 1.188.724 triệu đồng nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố năm 2024 theo quy định của Luật NSNN, nguồn đầu tư trở lại theo quy định của Luật Thủ đô (tại Quyết định số 1568/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ) để bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 thực hiện nhiệm vụ đầu tư đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) cho 126 xã, phường và thực hiện các nhiệm vụ kiện toàn Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố theo mô hình tập trung, thống nhất, hiện đại, kết nối đồng bộ 100% xã, phường theo chỉ đạo của Thành ủy.

Điều 4. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố bố trí cho các nhiệm vụ, dự án cấp Thành phố *chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.*

2. Cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố đối với các nội dung như sau:

2.1 Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố nguồn ngân sách trung ương trong nước theo Quyết định số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ cho một số dự án (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

2.2 Cập nhật, phê duyệt danh mục và kế hoạch vốn năm 2025 đối với các nhiệm vụ, dự án giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, gồm: công tác chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ quy hoạch; bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành; lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (*chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

2.3 Cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố *tại Phụ lục kèm theo.*

Điều 5. Thống nhất với đề xuất của UBND Thành phố về các nội dung đầu tư công dưới đây, giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện và báo cáo HĐND Thành phố tại các kỳ họp cuối năm 2026:

1. Cho phép tiếp tục thực hiện các cơ chế thanh toán linh hoạt như đã thực hiện hàng năm trong giai đoạn 2021-2025 gồm: (1) Chi phí công tác chuẩn bị đầu tư đối với các dự án đã được Chủ tịch UBND Thành phố giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư; (2) nhiệm vụ quy hoạch; (3) bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; (4) thanh quyết toán dự án hoàn thành; (5) lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong tổng nguồn vốn giao cho các công tác này theo dự toán năm 2026 được duyệt và không phụ thuộc mức vốn giao của từng dự án thuộc Kế hoạch đầu tư ngân sách của Thành phố năm 2026 của Thành phố và đảm bảo điều kiện bố trí vốn, thanh toán theo quy định.

2. Chấp thuận tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2026 đối với các dự án cấp Thành phố nhóm A, B, C đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 của Luật Đầu tư công. UBND Thành phố có trách nhiệm làm rõ nguyên nhân, kiểm điểm trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chậm triển khai dự án, kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

3. Thống nhất giao UBND Thành phố:

- Bổ sung danh mục, mức vốn kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đối với các dự án quan trọng, trọng điểm, khẩn cấp, cấp thiết của Thành phố đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định, trong đó kịp thời phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án chuyển tiếp đang triển khai thực hiện đã hoàn thiện được thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.

- Quyết định điều chỉnh dự toán chi đầu tư công ngân sách cấp Thành phố (bao gồm ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã) giữa các xã, phường trong năm 2026 đảm bảo không vượt quá tổng kế hoạch đầu tư công năm 2026 cấp Thành phố.

- Thông báo kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ mục tiêu điều chỉnh trong năm 2026 (trong trường hợp có điều chỉnh tổng nguồn) cho các chủ đầu tư trên cơ sở kế hoạch vốn được Trung ương giao, điều chỉnh, bổ sung và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất để đảm bảo kịp thời tiếp nhận và sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ.

- Phân bổ chi tiết nguồn vốn hỗ trợ các địa phương bạn khi có chủ trương hỗ trợ của Ban Thường vụ Thành uỷ và đề xuất của các địa phương; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp cuối năm 2026.

Điều 6. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm 2026 do Ủy ban nhân dân Thành phố trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật. Trong đó:

- Triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả Đề án “Chuyển đổi mô hình và phương pháp quản lý thuế đối với hộ kinh doanh khi xóa bỏ thuế khoán” đã được Bộ Tài chính phê duyệt, tạo động lực thúc đẩy khu vực hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình, mở rộng quy mô và phát triển bền vững, đồng thời góp phần minh bạch hóa hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, tăng cường kỷ cương, niềm tin và sự đồng thuận xã hội.

- Kiên quyết tăng cường phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về giá, thuế, phí; xử lý nghiêm theo quy pháp luật đối với các trường hợp vi phạm.

- Tăng cường công tác thanh tra thuế, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hồ sơ khai thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế, phát hiện, xử lý kịp thời gian lận thuế, hóa đơn, tập trung vào các lĩnh vực rủi ro cao về thuế như: kinh doanh qua mạng, thương mại điện tử, các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, chuyển nhượng vốn, doanh nghiệp kinh doanh lâu nhiều năm liên tục có dấu hiệu chuyển giá...

- Tăng cường phòng chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu qua biên giới, nhất là các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, chuyển nhượng bất động sản,... Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy định về quản lý giá, thuế, phí, ổn định giá nguyên vật liệu, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, điện tử hóa trong quản lý thuế, hiện đại hóa quản lý thu ở tất cả các khâu như quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử, thực hiện phân tích rủi ro, quản lý nợ đọng thuế như đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, ứng dụng eTaxMobile, đảm bảo hệ thống thông tin thông suốt 24/7 để hỗ trợ người nộp thuế từ khâu đăng ký, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế điện tử nhằm giảm thời gian thực hiện các thủ tục về thuế, tạo thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ với NSNN. Kết nối đồng bộ cơ sở thông tin dữ liệu ngành thuế với hệ thống dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước khác để tăng cường hiệu quả quản lý nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo đúng pháp luật, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật trong đấu giá quyền sử dụng đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để trục lợi, thông đồng, móc nối gây nhiễu loạn, bóp méo thị trường.

2. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương các cấp, tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, khả năng thu ngân sách và tiến độ thực hiện một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển. Tiếp tục thực hiện các biện pháp hữu hiệu, cơ cấu lại thu, chi NSNN theo hướng cân đối hợp lý nguồn thu từ thuế, phí cho chi thường xuyên, góp phần tích lũy nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, quản lý chặt chẽ chi NSNN. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng tăng thêm năm 2026, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách tiền lương (bao gồm quỹ tiền thưởng), không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, sắp xếp, điều chỉnh dự toán chi theo quy định; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết và khi nguồn thu dự kiến không đạt dự toán; giảm các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi công tác trong nước, nghiên cứu, khảo sát nước ngoài để dành nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và cải cách chính sách tiền lương.... Các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường tập trung giải ngân kinh phí ngay từ đầu năm, tránh dồn chi vào thời điểm cuối năm bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn ngân sách nhà nước được phân bổ; chủ động sắp xếp, xử lý để triển khai các nhiệm vụ được giao phát sinh trong năm dự toán; hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán được giao, hủy dự toán hoặc chuyển nguồn sang năm sau.

Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Trung ương về tiết kiệm ngay từ đầu năm 5% chi đầu tư phát triển (để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng) và 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội.

Chỉ trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Nâng cao kỷ cương, kỷ luật, trách nhiệm của người đứng đầu của các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố và các xã, phường, các đơn vị sử dụng ngân sách trong quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN từ khâu đề xuất, đến phân bổ, thực hiện, quyết toán ngân sách, đảm bảo đúng quy định, tập trung cho các nhiệm vụ ưu tiên của cơ quan, đơn vị, ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng triển khai; thực hiện phân bổ ngay sau khi được giao dự toán, trên cơ sở đó phân đầu giải ngân 100% dự toán được phân bổ, được giao thực hiện trong năm, nâng cao hiệu quả quản lý, đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát.

3. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026. Phân cấp, phân quyền nhiều hơn nữa và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu

tư dự án, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đúng quy định, tránh thất thoát, lãng phí. Kiên quyết thu hồi vốn đã bố trí cho các dự án không triển khai theo kế hoạch phê duyệt hoặc các dự án chưa thực sự cần thiết, đầu tư chưa phát huy hiệu quả; kiên quyết loại bỏ những dự án không thật sự cần thiết; ưu tiên bố trí nguồn lực của ngân sách nhà nước để thực hiện các công trình, dự án lớn, quan trọng, các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã với tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

Yêu cầu các xã, phường ưu tiên cân đối, bố trí ngân sách cấp xã để: thanh toán nợ xây dựng cơ bản cấp xã (nếu có); thanh toán kinh phí quyết toán dự án hoàn thành; đối ứng ngân sách cấp xã cho các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án, đặc biệt các dự án hoàn thành trong năm 2026; bố trí đủ vốn cho các dự án thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026, các dự án tạo nguồn thu cho năm 2026 và các năm tiếp theo. Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện dự án không đảm bảo quy định, thiếu hiệu quả, lãng phí.

Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công tư. Đổi mới, nâng cao vai trò công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong hoạt động quản lý đầu tư theo hướng giảm các hoạt động tiền kiểm và tăng cường hậu kiểm. Kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tin học hoá trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư. Xây dựng và chuẩn bị tốt các công trình, dự án, nhất là các dự án trọng điểm giai đoạn 2026 - 2030.

Triển khai ngay Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 sau khi được thông qua; tập trung đầu tư xây dựng, bảo đảm tiến độ các công trình hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, thông minh, kết nối, nhất là các công trình giao thông trọng điểm, hệ thống đường sắt đô thị; thúc đẩy phát triển các dự án có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn, hạ tầng chuyển đổi số; điều chỉnh quy hoạch phù hợp với bối cảnh mới.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm nguồn cung nguyên vật liệu, kiểm soát giá nguyên vật liệu, chỉ tiêu sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án. Có giải pháp đột phá, thiết thực, hiệu quả, nhất là cơ chế chính sách để thu hút đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng theo phương thức đối tác công tư. Chú trọng phát triển hạ tầng văn hoá, giáo dục, y tế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Các công trình thủy lợi, đê kè, hồ đập, hồ chứa thủy lợi, các khu vực sạt lở, ngập úng,... thường xuyên chịu ảnh hưởng lũ lụt, xung yếu, bị hư hại, có rủi ro, nguy cơ mất an toàn. Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thủy sản; hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giống

nông lâm nghiệp, các công trình cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực nông thôn, đảm bảo người dân tại nông thôn được cấp đầy đủ nước sạch.

4. Đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tiễn của từng ngành, từng đơn vị để giảm chi thường xuyên và cơ cấu lại ngân sách nhà nước; đảm bảo theo chỉ đạo của Trung ương về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 5200/UBND-SNV ngày 22/9/2025 về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước. Xây dựng phương án tăng cường mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định; thúc đẩy sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, đồng thời giảm áp lực lên ngân sách địa phương.

Các Sở chuyên ngành khẩn trương, tập trung hoàn thành xây dựng, trình ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Thành phố để làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, nâng mức tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị và cấp dưới trực thuộc thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách nhà nước, đầu tư công, tài sản công, quản lý giá và thẩm định giá; tăng cường công tác quyết toán, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị, kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước.

Thực hiện nghiêm Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán, Quy định số 189-QĐ/TW ngày 08/10/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đến năm 2030. Đẩy mạnh công tác giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra, nhất là các kết luận thanh tra do Ban Chỉ đạo Trung ương và Thành ủy về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, giải quyết kịp thời tố cáo, kiến nghị về tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; tăng tỷ lệ thu hồi tiền và tài sản do vi phạm, tiêu cực, tham nhũng.

Tập trung phòng, chống lãng phí trong toàn xã hội. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm gây lãng phí lớn.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho các đơn vị theo đúng quy định.

b) Tiếp tục thực hiện cơ chế quản lý, điều hành linh hoạt về ngân sách có sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ của HĐND Thành phố; định kỳ 6 tháng đầu năm, trong trường hợp cần thiết và thời điểm cuối năm trước ngày 15/11/2026, UBND Thành phố đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách và lập phương án điều chỉnh dự toán, phương án sử dụng các nguồn thu phát sinh tăng trong năm (ngoài số đã tính toán cân đối đầu năm) trình Thường trực HĐND và HĐND Thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên và chi đầu tư, trong đó tập trung ưu tiên cho các nhiệm vụ chi giải quyết các vấn đề phát sinh về an sinh xã hội, các nhiệm vụ chi bức xúc dân sinh về môi trường, giao thông..., theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Triển khai việc phân bổ, sử dụng khoản kinh phí nêu tại Điều 3 đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, chất lượng, tiến độ theo đúng chỉ đạo của Thành ủy và quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp mình, kế hoạch đầu tư công năm 2026 đảm bảo kịp thời, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND TP; UBND TP; UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Thuế TP Hà Nội;
- Chi cục Hải quan, KBNN khu vực I;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
I	Thu NSNN trên địa bàn	650.111.166
1	Thu nội địa	610.000.000
2	Thu từ dầu thô	3.500.000
3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	36.600.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	11.166
II	Thu ngân sách địa phương	234.542.881
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	225.673.620
	- Thu thuế, phí	142.787.454
	- Tiền sử dụng đất	82.875.000
	- Thu viện trợ không hoàn lại	11.166
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	8.869.261
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	8.869.261
	+ Vốn đầu tư để thực hiện các dự án	5.104.190
	+ Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	3.765.071
III	Chi ngân sách địa phương	236.091.481
1	Chi đầu tư phát triển	126.000.990
2	Chi thường xuyên	80.282.512
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	232.400
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
5	Dự phòng ngân sách	6.769.874
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.795.245
IV	Bội chi NSDP(+)/Bội thu NSDP (-)	1.548.600
V	Trả nợ gốc các khoản huy động	569.000
1	Theo nguồn vay	569.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	569.000
2	Theo nguồn trả nợ	569.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	569.000
-	Từ bội thu NSDP	
VI	Tổng mức vay của NSDP	2.117.600
1	Vay để bù đắp bội chi	1.548.600
2	Vay để trả nợ gốc	569.000
VII	Tổng chi NSDP bao gồm cả chi trả nợ gốc	236.660.481

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	650.111.166
I	THU NỘI ĐỊA	610.000.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	81.091.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.423.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42.217.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	142.469.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.500.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	3.600.000
7	Lệ phí trước bạ	10.200.000
8	Phí, lệ phí	30.000.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	15.000.000
12	Thu tiền sử dụng đất	82.875.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	999.900
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	425.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	7.000.000
16	Thu khác ngân sách	20.000.000
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	800.000
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	700.000
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100%	52.000.000
20	Thu từ chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	48.000.000
II	THU TỪ DẦU THÔ	3.500.000
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	36.600.000
1	Thuế xuất khẩu	92.700
2	Thuế nhập khẩu	4.814.400
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.710.300
4	Thuế giá trị gia tăng	26.554.700
5	Thuế bảo vệ môi trường	10.000
6	Thu khác	417.900
IV	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	11.166

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.091.481
	<i>Trong đó:</i>	
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	227.222.220
	- Chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	9.090.399
	- Tỷ trọng chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số/Tổng chi cân đối NSDP (%)	4,0%
I	Chi đầu tư phát triển	126.000.990
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	5.104.190
	- Số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	5.938.944
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	5.560.000
1	Chi đầu tư XDCB	123.580.590
<i>1.1</i>	<i>Chi từ nguồn XDCB trong nước</i>	<i>120.259.271</i>
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	33.058.800
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	82.875.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	425.000
d	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.900.471
<i>1.2</i>	<i>Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước</i>	<i>3.321.319</i>
a	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.203.719
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	2.117.600
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.420.400
II	Chi thường xuyên (1)	80.282.512
	<i>Trong đó:</i>	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	3.798.497
	- Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cho an sinh xã hội	2.262.111
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	33.909
	- Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.765.071
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	11.166
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.553.120
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.530.399
3	Chi quốc phòng	1.357.579
4	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	2.262.273
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.341.741
6	Chi văn hóa thông tin	1.157.389
7	Chi phát thanh, truyền hình	353.600
8	Chi thể dục thể thao	940.101
9	Chi bảo vệ môi trường	3.863.738
10	Chi các hoạt động kinh tế	13.587.888
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	9.604.165
12	Chi bảo đảm xã hội	10.597.239
13	Chi sự nghiệp khác	1.133.280
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	232.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
V	Dự phòng ngân sách	6.769.874
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.795.245

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Chi ngân sách địa phương	Chi ngân sách cấp Thành phố	Chi ngân sách xã, phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	236.091.481	187.201.679	105.205.394
I	Chi đầu tư phát triển	126.000.990	92.910.154	33.090.836
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường		26.475.143	
	- Số tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển ngân sách cấp Thành phố để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (1)	5.938.944	4.284.400	1.654.544
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	5.560.000	5.560.000	
1	Chi đầu tư XDCB	123.580.590	90.489.754	33.090.836
1.1	Chi XDCB trong nước	120.259.271	87.168.435	33.090.836
a	Chi đầu tư XDCB tập trung	33.058.800	20.730.800	12.328.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	82.875.000	62.112.164	20.762.836
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	425.000	425.000	
d	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	3.900.471	3.900.471	
1.2	Chi XDCB từ nguồn vốn ngoài nước	3.321.319	3.321.319	
a	Chi đầu tư từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.203.719	1.203.719	
b	Chi từ nguồn vay lại vốn ODA của Chính phủ	2.117.600	2.117.600	
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.420.400	2.420.400	
II	Chi thường xuyên (2)	80.282.512	47.225.469	33.057.043
	<i>Trong đó:</i>			
	- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường (3)		10.669.485	
	- 10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương	3.798.497	2.513.457	1.285.040
	- Số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cho an sinh xã hội (4)	2.262.111	2.262.111	
	- Phần kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn cải cách tiền lương	33.909	33.909	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	3.530.399	3.145.900	384.499
	- Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại	11.166	11.166	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	232.400	232.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
V	Dự phòng ngân sách	6.769.874	4.856.987	1.912.887
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	22.795.245	22.795.245	
VII	Chi từ bổ sung mục tiêu của ngân sách cấp trên			37.144.628
	<i>Trong đó: Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/người/tháng, chế độ tiền thưởng và các chính sách an sinh xã hội</i>			5.375.160
VIII	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã, phường		19.170.964	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Dự TOÁN 2026																		Đơn vị tính: triệu đồng			
STT	Nội dung	Trong đó													Trên đó						
		Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát triển thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	Chi sự nghiệp khác				
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48				
TỔNG CỘNG (A+B)		47.225.469	11.176.133	3.145.900	855.415	1.650.695	2.609.026	797.815	288.714	809.859	1.550.904	11.375.455	8.213.219	1.951.659	5.261.203	7.000.600	703.750				
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ TRỰC TIẾP QUẢN LÝ	36.555.984	5.801.226	3.145.900	855.415	1.650.695	2.349.955	759.664	288.714	809.859	1.550.904	10.983.540	8.213.219	1.951.659	3.358.955	4.297.407	703.750				
1	Khối số, ban, ngành	24.451.914	5.626.226	395.900	-	-	988.774	604.664	288.714	804.859	1.545.904	10.495.094	7.831.205	1.951.659	2.429.746	1.035.239	236.794				
2	Văn phòng UBND Thành phố	228.993	-	-	-	-	-	19.582	-	-	-	-	-	-	209.411	-	-				
3	Văn phòng UBND Thành phố	197.143	434	-	-	-	-	39.557	-	-	-	-	-	-	157.152	-	-				
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	93.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.466	-	-				
5	Sở Tư pháp	92.613	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.991	-	41.452				
6	Sở Công thương	462.970	103	-	-	-	-	-	-	-	45	243.184	-	-	219.638	-	-				
7	Sở Tài chính	299.016	5.211	-	-	-	-	-	-	-	-	180.797	-	-	113.008	-	-				
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.578.511	4.533.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.783	-	-				
9	Sở Y tế	1.643.276	-	-	-	-	988.774	-	-	-	-	-	-	-	57.544	596.958	-				
10	Sở Văn hóa và Thể thao	1.554.167	11.413	-	-	-	-	399.525	238.666	804.859	-	1.620	-	-	38.884	-	59.200				
11	Sở Khoa học và Công nghệ	481.771	28.483	381.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.748	-	10.740				
12	Sở Nội vụ	697.568	27.177	-	-	-	-	22.662	-	-	-	-	-	-	188.003	423.281	36.445				
13	Thanh tra Thành phố	94.375	310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.065	-	-				
14	Sở Du lịch	153.189	166	-	-	-	-	-	-	-	-	126.322	-	-	26.701	-	-				
15	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	3.784.807	243	-	-	-	-	-	-	-	1.545.859	1.951.659	-	1.951.659	287.046	-	-				
16	Sở Xây dựng thành phố Hà Nội	8.034.852	607	-	-	-	-	-	-	-	-	7.831.205	7.831.205	-	203.040	-	-				
17	Sở Quy hoạch Kiến trúc	77.774	997	-	-	-	-	-	-	-	-	46.469	-	-	30.308	-	-				
18	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	34.460	-	3.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.558				
19	Viện Quy hoạch xây dựng HN	8.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.100	-	-	-	-	-				
20	Trung tâm báo tin di sản Thăng Long*Hà Nội	110.913	-	-	-	-	-	110.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
21	Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội	50.048	-	-	-	-	-	-	50.048	-	-	-	-	-	-	-	-				
22	Báo Kinh tế và Đô thị	10.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.700				
23	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Hà Nội	34.564	174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.390	-	-				
24	Ban Quản lý Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp Thành phố Hà Nội	155.568	-	4.574	-	-	-	-	-	-	-	95.755	-	-	55.239	-	-				
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố Hà Nội	362.209	6	5.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	309.949	-	46.630				
26	Cơ quan Ủy ban MTTQ VN thành phố HN	207.218	13.361	-	-	-	-	12.425	-	-	-	9.983	-	-	155.380	15.000	1.069				
27	Trường Cao đẳng Nghề thuật Hà Nội	68.393	68.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
28	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	217.537	217.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
29	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	42.075	42.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
30	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	113.477	113.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
31	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	31.614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
32	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	41.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
33	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	109.885	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
34	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	65.350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
35	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	55.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
36	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	133.637	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
37	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	50.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
38	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	73.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
39	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	118.421	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.212	-	-	113.209	-	-				
40	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	20.738	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.212	-	-	15.526	-	-				
41	Hội Người mù thành phố Hà Nội	16.734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.734	-	-				
42	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	6.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.427	-	-				
43	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	3.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.393	-	-				
44	Liên hiệp Hội KHKT thành phố Hà Nội	2.381	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.381	-	-				
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	5.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.724	-	-				
46	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	15.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.981	-	-				
47	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	13.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.137	-	-				

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

/11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	293.634.100	68.060.766	48.889.802	19.170.964
I	Khối Phường	226.142.754	25.819.090	23.843.699	1.975.391
1	Phường Ba Đình	2.177.848	378.796	378.796	-
2	Phường Bạch Mai	1.830.894	501.743	501.743	-
3	Phường Bồ Đề	3.413.696	971.518	971.518	-
4	Phường Cầu Giấy	9.298.479	956.798	956.798	-
5	Phường Cửa Nam	24.094.705	388.794	388.794	-
6	Phường Chương Mỹ	410.734	487.290	191.933	295.357
7	Phường Dương Nội	2.512.531	425.763	425.763	-
8	Phường Đại Mỗ	5.854.349	330.328	330.328	-
9	Phường Định Công	1.416.628	442.367	442.367	-
10	Phường Đống Đa	10.888.276	421.795	421.795	-
11	Phường Đông Ngạc	955.100	402.604	362.205	40.399
12	Phường Giảng Võ	2.883.234	496.922	496.922	-
13	Phường Hà Đông	4.463.520	933.179	933.179	-
14	Phường Hai Bà Trưng	9.320.116	520.598	520.598	-
15	Phường Hoàn Kiếm	10.149.264	540.376	540.376	-
16	Phường Hoàng Liệt	1.217.717	395.010	233.310	161.700
17	Phường Hoàng Mai	2.384.501	597.388	597.388	-
18	Phường Hồng Hà	1.167.960	448.673	448.673	-
19	Phường Kiến Hưng	846.189	407.377	297.243	110.134
20	Phường Kim Liên	2.288.924	464.761	464.761	-
21	Phường Khương Đình	5.684.778	494.453	494.453	-
22	Phường Láng	4.159.587	343.415	343.415	-
23	Phường Lĩnh Nam	496.786	192.977	92.980	99.997
24	Phường Long Biên	3.011.959	457.579	457.579	-
25	Phường Nghĩa Đô	2.466.709	504.365	504.365	-
26	Phường Ngọc Hà	3.904.880	384.490	384.490	-
27	Phường Ô Chợ Dừa	4.865.532	367.903	367.903	-
28	Phường Phú Diễn	1.489.392	513.008	513.008	-
29	Phường Phú Lương	524.570	360.563	219.041	141.522
30	Phường Phú Thượng	13.694.240	269.282	269.282	-
31	Phường Phúc Lợi	14.879.873	705.293	705.293	-
32	Phường Phương Liệt	1.600.904	338.261	338.261	-
33	Phường Sơn Tây	720.375	617.113	371.775	245.338
34	Phường Tây Hồ	3.819.797	655.556	655.556	-
35	Phường Tây Mỗ	2.619.757	385.179	385.179	-

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
36	Phường Tây Tựu	266.957	258.610	121.178	137.432
37	Phường Tùng Thiện	232.827	333.893	117.492	216.401
38	Phường Từ Liêm	9.923.471	590.024	590.024	-
39	Phường Tương Mai	1.472.034	525.233	525.233	-
40	Phường Thanh Liệt	1.325.527	479.041	479.041	-
41	Phường Thanh Xuân	6.300.271	590.637	590.637	-
42	Phường Thượng Cát	432.743	302.695	164.022	138.673
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.033.412	414.006	379.259	34.747
44	Phường Việt Hưng	4.976.060	1.269.293	1.269.293	-
45	Phường Vĩnh Hưng	2.259.584	911.986	776.823	135.163
46	Phường Vĩnh Tuy	1.948.715	398.060	398.060	-
47	Phường Xuân Đình	10.740.053	354.202	354.202	-
48	Phường Xuân Phương	3.962.418	371.687	371.687	-
49	Phường Yên Hòa	17.404.119	532.472	532.472	-
50	Phường Yên Nghĩa	499.543	359.835	212.032	147.803
51	Phường Yên Sở	1.851.216	1.025.899	955.174	70.725
II	Tổng xã	67.491.346	42.241.676	25.046.103	17.195.573
52	Xã An Khánh	2.581.632	973.684	832.583	141.101
53	Xã Ba Vì	36.948	245.645	24.332	221.313
54	Xã Bát Tràng	302.820	429.356	206.217	223.139
55	Xã Bát Bạ	74.705	285.479	55.595	229.884
56	Xã Bình Minh	268.485	447.524	156.361	291.163
57	Xã Cổ Đô	96.004	385.976	59.275	326.701
58	Xã Chuyên Mỹ	325.498	375.528	144.437	231.091
59	Xã Chương Dương	365.993	551.670	320.154	231.516
60	Xã Dân Hòa	306.692	504.004	254.353	249.651
61	Xã Dương Hòa	291.490	353.139	177.103	176.036
62	Xã Đa Phúc	337.093	683.400	294.627	388.773
63	Xã Đại Thanh	1.155.498	860.518	639.592	220.926
64	Xã Đại Xuyên	251.117	508.913	190.586	318.327
65	Xã Đan Phượng	854.571	637.365	488.450	148.915
66	Xã Đoài Phương	275.974	330.681	143.291	187.390
67	Xã Đông Anh	13.796.312	1.499.633	1.499.633	-
68	Xã Gia Lâm	4.285.689	729.977	729.977	-
69	Xã Hạ Bằng	262.462	396.705	180.877	215.828
70	Xã Hát Môn	1.617.679	1.016.320	719.596	296.724
71	Xã Hòa Lạc	1.300.260	181.745	181.745	-
72	Xã Hòa Phú	42.605	269.875	30.913	238.962
73	Xã Hòa Xá	138.144	381.565	83.671	297.894
74	Xã Hoài Đức	1.419.437	820.258	721.395	98.863
75	Xã Hồng Sơn	219.962	486.011	174.775	311.236
76	Xã Hồng Vân	705.490	522.616	304.721	217.895

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
77	Xã Hưng Đạo	209.783	424.022	177.490	246.532
78	Xã Hương Sơn	262.250	334.248	98.644	235.604
79	Xã Kiều Phú	480.869	639.289	387.456	251.833
80	Xã Kim Anh	405.250	565.445	320.493	244.952
81	Xã Liên Minh	326.469	513.372	283.973	229.399
82	Xã Mê Linh	1.203.392	526.013	305.022	220.991
83	Xã Minh Châu	20.627	126.140	18.078	108.062
84	Xã Mỹ Đức	142.945	367.790	97.855	269.935
85	Xã Nam Phù	207.331	293.928	108.094	185.834
86	Xã Nội Bài	1.310.608	753.656	617.269	136.387
87	Xã Ngọc Hồi	509.914	321.047	205.128	115.919
88	Xã Ô Diên	870.674	692.331	470.483	221.848
89	Xã Phú Cát	179.716	312.865	105.157	207.708
90	Xã Phù Đồng	2.227.550	855.980	607.461	248.519
91	Xã Phú Nghĩa	373.745	531.536	254.883	276.653
92	Xã Phú Xuyên	366.003	680.324	273.549	406.775
93	Xã Phúc Lộc	252.239	460.704	207.595	253.109
94	Xã Phúc Sơn	146.533	452.120	110.141	341.979
95	Xã Phúc Thịnh	1.879.539	1.702.932	1.494.065	208.867
96	Xã Phúc Thọ	467.183	659.918	370.329	289.589
97	Xã Phượng Dực	348.485	472.412	164.251	308.161
98	Xã Quảng Bị	88.357	345.816	53.007	292.809
99	Xã Quang Minh	3.254.475	846.418	811.207	35.211
100	Xã Quảng Oai	663.783	554.637	306.267	248.370
101	Xã Quốc Oai	568.904	699.130	431.919	267.211
102	Xã Sóc Sơn	2.226.351	793.467	409.861	383.606
103	Xã Sơn Đồng	1.444.067	673.285	673.285	-
104	Xã Suối Hai	327.365	285.885	130.313	155.572
105	Xã Tam Hưng	421.452	473.067	234.205	238.862
106	Xã Tây Phương	396.032	578.142	242.053	336.089
107	Xã Tiến Thắng	465.082	661.143	415.822	245.321
108	Xã Thạch Thất	164.831	383.312	78.417	304.895
109	Xã Thanh Oai	895.842	479.794	237.618	242.176
110	Xã Thanh Trì	1.141.425	540.079	470.994	69.085
111	Xã Thiên Lộc	1.760.469	1.260.378	1.030.601	229.777
112	Xã Thuận An	463.902	617.626	341.044	276.582
113	Xã Thư Lâm	1.837.460	1.830.940	1.512.620	318.320
114	Xã Thượng Phúc	208.278	345.648	153.703	191.945
115	Xã Thường Tín	843.206	578.958	342.411	236.547
116	Xã Trần Phú	62.754	296.976	39.771	257.205
117	Xã Trung Giã	281.985	575.212	222.887	352.325
118	Xã Ứng Hòa	113.930	424.743	83.734	341.009

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	Cân đối thu, chi	
				Thu NSXP hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5	6
119	Xã Ứng Thiên	135.084	329.777	104.388	225.389
120	Xã Vân Đình	194.065	395.696	148.842	246.854
121	Xã Vật Lại	230.770	393.321	90.546	302.775
122	Xã Vĩnh Thanh	4.380.474	368.010	190.346	177.664
123	Xã Xuân Mai	319.060	501.860	240.709	261.151
124	Xã Yên Bài	99.050	236.756	50.741	186.015
125	Xã Yên Lãng	647.290	951.056	604.558	346.498
126	Xã Yên Xuân	351.938	256.885	102.559	154.326

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																	
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
															Trong đó				Trong đó	
			TỔNG	Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	TỔNG	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	TỔNG				Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý	Do Thuế cơ sở quản lý	TỔNG	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu	
	TỔNG SỐ	293.634.100	142.469.000	64.645.000	1.557.000	76.237.000	30.000	10.200.000	2.737.900	7.462.100	400.000	100	700.000	36.300.000	12.012.060	9.801.880	14.486.060	1.900.000	27.846	
I	Khối Phường	226.142.754	128.498.640	56.161.200	1.121.750	71.192.870	22.820	7.179.570	2.053.080	5.126.490	323.250	0	512.190	31.760.590	11.827.570	8.449.560	11.483.460	822.700	11.801	
1	Phường Ba Đình	2.177.848	1.606.750	950.130	3.030	653.590	0	109.830	28.840	80.990	0	0	10.000	297.460	22.430	35.730	239.300	4.060	3	
2	Phường Bạch Mai	1.830.894	1.203.450	735.610	870	466.970	0	134.140	34.480	99.660	0	0	12.300	372.990	0	137.000	235.990	8.700	344	
3	Phường Bồ Đề	3.413.696	1.259.700	894.270	970	364.460	0	191.620	47.840	143.780	0	0	14.900	630.820	175.550	164.630	290.640	6.200	329	
4	Phường Cầu Giấy	9.298.479	6.224.300	3.018.620	2.460	3.203.220	0	226.240	55.480	170.760	0	0	15.400	2.025.670	654.760	765.980	604.930	37.150	0	
5	Phường Cửa Nam	24.094.705	19.967.640	5.010.210	1.620	14.954.230	1.580	147.820	31.760	116.060	0	0	10.000	3.660.890	2.857.280	462.890	340.720	86.470	410	
6	Phường Chương Mỹ	410.734	190.700	131.290	40	59.370	0	46.900	11.630	35.270	0	0	5.600	35.230	0	360	34.870	33.380	390	
7	Phường Dương Nội	2.512.531	1.869.840	1.048.720	2.810	815.240	3.070	198.660	122.840	75.820	0	0	10.000	304.270	0	42.790	261.480	6.550	35	
8	Phường Đại Mỗ	5.854.349	876.800	530.680	130	345.990	0	124.800	38.160	86.640	130	0	6.000	238.070	0	54.170	183.900	21.410	154	
9	Phường Định Công	1.416.628	883.200	514.330	1.390	367.480	0	129.320	33.750	95.570	300	0	8.200	307.780	0	104.600	203.180	13.930	146	
10	Phường Đồng Đa	10.888.276	8.733.410	2.355.130	104.620	6.273.660	0	136.460	30.010	106.450	307.960	0	6.350	1.513.020	1.091.160	136.100	285.760	12.510	462	
11	Phường Đồng Ngạc	955.100	650.640	278.840	3.470	368.320	10	80.960	19.800	61.160	0	0	12.400	137.640	0	8.390	129.250	2.170	273	
12	Phường Giảng Võ	2.883.234	2.057.220	1.138.880	900	917.440	0	189.440	46.170	143.270	200	0	14.000	405.990	0	104.490	301.500	4.000	219	
13	Phường Hà Đông	4.463.520	3.017.870	1.869.500	3.760	1.137.700	6.910	303.420	56.310	247.110	0	0	14.700	721.450	0	232.090	489.360	83.610	487	
14	Phường Hai Bà Trưng	9.320.116	5.519.430	2.007.740	7.230	3.504.460	0	185.660	59.720	125.940	0	0	15.000	3.153.120	2.062.480	694.930	395.710	24.080	368	
15	Phường Hoàn Kiếm	10.149.264	8.186.120	1.797.700	2.230	6.386.190	0	151.730	45.550	106.180	0	0	15.900	1.541.330	868.320	528.950	144.060	37.720	230	
16	Phường Hoàng Liệt	1.217.717	385.200	253.420	660	131.120	0	91.690	19.150	72.540	140	0	4.800	101.410	0	5.530	95.880	5.000	175	
17	Phường Hoàng Mai	2.384.501	948.930	720.870	1.200	226.840	20	122.050	38.070	83.980	260	0	16.200	218.320	0	42.760	175.560	9.240	91	
18	Phường Hồng Hà	1.167.960	693.030	506.330	800	185.900	0	95.650	13.360	82.290	0	0	12.800	165.840	0	92.640	73.200	4.860	317	
19	Phường Kiến Hưng	846.189	551.570	388.870	200	162.500	0	108.570	23.930	84.640	0	0	5.400	134.170	0	910	133.260	5.770	264	
20	Phường Kim Liên	2.288.924	1.464.660	783.670	1.510	679.480	0	99.820	16.070	83.750	0	0	10.350	511.400	29.250	258.860	223.290	8.030	512	

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
21	Phường Khương Đình	5.684.778	1.044.550	640.770	2.090	401.690	0	135.200	23.380	111.820					190	0	12.800	271.950	
22	Phường Láng	4.159.587	2.949.880	1.625.660	1.000	1.320.060	3.160	125.210	24.190	101.020	2.270	0	6.900	882.670	0	565.760	316.910	12.650	326
23	Phường Lĩnh Nam	496.786	113.600	75.390	220	37.990	0	21.690	3.630	18.060	0	0	2.600	32.540	0	230	32.310	1.670	173
24	Phường Long Biên	3.011.959	1.171.670	668.560	74.640	428.460	10	193.630	53.760	139.870	0	0	16.200	267.320	0	25.920	241.400	8.850	271
25	Phường Nghĩa Đô	2.466.709	1.763.170	1.035.870	2.020	725.280	0	182.830	31.960	150.870	960	0	10.600	406.470	0	98.500	307.970	9.900	244
26	Phường Ngọc Hà	3.904.880	2.906.590	1.971.260	2.480	930.250	2.600	168.510	38.840	129.670	0	0	12.300	598.430	237.690	86.540	274.200	4.230	248
27	Phường Ô Chợ Dừa	4.865.532	3.176.120	1.410.330	32.360	1.733.430	0	115.210	22.560	92.650	0	0	7.000	1.116.610	559.750	373.630	183.230	8.630	532
28	Phường Phú Diễn	1.489.392	544.550	353.200	190	189.850	1.310	126.840	34.760	92.080	0	0	9.000	227.000	0	91.980	135.020	6.000	207
29	Phường Phú Lương	524.570	288.170	221.680	0	66.460	30	41.330	6.510	34.820	0	0	5.900	94.700	0	20.650	74.050	2.880	188
30	Phường Phú Thượng	13.694.240	329.890	246.230	400	83.260	0	139.320	82.200	57.120	0	0	20.140	155.330	0	2.830	152.500	10.290	39
31	Phường Phúc Lợi	14.879.873	11.389.790	5.321.980	3.300	6.064.280	230	199.260	95.400	103.860	0	0	14.500	1.706.960	660.180	836.240	210.540	1.510	0
32	Phường Phương Liệt	1.600.904	1.118.250	814.520	3.820	299.910	0	114.620	18.460	96.160	0	0	8.000	218.990	0	43.680	175.310	5.250	275
33	Phường Sơn Tây	720.375	118.260	98.480	60	19.710	10	58.520	22.420	36.100	0	0	5.800	56.720	0	180	56.540	14.320	36
34	Phường Tây Hồ	3.819.797	1.823.670	1.101.050	1.300	721.320	0	217.530	72.280	145.250	8.000	0	18.800	560.600	0	316.600	244.000	12.200	33
35	Phường Tây Mỗ	2.619.757	1.188.980	930.200	50	258.730	0	220.310	121.380	98.930	0	0	7.500	262.730	0	3.130	259.600	1.540	131
36	Phường Tây Tựu	266.957	115.200	92.400	450	21.330	1.020	34.810	9.370	25.440	0	0	4.400	42.820	0	360	42.460	13.040	145
37	Phường Tùng Thiện	232.827	84.750	64.960	0	19.590	200	31.800	10.780	21.020	0	0	3.150	23.870	0	0	23.870	8.590	214
38	Phường Từ Liêm	9.923.471	5.153.280	2.692.540	104.170	2.356.570	0	422.280	114.180	308.100	0	0	16.100	1.165.040	0	499.240	665.800	21.180	319
39	Phường Tương Mai	1.472.034	1.066.060	670.800	1.100	394.160	0	125.860	44.390	81.470	710	0	8.700	172.240	0	11.510	160.730	8.340	448
40	Phường Thanh Liệt	1.325.527	823.440	465.780	650	357.010	0	84.960	14.140	70.820	0	0	4.300	135.370	0	28.370	107.000	18.300	132
41	Phường Thanh Xuân	6.300.271	4.156.840	2.763.960	1.670	1.391.210	0	286.130	73.590	212.540	190	0	9.500	1.106.620	0	353.400	753.220	21.820	108
42	Phường Thượng Cát	432.743	78.300	53.820	0	24.420	60	26.330	11.650	14.680	0	0	3.400	32.040	0	330	31.710	1.740	108
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.033.412	597.610	453.850	410	143.350	0	107.520	31.950	75.570	0	0	8.800	175.080	3.610	31.100	140.370	49.510	221
44	Phường Việt Hưng	4.976.060	1.906.070	1.158.650	1.460	745.480	480	224.070	62.940	161.130	300	0	15.700	412.000	0	126.120	285.880	1.590	195
45	Phường Vĩnh Hưng	2.259.584	396.990	293.780	1.150	102.060	0	58.360	9.030	49.330	250	0	8.950	171.060	0	3.630	167.430	8.620	189
46	Phường Vĩnh Tuy	1.948.715	839.040	624.010	670	214.360	0	175.510	50.980	124.530	0	0	7.850	749.410	95.190	428.510	225.710	8.880	181

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
47	Phường Xuân Đình	10.740.053	1.140.460	458.400	1.530	678.410	2.120	151.500	57.280	94.220	0	0	13.100	373.210	48.970	104.950	219.290	5.330	158
48	Phường Xuân Phương	3.962.418	2.532.680	1.161.780	741.360	629.540	0	94.250	19.080	75.170	0	0	9.300	163.850	0	51.550	112.300	3.090	283
49	Phường Yên Hòa	17.404.119	12.805.590	3.348.410	3.020	9.454.160	0	296.970	90.820	206.150	1.390	0	11.400	3.563.540	2.460.950	400.730	701.860	119.920	460
50	Phường Yên Nghĩa	499.543	266.990	217.610	0	49.380	0	65.590	17.440	48.150	0	0	5.500	86.510	0	30	86.480	5.940	110
51	Phường Yên Sở	1.851.216	317.740	190.460	280	127.000	0	58.840	10.810	48.030	0	0	3.700	52.040	0	11.120	40.920	6.030	46
II	Khối Xã	67.491.346	13.970.360	8.483.800	435.250	5.044.130	7.180	3.020.430	684.820	2.335.610	76.750	100	187.810	4.539.410	184.490	1.352.320	3.002.600	1.077.300	16.045
52	Xã An Khánh	2.581.632	587.990	401.240	0	186.750	0	118.320	36.310	82.010	0	0	9.600	117.730	0	2.490	115.240	26.220	278
53	Xã Ba Vì	36.948	6.850	6.050	0	800	0	7.520	1.170	6.350	0	0	270	5.290	0	0	5.290	2.930	57
54	Xã Bát Tràng	302.820	97.400	82.500	0	14.900	0	30.250	3.280	26.970	0	0	2.200	26.160	0	40	26.120	9.210	159
55	Xã Bát Bạt	74.705	12.560	11.280	20	1.260	0	17.280	4.170	13.110	0	0	460	5.800	0	0	5.800	4.230	93
56	Xã Bình Minh	268.485	122.030	82.630	3.270	35.910	220	46.970	6.300	40.670	0	0	6.300	22.050	0	50	22.000	12.200	137
57	Xã Cổ Đô	96.004	30.980	27.270	30	3.680	0	23.730	690	23.040	0	0	570	5.450	0	0	5.450	7.400	164
58	Xã Chuyên Mỹ	325.498	12.100	10.200	0	1.900	0	14.130	3.850	10.280	0	0	380	5.300	0	0	5.300	4.600	198
59	Xã Chương Dương	365.993	39.540	30.850	0	8.660	30	29.850	7.010	22.840	0	0	690	19.220	0	220	19.000	5.320	152
60	Xã Dân Hòa	306.692	51.220	45.270	0	5.950	0	26.020	3.400	22.620	0	0	1.600	14.000	0	0	14.000	5.320	271
61	Xã Dương Hòa	291.490	126.790	76.920	0	49.870	0	36.200	1.640	34.560	0	0	2.150	29.830	0	770	29.060	5.630	160
62	Xã Đa Phúc	337.093	22.530	18.100	0	4.130	300	26.970	1.280	25.690	0	0	900	13.060	0	450	12.610	11.970	272
63	Xã Đại Thanh	1.155.498	259.410	196.320	50	62.590	450	60.890	9.620	51.270	0	0	5.900	60.800	0	0	60.800	20.660	373
64	Xã Đại Xuyên	251.117	71.770	64.990	0	6.780	0	19.880	1.950	17.930	0	0	1.120	10.200	0	2.270	7.930	4.200	199
65	Xã Đan Phượng	854.571	304.860	195.190	16.000	92.380	1.290	36.750	4.330	32.420	0	0	2.550	48.150	0	2.380	45.770	8.390	281
66	Xã Đoài Phương	275.974	154.150	86.600	60.630	6.900	20	37.500	9.750	27.750	0	0	2.300	30.310	0	4.710	25.600	5.730	9
67	Xã Đông Anh	13.796.312	1.026.890	606.260	180	420.450	0	116.250	28.690	87.560	72.210	0	8.800	379.120	0	17.750	361.370	33.130	950
68	Xã Gia Lâm	4.285.689	2.246.020	1.247.290	0	998.480	250	264.770	100.080	164.690	0	45	14.500	1.313.630	0	975.780	337.850	28.730	211
69	Xã Hạ Bằng	262.462	61.450	32.220	20	29.120	90	30.390	8.380	22.010	0	0	2.430	36.010	0	0	36.010	5.030	168
70	Xã Hát Môn	1.617.679	51.060	42.590	0	8.350	120	35.280	2.860	32.420	0	0	1.300	17.450	0	10	17.440	7.220	176
71	Xã Hòa Lạc	1.300.260	910.570	167.500	10	743.060	0	32.010	14.470	17.540	0	0	2.000	321.090	184.490	108.590	28.010	3.630	95
72	Xã Hòa Phú	42.605	10.840	9.100	0	1.730	10	12.690	590	12.100	0	0	450	2.100	0	0	2.100	2.970	108

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
73	Xã Hòa Xá	138.144	59.410	42.850	0	16.560	0	22.650	1.600	21.050					0	0	680	8.000	
74	Xã Hoài Đức	1.419.437	263.470	209.560	0	53.910	0	136.190	91.970	44.220	0	0	7.850	156.200	0	5.490	150.710	19.960	220
75	Xã Hồng Sơn	219.962	35.290	29.240	0	6.050	0	24.010	3.460	20.550	0	0	900	8.500	0	0	8.500	9.720	218
76	Xã Hồng Vân	705.490	89.630	62.710	30	26.870	20	36.240	5.080	31.160	0	0	1.150	21.630	0	130	21.500	7.370	7
77	Xã Hưng Đạo	209.783	20.520	16.370	10	4.140	0	24.310	7.850	16.460	0	0	1.100	8.290	0	0	8.290	8.130	220
78	Xã Hương Sơn	262.250	85.290	63.810	10	21.470	0	18.500	1.870	16.630	0	0	400	8.800	0	0	8.800	99.230	375
79	Xã Kiều Phú	480.869	102.770	61.720	10	41.040	0	20.640	2.960	17.680	0	0	1.450	18.930	0	3.260	15.670	8.620	246
80	Xã Kim Anh	405.250	88.630	58.160	14.170	15.200	1.100	36.920	6.120	30.800	0	0	1.700	19.330	0	30	19.300	10.230	173
81	Xã Liên Minh	326.469	37.390	32.150	0	5.240	0	19.010	3.110	15.900	0	0	1.500	15.820	0	10	15.810	4.200	165
82	Xã Mê Linh	1.203.392	81.580	64.490	40	17.030	20	43.340	9.330	34.010	0	0	3.250	39.910	0	1.450	38.460	7.450	253
83	Xã Minh Châu	20.627	2.390	1.860	0	530	0	1.360	30	1.330	0	0	57	450	0	0	450	630	12
84	Xã Mỹ Đức	142.945	33.950	29.500	0	4.450	0	28.020	4.740	23.280	0	0	900	6.200	0	0	6.200	14.320	128
85	Xã Nam Phù	207.331	113.740	94.790	10	18.940	0	31.480	4.010	27.470	0	0	2.350	15.500	0	0	15.500	8.290	212
86	Xã Nội Bài	1.310.608	603.460	233.590	62.000	307.870	0	61.190	6.480	54.710	0	0	1.750	93.960	0	62.080	31.880	194.290	311
87	Xã Ngọc Hồi	509.914	284.050	192.300	0	91.700	50	28.080	4.600	23.480	0	0	2.900	34.610	0	12.810	21.800	12.540	170
88	Xã Ô Diên	870.674	148.700	104.530	0	43.920	250	48.370	14.420	33.950	0	0	6.100	407.060	0	580	406.480	13.000	392
89	Xã Phú Cát	179.716	38.620	29.960	20	8.640	0	35.390	13.690	21.700	0	0	2.150	52.340	0	0	52.340	9.190	112
90	Xã Phù Đồng	2.227.550	349.180	224.420	0	124.760	0	78.370	6.660	71.710	0	0	6.800	52.860	0	9.770	43.090	15.860	409
91	Xã Phú Nghĩa	373.745	137.510	116.030	0	21.420	60	29.760	2.450	27.310	0	0	2.500	19.760	0	930	18.830	10.050	84
92	Xã Phú Xuyên	366.003	99.520	76.580	0	22.890	50	39.250	6.700	32.550	0	0	1.350	14.840	0	110	14.730	13.310	262
93	Xã Phúc Lộc	252.239	41.190	34.980	0	6.130	80	26.710	2.750	23.960	0	0	1.070	15.690	0	0	15.690	4.260	256
94	Xã Phúc Sơn	146.533	26.540	19.200	0	7.340	0	22.800	4.450	18.350	0	0	800	8.500	0	0	8.500	8.180	147
95	Xã Phúc Thịnh	1.879.539	394.770	259.640	2.130	132.720	280	83.550	16.710	66.840	0	0	3.500	102.730	0	39.470	63.260	23.350	423
96	Xã Phúc Thọ	467.183	70.410	55.450	800	14.160	0	34.470	5.320	29.150	0	0	1.050	23.830	0	0	23.830	17.170	201
97	Xã Phương Dục	348.485	37.260	30.640	0	6.620	0	14.490	1.540	12.950	0	0	440	8.000	0	0	8.000	3.690	312
98	Xã Quảng Bị	88.357	30.030	25.800	30	4.200	0	18.500	1.360	17.140	0	0	950	11.890	0	0	11.890	6.290	248
99	Xã Quang Minh	3.254.475	713.590	396.730	3.730	313.010	120	57.450	8.640	48.810	0	0	7.450	141.660	0	39.660	102.000	24.880	322

Số TT	Tên Xã, Phường	TỔNG THU	TRONG ĐÓ																
			1. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					2. Lệ phí trước bạ			3. Thuế Bảo vệ môi trường	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế TNCN				7. Phí, lệ phí	
														TỔNG	Trong đó				TỔNG
			Thuế GTGT	Thuế TTĐB	Thuế TNDN	Thuế tài nguyên	LPTB nhà, đất	LPTB xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	Do Chi cục Thuế DNL quản lý	Do Thuế TP Hà Nội quản lý					Do Thuế cơ sở quản lý	Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu			
100	Xã Quảng Oai	663.783	64.670	50.740	10	13.570	350	31.500	3.360	28.140	0	0	933	16.840	0	170	16.670	6.000	223
101	Xã Quốc Oai	568.904	135.750	88.480	13.290	33.980	0	36.950	15.360	21.590	0	0	3.800	40.630	0	840	39.790	10.710	132
102	Xã Sóc Sơn	2.226.351	295.680	199.520	26.950	68.790	420	93.600	8.630	84.970	0	0	4.140	50.930	0	7.630	43.300	33.820	319
103	Xã Sơn Đồng	1.444.067	862.770	630.250	119.660	112.860	0	60.440	20.980	39.460	0	0	5.140	144.340	0	20.140	124.200	14.860	208
104	Xã Suối Hai	327.365	157.380	129.520	10	27.840	10	21.220	3.040	18.180	0	0	700	12.140	0	0	12.140	6.890	25
105	Xã Tam Hưng	421.452	31.640	24.340	0	7.300	0	19.130	3.130	16.000	0	0	1.100	4.500	0	0	4.500	5.220	81
106	Xã Tây Phương	396.032	168.140	80.550	0	87.590	0	45.120	7.250	37.870	0	0	1.100	30.060	0	370	29.690	4.660	169
107	Xã Tiến Thắng	465.082	46.640	38.670	0	7.970	0	29.750	5.450	24.300	0	0	1.300	12.450	0	0	12.450	6.680	133
108	Xã Thạch Thất	164.831	53.360	37.530	0	15.830	0	25.640	2.310	23.330	0	0	2.000	31.400	0	0	31.400	24.560	236
109	Xã Thanh Oai	895.842	190.180	73.190	108.620	8.040	330	31.490	11.870	19.620	0	0	2.100	21.000	0	0	21.000	9.720	70
110	Xã Thanh Trì	1.141.425	291.920	212.820	2.900	76.200	0	65.880	24.360	41.520	20	30	5.600	59.050	0	4.050	55.000	19.540	180
111	Xã Thiên Lộc	1.760.469	130.670	103.310	160	27.200	0	54.100	8.150	45.950	0	0	3.350	26.870	0	1.620	25.250	17.530	634
112	Xã Thuận An	463.902	114.770	74.780	0	39.990	0	48.170	10.720	37.450	800	25	2.500	39.440	0	0	39.440	15.960	237
113	Xã Thụ Lâm	1.837.460	373.580	161.330	40	212.210	0	71.340	9.910	61.430	0	0	5.800	54.040	0	5.730	48.310	22.660	625
114	Xã Thượng Phúc	208.278	61.880	44.030	0	17.850	0	15.560	1.430	14.130	0	0	680	10.600	0	0	10.600	3.890	183
115	Xã Thường Tín	843.206	231.600	130.110	10	101.470	10	40.730	5.490	35.240	0	0	1.740	39.210	0	12.610	26.600	22.560	54
116	Xã Trần Phú	62.754	21.840	18.150	0	3.680	10	14.350	2.630	11.720	0	0	850	3.400	0	0	3.400	4.050	135
117	Xã Trung Giã	281.985	59.540	50.450	20	9.050	20	28.200	6.060	22.140	0	0	1.500	14.500	0	0	14.500	6.550	236
118	Xã Ứng Hòa	113.930	17.870	15.790	0	2.080	0	22.960	2.590	20.370	0	0	670	7.000	0	0	7.000	3.990	314
119	Xã Ứng Thiên	135.084	32.720	24.840	0	7.880	0	16.800	3.160	13.640	0	0	1.000	6.200	0	0	6.200	2.660	129
120	Xã Văn Đình	194.065	39.060	29.740	0	9.320	0	21.250	4.730	16.520	0	0	1.400	8.300	0	0	8.300	11.250	32
121	Xã Vật Lại	230.770	31.010	27.770	0	3.240	0	16.330	2.190	14.140	0	0	920	11.530	0	0	11.530	6.870	261
122	Xã Vĩnh Thanh	4.380.474	119.780	91.220	30	28.530	0	39.340	4.780	34.560	0	0	5.100	22.490	0	690	21.800	16.690	482
123	Xã Xuân Mai	319.060	78.180	61.270	10	16.900	0	36.340	6.780	29.560	0	0	3.300	23.010	0	100	22.910	7.370	0
124	Xã Yên Bài	99.050	42.490	31.220	340	10.880	50	14.380	2.610	11.770	0	0	520	15.650	0	4.370	11.280	4.950	121
125	Xã Yên Lãng	647.290	33.520	27.260	0	5.540	720	34.840	5.370	29.470	3.720	0	1.000	9.980	0	280	9.700	7.630	244
126	Xã Yên Xuân	351.938	87.820	19.490	0	67.880	450	40.320	14.760	25.560	0	0	1.000	25.810	0	2.430	23.380	5.780	67

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
	TỔNG SỐ	14.999.999	10.292.317	291.260	4.416.422	82.875.000	15.803.000	10.675.890	11.180.800	43.950.000	1.265.310	10.508	789.493	2.990.000	213.566
I	Khối Phường	6.829.669	3.010.000	262.510	3.557.159	47.796.910	2.751.800	5.758.300	0	38.584.000	702.810	842	68.103	2.350.290	72.290
1	Phường Ba Đình	91.678	0	0	91.678	35.000	0	0	0	0	35.000	0	0	23.070	1.300
2	Phường Bạch Mai	43.934	0	0	43.934	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	45.380	520
3	Phường Bồ Đề	185.736	0	0	185.736	1.077.300	116.700	955.600	0	0	5.000	0	9.000	38.420	390
4	Phường Cầu Giấy	104.359	0	500	103.859	599.300	491.300	0	0	98.000	10.000	0	0	66.060	260
5	Phường Cửa Nam	128.245	0	12.330	115.915	12.310	0	0	0	0	12.310	0	0	81.330	260
6	Phường Chương Mỹ	23.124	0	0	23.124	60.000	58.500	0	0	0	1.500	0	7.200	8.600	520
7	Phường Dương Nội	18.051	0	0	18.051	89.100	46.100	0	0	38.000	5.000	0	0	16.060	260
8	Phường Đại Mỗ	61.069	0	0	61.069	4.505.000	0	0	0	4.500.000	5.000	0	0	21.070	1.950
9	Phường Định Công	14.513	0	0	14.513	7.000	0	0	0	0	7.000	275	0	52.110	260
10	Phường Đồng Đa	45.186	0	0	45.186	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	113.380	390
11	Phường Đồng Ngạc	38.990	0	0	38.990	6.000	0	0	0	0	6.000	0	0	26.300	15.600
12	Phường Giảng Võ	142.534	0	31.000	111.534	43.000	0	0	0	0	43.000	0	0	26.850	800
13	Phường Hà Đông	74.460	0	9.060	65.400	141.700	56.700	0	0	75.000	10.000	0	0	106.310	1.600
14	Phường Hai Bà Trưng	113.066	0	1.630	111.436	267.000	0	0	0	237.000	30.000	0	0	42.760	390
15	Phường Hoàn Kiếm	168.164	0	4.070	164.094	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	33.300	260
16	Phường Hoàng Liệt	30.137	0	340	29.797	584.000	0	0	0	583.000	1.000	0	630	14.710	260
17	Phường Hoàng Mai	74.641	0	0	74.641	968.500	231.500	0	0	730.000	7.000	0	0	26.360	260
18	Phường Hồng Hà	102.780	0	0	102.780	57.400	49.400	0	0	0	8.000	0	7.200	28.400	260
19	Phường Kiến Hưng	11.029	0	0	11.029	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	19.680	390
20	Phường Kim Liên	162.724	50.000	3.180	109.544	6.000	0	0	0	0	6.000	0	0	25.940	200

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Khoản thu khác do xã, phường quản lý, thực hiện thu
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
21	Phường Khương Đình	1.972.058	1.900.000	3.420	68.638	2.140.000	0	0	0	2.125.000	15.000	0	0	102.010	910
22	Phường Láng	120.217	0	0	120.217	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	39.790	390
23	Phường Lĩnh Nam	33.346	0	0	33.346	286.500	0	0	0	286.000	500	0	0	4.840	260
24	Phường Long Biên	743.479	710.000	6.740	26.739	549.900	72.900	0	0	452.000	25.000	0	22.500	38.410	520
25	Phường Nghĩa Đô	51.209	0	740	50.469	10.000	0	0	0	0	10.000	0	0	31.570	390
26	Phường Ngọc Hà	99.230	0	0	99.230	32.000	0	0	0	0	32.000	0	0	83.590	800
27	Phường Ô Chợ Dừa	327.802	200.000	28.120	99.682	89.000	0	0	0	69.000	20.000	0	0	25.160	150
28	Phường Phú Diễn	59.502	0	0	59.502	489.800	0	469.800	0	0	20.000	0	0	26.700	780
29	Phường Phú Lương	6.970	0	260	6.710	70.900	65.900	0	0	0	5.000	0	0	13.720	1.500
30	Phường Phú Thượng	7.130	0	2.220	4.910	13.008.000	0	0	0	13.000.000	8.000	0	450	23.690	260
31	Phường Phúc Lợi	108.433	0	1.260	107.173	993.400	0	988.400	0	0	5.000	0	9.000	457.020	650
32	Phường Phương Liệt	59.754	0	380	59.374	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	61.040	520
33	Phường Sơn Tây	15.055	0	0	15.055	449.700	169.200	270.500	0	0	10.000	100	0	1.900	520
34	Phường Tây Hồ	146.177	0	9.040	137.137	1.003.900	32.900	0	0	963.000	8.000	0	0	28.920	1.170
35	Phường Tây Mỗ	81.157	0	0	81.157	846.000	0	0	0	826.000	20.000	0	0	11.540	260
36	Phường Tây Tựu	22.777	0	0	22.777	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	13.910	5.200
37	Phường Tùng Thiện	9.377	0	0	9.377	51.300	41.300	0	0	0	10.000	0	900	19.090	150
38	Phường Từ Liêm	206.701	50.000	630	156.071	2.841.000	0	0	0	2.821.000	20.000	0	0	97.890	7.000
39	Phường Tương Mai	58.599	0	0	58.599	7.000	0	0	0	0	7.000	275	0	24.250	260
40	Phường Thanh Liệt	134.567	100.000	0	34.567	104.200	97.200	0	0	0	7.000	0	0	20.390	1.300
41	Phường Thanh Xuân	81.851	0	0	81.851	529.000	0	0	0	514.000	15.000	0	0	108.320	780
42	Phường Thượng Cát	9.843	0	0	9.843	279.700	0	259.700	0	0	20.000	0	0	1.390	1.170
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	57.692	0	0	57.692	20.000	0	0	0	0	20.000	0	0	17.200	260
44	Phường Việt Hưng	214.590	0	2.070	212.520	2.155.500	171.200	1.964.300	0	0	20.000	0	6.300	39.940	390
45	Phường Vĩnh Hưng	53.194	0	0	53.194	1.536.800	501.800	0	0	1.028.000	7.000	0	0	25.360	260
46	Phường Vĩnh Tuy	108.505	0	5.880	102.625	40.000	0	0	0	0	40.000	0	0	19.520	260

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
47	Phường Xuân Đình	166.633	0	127.460	39.173	8.878.000	0	0	0	8.858.000	20.000	0	0	11.820	7.800
48	Phường Xuân Phương	49.408	0	0	49.408	1.100.000	0	0	0	1.080.000	20.000	0	0	9.840	1.600
49	Phường Yên Hòa	106.219	0	8.700	97.519	340.300	29.300	0	0	301.000	10.000	0	0	158.790	10.000
50	Phường Yên Nghĩa	26.060	0	1.430	24.630	31.700	25.700	0	0	0	6.000	0	2.313	8.940	390
51	Phường Yên Sở	57.714	0	2.050	55.664	1.344.700	494.200	850.000	0	0	500	192	2.610	7.650	260
II	Khối Xã	8.170.330	7.282.317	28.750	859.263	35.078.090	13.051.200	4.917.590	11.180.800	5.366.000	562.500	9.666	721.390	639.710	141.276
52	Xã An Khánh	13.427	0	220	13.207	1.689.800	0	1.100.800	0	569.000	20.000	0	5.425	13.120	180
53	Xã Ba Vì	246	0	0	246	5.000	0	0	0	0	5.000	0	7.042	1.800	312
54	Xã Bát Tràng	9.090	0	0	9.090	105.900	95.900	0	0	0	10.000	0	18.000	4.610	1.092
55	Xã Bát Đạt	1.575	0	0	1.575	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.000	2.800	312
56	Xã Bình Minh	19.735	0	1.270	18.465	33.200	31.200	0	0	0	2.000	0	3.000	3.000	780
57	Xã Cổ Đô	117	0	0	117	7.100	4.600	0	0	0	2.500	357	15.400	4.900	180
58	Xã Chuyên Mỹ	165.038	164.800	0	238	104.300	100.300	0	0	0	4.000	0	19.000	650	624
59	Xã Chương Dương	773	0	0	773	256.200	252.200	0	0	0	4.000	0	12.800	1.600	936
60	Xã Dân Hòa	663	0	0	663	199.700	197.700	0	0	0	2.000	0	4.449	3.720	780
61	Xã Dương Hòa	3.963	0	0	3.963	60.300	55.300	0	0	0	5.000	2.660	19.457	4.510	2.340
62	Xã Đa Phúc	453	0	0	453	245.400	235.400	0	0	0	10.000	0	7.000	8.810	2.184
63	Xã Đại Thanh	59.628	0	0	59.628	659.690	209.600	442.090	0	0	8.000	0	13.720	14.800	1.872
64	Xã Đại Xuyên	347	0	0	347	122.600	118.600	0	0	0	4.000	0	20.000	1.000	936
65	Xã Đan Phượng	118.381	100.000	1.420	16.961	311.200	307.200	0	0	0	4.000	0	4.650	19.640	1.560
66	Xã Đoài Phương	7.894	0	690	7.204	32.000	17.000	0	0	0	15.000	0	4.650	1.440	1.404
67	Xã Đông Anh	66.552	0	0	66.552	12.047.400	861.600	0	11.180.800	0	5.000	0	7.000	38.960	3.120
68	Xã Gia Lâm	43.884	0	1.150	42.734	311.100	271.100	0	0	30.000	10.000	0	20.000	43.010	1.872
69	Xã Hạ Bằng	2.567	0	0	2.567	108.800	100.800	0	0	0	8.000	1.178	3.627	10.980	468
70	Xã Hát Môn	848.459	841.000	0	7.459	632.600	625.600	0	0	0	7.000	0	20.000	4.310	780
71	Xã Hòa Lạc	1.788	0	0	1.788	6.000	0	0	0	0	6.000	1.157	5.735	16.280	1.560
72	Xã Hòa Phú	205	0	0	205	2.000	0	0	0	0	2.000	0	11.000	350	312

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
73	Xã Hòa Xá	1.084	0	0	1.084	29.000	27.000	0	0	0	2.000	0	7.000	5.000	1.560
74	Xã Hoài Đức	12.377	0	0	12.377	804.100	415.100	0	0	377.000	12.000	0	2.000	17.290	3.120
75	Xã Hồng Sơn	842	0	0	842	113.700	107.200	0	0	0	6.500	0	20.000	7.000	1.092
76	Xã Hồng Vân	11.940	0	130	11.810	531.500	0	527.500	0	0	4.000	0	2.000	4.030	2.808
77	Xã Hưng Đạo	613	0	0	613	138.000	123.000	0	0	0	15.000	0	2.000	6.820	2.028
78	Xã Hương Sơn	20	0	0	20	30.400	26.400	0	0	0	4.000	0	12.600	7.010	6.240
79	Xã Kiều Phú	1.819	0	0	1.819	305.000	290.000	0	0	0	15.000	0	12.600	9.040	7.800
80	Xã Kim Anh	5.390	0	0	5.390	237.300	233.300	0	0	0	4.000	0	3.100	2.650	624
81	Xã Liên Minh	3.237	0	0	3.237	234.600	230.600	0	0	0	4.000	0	7.812	2.900	624
82	Xã Mê Linh	29.692	0	80	29.612	987.500	177.500	0	0	806.000	4.000	0	7.000	3.670	1.560
83	Xã Minh Châu	0	0	0	0	2.500	0	0	0	0	2.500	0	13.000	240	240
84	Xã Mỹ Đức	1.055	0	0	1.055	41.500	39.500	0	0	0	2.000	0	12.000	5.000	1.404
85	Xã Nam Phù	4.871	0	0	4.871	16.000	0	0	0	0	16.000	0	11.200	3.900	624
86	Xã Nội Bài	43.128	0	0	43.128	299.500	295.500	0	0	0	4.000	0	4.650	8.680	3.432
87	Xã Ngọc Hồi	21.349	0	1.850	19.499	117.000	0	110.000	0	0	7.000	0	3.255	6.130	468
88	Xã Ô Diên	14.058	0	0	14.058	217.200	212.200	0	0	0	5.000	0	4.976	11.210	1.560
89	Xã Phú Cát	6.846	0	0	6.846	15.000	0	0	0	0	15.000	0	15.460	4.720	1.092
90	Xã Phù Đồng	47.560	0	180	47.380	1.647.300	316.300	0	0	1.321.000	10.000	0	20.000	9.620	2.496
91	Xã Phú Nghĩa	12.815	0	3.390	9.425	149.500	147.500	0	0	0	2.000	0	8.750	3.100	1.404
92	Xã Phú Xuyên	10.833	0	0	10.833	168.700	164.700	0	0	0	4.000	0	15.000	3.200	1.560
93	Xã Phúc Lộc	1.479	0	0	1.479	144.200	138.200	0	0	0	6.000	0	15.000	2.640	624
94	Xã Phúc Sơn	113	0	0	113	61.600	59.600	0	0	0	2.000	0	13.000	5.000	468
95	Xã Phúc Thịnh	31.849	0	420	31.429	1.218.800	1.213.800	0	0	0	5.000	0	7.000	13.990	2.184
96	Xã Phúc Thọ	5.203	0	0	5.203	279.500	273.500	0	0	0	6.000	0	18.500	17.050	1.248
97	Xã Phương Dục	150.305	150.000	0	305	112.900	108.900	0	0	0	4.000	0	20.000	1.400	1.320
98	Xã Quảng Bị	127	0	0	127	10.200	8.200	0	0	0	2.000	0	9.100	1.270	468
99	Xã Quang Minh	45.664	0	2.780	42.884	2.232.000	427.000	0	0	1.801.000	4.000	0	7.471	24.310	780

Số TT	Tên Xã, Phường	TRONG ĐÓ													
		8. Tiền thuê mặt đất, mặt nước				9. Tiền sử dụng đất						10. Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	11. Thu quỹ đất công ích hoa lợi công sản xã	12. Thu khác ngân sách	
		TỔNG	Trong đó			TỔNG	Trong đó							TỔNG	Trong đó
			Số thu 01 lần	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại		Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân	Đấu giá quyền sử dụng đất cho tổ chức	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất	Thu khác				
100	Xã Quảng Oai	8.152	5.000	0	3.152	515.100	36.200	475.900	0	0	3.000	358	13.650	6.580	624
101	Xã Quốc Oai	18.544	0	0	18.544	303.200	300.000	0	0	0	3.200	0	10.000	9.320	3.120
102	Xã Sóc Sơn	1.218.938	1.200.000	0	18.938	483.900	168.900	0	0	311.000	4.000	1.787	7.546	36.010	1.872
103	Xã Sơn Đồng	14.087	0	1.110	12.977	315.100	303.100	0	0	0	12.000	0	9.800	17.530	2.028
104	Xã Suối Hai	1.347	0	320	1.027	122.500	0	120.000	0	0	2.500	0	2.088	3.100	180
105	Xã Tam Hưng	962	0	0	962	354.200	92.200	260.000	0	0	2.000	0	2.700	2.000	468
106	Xã Tây Phương	41.222	0	420	40.802	88.200	82.200	0	0	0	6.000	0	2.000	15.530	936
107	Xã Tiến Thắng	15.352	0	0	15.352	346.400	342.400	0	0	0	4.000	0	3.510	3.000	468
108	Xã Thạch Thất	4.171	0	0	4.171	15.000	0	0	0	0	15.000	0	3.000	5.700	1.248
109	Xã Thanh Oai	501.457	500.000	0	1.457	130.200	125.200	0	0	0	5.000	0	3.875	5.820	624
110	Xã Thanh Trì	184.885	150.000	0	34.885	496.800	0	422.000	0	0	74.800	0	8.400	9.300	1.404
111	Xã Thiên Lộc	32.619	0	0	32.619	1.474.800	469.800	1.000.000	0	0	5.000	0	13.020	7.510	2.184
112	Xã Thuận An	12.237	0	0	12.237	206.500	196.500	0	0	0	10.000	0	20.000	3.500	2.028
113	Xã Thụ Lâm	19.190	0	3.970	15.220	1.272.100	1.257.100	0	0	0	15.000	0	7.000	11.750	1.560
114	Xã Thượng Phúc	9.108	0	0	9.108	91.000	87.000	0	0	0	4.000	0	13.510	2.050	468
115	Xã Thường Tín	14.976	0	150	14.826	474.300	0	459.300	0	0	15.000	0	2.000	16.090	1.560
116	Xã Trần Phú	984	0	0	984	2.000	0	0	0	0	2.000	0	12.900	2.380	468
117	Xã Trung Giã	2.115	0	60	2.055	159.500	155.500	0	0	0	4.000	800	5.270	4.010	1.560
118	Xã Ứng Hòa	140	0	0	140	43.600	41.600	0	0	0	2.000	0	7.000	10.700	1.092
119	Xã Ứng Thiên	1.504	0	0	1.504	56.300	54.300	0	0	0	2.000	0	8.400	9.500	7.800
120	Xã Văn Đình	2.105	0	0	2.105	69.300	67.300	0	0	0	2.000	0	8.400	33.000	31.200
121	Xã Vật Lại	100.610	100.000	0	610	51.500	49.000	0	0	0	2.500	0	7.000	5.000	312
122	Xã Vĩnh Thanh	4.117.372	4.071.517	7.650	38.205	48.300	32.300	0	0	0	16.000	0	4.092	7.310	1.872
123	Xã Xuân Mai	11.480	0	1.490	9.990	145.100	143.100	0	0	0	2.000	0	9.800	4.480	2.340
124	Xã Yên Bài	1.300	0	0	1.300	15.000	0	0	0	0	15.000	0	2.000	2.760	180
125	Xã Yên Lãng	1.130	0	0	1.130	532.400	528.400	0	0	0	4.000	0	20.000	3.070	624
126	Xã Yên Xuân	5.289	0	0	5.289	166.000	0	0	0	151.000	15.000	1.369	3.000	15.550	624

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XD CB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
	Tổng	105.205.394	68.060.766	33.090.836	1.654.544	12.328.000	20.762.836	-	33.057.043	16.376.987	2.312.834	384.499	1.285.040	1.912.887	37.144.628	10.669.485	5.375.160	26.475.143
A	Tổng phường	36.339.871	25.819.090	10.688.800	534.442	5.506.700	5.182.100	-	14.383.019	6.806.779	1.549.846	162.865	561.352	747.271	10.520.781	4.488.936	1.973.789	6.031.845
1	Phường Ba Đình	514.115	378.796	125.600	6.280	90.600	35.000		241.832	71.314	24.323	2.751	5.401	11.364	135.319	84.319	36.029	51.000
2	Phường Bạch Mai	763.657	501.743	143.900	7.195	133.900	10.000		342.791	126.960	28.515	4.164	9.086	15.052	261.914	183.236	77.764	78.678
3	Phường Bồ Đề	1.551.945	971.518	518.680	25.934	110.300	408.380		423.559	227.460	46.716	4.735	16.990	29.279	580.427	112.524	54.701	467.903
4	Phường Cầu Giấy	1.073.224	956.798	612.800	30.640	111.500	501.300		324.372	132.307	37.045	3.554	10.936	19.626	116.426	86.426	34.610	30.000
5	Phường Cửa Nam	696.738	388.794	164.410	8.221	152.100	12.310		210.760	64.683	29.955	2.431	5.640	13.624	307.944	38.404	8.752	269.540
6	Phường Chương Mỹ	729.010	487.290	153.800	7.690	93.800	60.000		318.871	163.237	7.787	3.903	9.907	14.619	241.720	127.450	63.872	114.270
7	Phường Dương Nội	487.143	425.763	129.600	6.480	78.500	51.100		283.390	167.844	28.887	3.040	13.853	12.773	61.380	59.380	23.651	2.000
8	Phường Đại Mỗ	487.400	330.328	107.300	5.365	102.300	5.000		213.118	89.870	35.186	2.334	8.918	9.910	157.072	48.472	22.615	108.600
9	Phường Định Công	584.094	442.367	113.900	5.695	106.900	7.000		315.196	195.746	28.663	3.363	17.535	13.271	141.727	73.827	24.481	67.900
10	Phường Đồng Đa	660.608	421.795	136.600	6.830	116.600	20.000		272.541	104.605	42.742	3.072	9.115	12.654	238.813	102.013	36.390	136.800
11	Phường Đông Ngạc	578.710	402.604	106.600	5.330	100.600	6.000		283.926	169.240	25.856	3.372	12.461	12.078	176.106	118.106	56.631	58.000
12	Phường Giảng Võ	667.842	496.922	179.700	8.985	136.700	43.000		301.794	152.224	23.437	3.485	12.444	15.428	170.920	108.920	50.195	62.000
13	Phường Hà Đông	1.128.005	933.179	201.600	10.080	134.900	66.700		702.795	434.292	38.610	7.951	31.540	28.784	194.826	191.626	100.268	3.200
14	Phường Hai Bà Trưng	796.025	520.598	151.200	7.560	121.200	30.000		353.199	143.620	28.082	4.073	10.441	16.199	275.427	123.096	58.196	152.331
15	Phường Hoàn Kiếm	855.254	540.376	180.200	9.010	165.200	15.000		343.017	130.634	30.477	3.965	9.962	17.159	314.878	111.878	57.444	203.000
16	Phường Hoàng Liệt	513.915	395.010	115.200	5.760	114.200	1.000		267.960	152.588	29.366	2.818	14.448	11.850	118.905	56.205	16.640	62.700
17	Phường Hoàng Mai	979.031	597.388	335.700	16.785	97.200	238.500		243.766	101.477	40.978	2.874	9.852	17.922	381.643	93.563	46.537	288.080
18	Phường Hồng Hà	642.565	448.673	151.600	7.580	94.200	57.400		283.613	114.997	30.657	3.283	11.914	13.460	193.892	90.892	47.977	103.000
19	Phường Kiến Hưng	469.889	407.377	106.900	5.345	96.900	10.000		288.256	170.397	28.462	3.156	13.986	12.221	62.512	62.512	30.460	
20	Phường Kim Liên	586.685	464.761	137.700	6.885	131.700	6.000		313.034	156.012	36.372	3.709	10.685	14.027	121.924	121.924	61.604	
21	Phường Khương Đình	626.689	494.453	134.500	6.725	119.500	15.000		344.802	184.592	29.043	3.726	16.028	15.151	132.236	110.936	31.538	21.300
22	Phường Láng	444.066	343.415	143.700	7.185	123.700	20.000		189.413	53.318	37.163	2.103	6.065	10.302	100.651	53.151	23.020	47.500
23	Phường Lĩnh Nam	212.635	192.977	70.900	3.545	70.400	500		116.288	33.449	29.467	1.248	3.950	5.789	19.658	19.658	9.809	
24	Phường Long Biên	1.212.760	457.579	179.900	8.995	82.000	97.900		263.414	137.352	35.606	3.009	11.254	14.265	755.181	70.781	40.503	684.400
25	Phường Nghĩa Đô	646.443	504.365	134.100	6.705	124.100	10.000		354.416	146.253	37.455	4.046	12.272	15.849	142.078	121.218	54.203	20.860
26	Phường Ngọc Hà	594.791	384.490	141.000	7.050	109.000	32.000		231.955	92.033	23.277	2.662	6.864	11.535	210.301	68.901	36.941	141.400
27	Phường Ô Chợ Dừa	488.336	367.903	150.100	7.505	130.100	20.000		204.232	74.247	26.381	2.383	6.596	13.571	120.433	90.433	36.478	30.000
28	Phường Phú Diễn	648.368	513.008	269.840	13.492	108.900	160.940		227.187	114.851	36.848	2.755	9.166	15.981	135.360	99.360	51.116	36.000
29	Phường Phú Lương	413.462	360.563	142.700	7.135	71.800	70.900		207.046	124.107	6.175	2.221	11.001	10.817	52.899	52.899	17.231	
30	Phường Phú Thượng	533.336	269.282	90.700	4.535	82.700	8.000		170.350	49.111	34.739	1.868	5.229	8.232	264.054	31.735	18.306	232.319
31	Phường Phúc Lợi	1.161.086	705.293	393.720	19.686	92.200	301.520		291.395	149.803	46.196	3.228	11.519	20.178	455.793	104.893	34.652	350.900
32	Phường Phương Liệt	471.170	338.261	129.200	6.460	114.200	15.000		198.545	72.977	36.685	2.159	8.235	10.516	132.909	52.909	19.533	80.000

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
33	Phường Sơn Tây	1.057.806	617.113	351.550	17.578	91.200	260.350		247.050	111.330	18.091	2.995	7.080	18.513	440.693	134.693	55.473	306.000
34	Phường Tây Hồ	1.185.095	655.556	151.600	7.580	110.700	40.900		483.521	149.807	45.135	5.213	16.797	20.435	529.539	125.039	42.976	404.500
35	Phường Tây Mỗ	486.137	385.179	118.400	5.920	98.400	20.000		255.224	125.425	35.330	2.789	11.198	11.555	100.958	60.858	25.635	40.100
36	Phường Tây Tựu	409.927	258.610	98.000	4.900	78.000	20.000		152.852	70.225	25.214	1.862	5.135	7.758	151.317	69.817	35.202	81.500
37	Phường Tùng Thiện	454.806	333.893	130.800	6.540	79.500	51.300		193.076	89.229	20.963	2.345	5.961	10.017	120.913	86.913	43.243	34.000
38	Phường Từ Liêm	811.964	590.024	133.800	6.690	113.800	20.000		437.912	232.027	35.987	4.945	18.648	18.312	221.940	123.440	61.520	98.500
39	Phường Tương Mai	688.042	525.233	136.800	6.840	129.800	7.000		372.676	220.106	14.003	4.206	17.214	15.757	162.809	132.658	52.080	30.151
40	Phường Thanh Liệt	701.827	479.041	195.500	9.775	91.300	104.200		269.170	155.522	17.183	3.163	11.061	14.371	222.786	52.786		170.000
41	Phường Thanh Xuân	728.462	590.637	168.100	8.405	153.100	15.000		404.818	215.600	27.309	4.409	19.150	17.719	137.825	123.975	40.528	13.850
42	Phường Thượng Cát	396.452	302.695	176.110	8.806	78.200	97.910		117.504	50.852	25.159	1.487	3.872	9.081	93.757	51.257	32.636	42.500
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	571.855	414.006	164.700	8.235	144.700	20.000		236.886	73.571	28.693	2.669	7.458	12.420	157.849	67.149	32.719	90.700
44	Phường Việt Hưng	1.595.887	1.269.293	883.690	44.185	103.200	780.490		360.117	175.537	46.360	4.080	12.352	25.486	326.594	117.744	51.937	208.850
45	Phường Vĩnh Hưng	1.184.229	911.986	607.600	30.380	98.800	508.800		286.146	173.208	26.334	3.159	13.704	18.240	272.243	81.243	32.921	191.000
46	Phường Vĩnh Tuy	476.694	398.060	175.000	8.750	135.000	40.000		210.415	62.443	28.033	2.414	7.299	12.645	78.634	74.221	33.349	4.413
47	Phường Xuân Đình	493.981	354.202	126.800	6.340	106.800	20.000		215.803	97.667	20.964	2.499	8.110	11.599	139.779	60.779	36.636	79.000
48	Phường Xuân Phương	474.482	371.687	99.400	4.970	79.400	20.000		261.136	120.919	35.326	2.820	12.118	11.151	102.795	47.195	21.403	55.600
49	Phường Yên Hòa	770.381	532.472	187.500	9.375	148.200	39.300		327.559	173.633	37.209	3.727	13.439	17.413	237.909	96.409	48.840	141.500
50	Phường Yên Nghĩa	430.359	359.835	104.700	5.235	73.000	31.700		244.340	117.933	36.525	2.700	9.495	10.795	70.524	70.524	28.376	
51	Phường Yên Sở	1.202.489	1.025.899	825.400	41.270	75.700	749.700		179.981	90.143	24.877	1.942	7.968	20.518	176.590	40.590	16.167	136.000
B	Tổng xã	68.865.523	42.241.676	22.402.036	1.120.102	6.821.300	15.580.736	-	18.674.024	9.570.209	762.988	221.634	723.688	1.165.616	26.623.847	6.180.549	3.401.371	20.443.298
52	Xã An Khánh	1.383.238	973.684	556.520	27.826	96.200	460.320		392.822	235.069	4.297	4.503	18.685	24.342	409.554	80.054	1.331	329.500
53	Xã Ba Vì	317.000	245.645	124.300	6.215	119.300	5.000		113.976	49.944	6.050	1.332	3.564	7.369	71.355	46.855	24.046	24.500
54	Xã Bát Tràng	498.758	429.356	177.200	8.860	71.300	105.900		239.275	126.724	21.711	2.686	10.687	12.881	69.402	22.602		46.800
55	Xã Bát Bạt	491.697	285.479	110.000	5.500	95.000	15.000		166.915	73.975	3.502	2.008	5.673	8.564	206.218	69.358	35.721	136.860
56	Xã Bình Minh	634.209	447.524	115.300	5.765	82.100	33.200		318.798	171.419	8.449	3.495	16.439	13.426	186.685	72.985	19.620	113.700
57	Xã Cổ Đô	680.100	385.976	103.900	5.195	96.800	7.100		270.497	145.385	2.871	3.284	10.100	11.579	294.124	105.524	60.990	188.600
58	Xã Chuyên Mỹ	526.929	375.528	180.500	9.025	76.200	104.300		183.762	94.708	6.146	2.247	7.136	11.266	151.401	63.901	43.149	87.500
59	Xã Chương Dương	797.592	551.670	335.000	16.750	78.800	256.200		200.120	100.618	10.225	2.466	8.230	16.550	245.922	76.922	48.976	169.000
60	Xã Dân Hòa	687.041	504.004	287.600	14.380	87.900	199.700		201.284	108.802	4.787	2.425	8.735	15.120	183.037	70.437	43.649	112.600
61	Xã Dương Hòa	635.002	353.139	140.000	7.000	79.700	60.300		202.545	116.057	3.713	2.698	7.948	10.594	281.863	97.363	69.989	184.500
62	Xã Đa Phúc	1.094.282	683.400	343.500	17.175	98.100	245.400		319.398	158.949	14.341	3.779	11.387	20.502	410.882	149.620	62.286	261.262
63	Xã Đại Thanh	1.364.372	860.518	487.336	24.367	92.900	394.436		347.366	206.306	15.793	3.899	17.296	25.816	503.854	44.861	9.182	458.993
64	Xã Đại Xuyên	908.367	508.913	213.200	10.660	90.600	122.600		280.446	132.713	8.807	3.412	9.419	15.267	399.454	112.324	64.177	287.130
65	Xã Đan Phượng	916.694	637.365	390.900	19.545	79.700	311.200		227.344	111.546	11.924	2.642	9.100	19.121	279.329	77.629	37.328	201.700
66	Xã Đoài Phương	715.705	330.681	129.000	6.450	97.000	32.000		191.761	88.083	18.565	2.240	7.165	9.920	385.024	71.024	33.465	314.000
67	Xã Đông Anh	2.643.450	1.499.633	992.900	49.645	126.300	866.600		476.740	291.116	14.903	5.496	23.105	29.993	1.143.817	138.917	63.259	1.004.900
68	Xã Gia Lâm	1.229.306	729.977	393.100	19.655	112.000	281.100		312.150	149.067	28.180	3.404	14.593	24.727	499.329	43.129		456.200
69	Xã Hạ Bằng	815.587	396.705	182.400	9.120	73.600	108.800		202.404	102.889	3.534	2.433	6.577	11.901	418.882	74.082	40.767	344.800

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
70	Xã Hát Môn	1.679.521	1.016.320	722.500	36.125	89.900	632.600		273.494	139.022	10.959	3.513	9.892	20.326	663.201	119.601	81.293	543.600
71	Xã Hòa Lạc	252.672	181.745	84.700	4.235	78.700	6.000		91.593	24.945	3.203	1.047	2.883	5.452	70.927	26.927	14.146	44.000
72	Xã Hòa Phú	327.760	269.875	77.700	3.885	75.700	2.000		184.079	97.121	5.323	2.229	6.689	8.096	57.885	57.885	41.043	
73	Xã Hòa Xá	775.648	381.565	121.500	6.075	92.500	29.000		248.618	131.265	7.643	3.099	9.835	11.447	394.083	90.583	64.350	303.500
74	Xã Hoài Đức	1.153.929	820.258	513.200	25.660	86.100	427.100		286.552	154.576	3.883	3.428	10.239	20.506	333.671	94.571	45.853	239.100
75	Xã Hồng Sơn	1.065.676	486.011	214.100	10.705	100.400	113.700		257.331	123.358	8.412	3.148	7.747	14.580	579.665	91.685	60.572	487.980
76	Xã Hồng Vân	869.543	522.616	291.800	14.590	76.800	215.000		220.364	109.384	10.725	2.669	8.184	10.452	346.927	81.127	49.247	265.800
77	Xã Hưng Đạo	585.202	424.022	209.600	10.480	71.600	138.000		201.701	94.751	8.328	2.410	6.734	12.721	161.180	64.180	41.570	97.000
78	Xã Hương Sơn	641.148	334.248	124.800	6.240	94.400	30.400		199.421	94.492	6.109	2.432	6.418	10.027	306.900	67.900	46.185	239.000
79	Xã Kiều Phú	944.573	639.289	382.500	19.125	77.500	305.000		237.610	113.073	7.493	2.816	8.631	19.179	305.284	73.084	46.072	232.200
80	Xã Kim Anh	711.325	565.445	336.000	16.800	98.700	237.300		212.482	91.434	15.200	2.516	7.281	16.963	145.880	73.580	41.665	72.300
81	Xã Liên Minh	795.905	513.372	304.800	15.240	70.200	234.600		193.171	98.061	12.578	2.208	8.847	15.401	282.533	57.233	28.571	225.300
82	Xã Mê Linh	798.002	526.013	253.400	12.670	71.900	181.500		256.833	132.951	8.269	2.955	10.657	15.780	271.989	72.489	41.595	199.500
83	Xã Minh Châu	142.274	126.140	72.600	3.630	70.100	2.500		49.756	14.633	6.610	561	1.812	3.784	16.134	12.404	8.166	3.730
84	Xã Mỹ Đức	643.593	367.790	135.300	6.765	93.800	41.500		221.456	122.251	6.404	2.855	7.791	11.034	275.803	101.903	66.935	173.900
85	Xã Nam Phú	588.964	293.928	90.100	4.505	74.100	16.000		195.010	90.218	16.290	2.296	6.770	8.818	295.036	74.036	32.494	221.000
86	Xã Nội Bài	964.229	753.656	413.200	20.660	113.700	299.500		317.846	173.022	15.557	3.567	13.776	22.610	210.573	89.573	42.390	121.000
87	Xã Ngọc Hồi	590.250	321.047	124.300	6.215	73.300	51.000		187.116	96.917	16.381	2.097	8.205	9.631	269.203	38.103	16.196	231.100
88	Xã Ô Diên	1.182.894	692.331	310.000	15.500	92.800	217.200		361.561	182.680	12.078	4.278	13.466	20.770	490.563	108.463	58.383	382.100
89	Xã Phú Cát	594.401	312.865	110.900	5.545	95.900	15.000		192.579	97.929	8.310	2.318	6.517	9.386	281.536	67.136	43.776	214.400
90	Xã Phú Đồng	1.235.006	855.980	439.900	21.995	113.600	326.300		390.401	214.999	26.088	4.515	17.346	25.679	379.026	96.562	57.323	282.464
91	Xã Phú Nghĩa	772.255	531.536	240.900	12.045	91.400	149.500		274.690	129.644	8.340	3.214	10.063	15.946	240.719	102.719	49.955	138.000
92	Xã Phú Xuyên	967.881	680.324	283.500	14.175	114.800	168.700		376.414	194.952	7.068	4.670	11.988	20.410	287.557	155.557	95.231	132.000
93	Xã Phúc Lộc	841.865	460.704	228.600	11.430	84.400	144.200		218.283	113.569	10.811	2.802	7.677	13.821	381.161	96.161	64.688	285.000
94	Xã Phúc Sơn	881.875	452.120	160.800	8.040	99.200	61.600		277.756	129.877	27.587	3.539	8.691	13.564	429.755	108.755	79.660	321.000
95	Xã Phúc Thịnh	2.921.893	1.702.932	1.336.800	66.840	118.000	1.218.800		332.073	191.054	12.937	3.818	16.193	34.059	1.218.961	101.720	53.562	1.117.241
96	Xã Phúc Thọ	1.233.155	659.918	365.200	18.260	85.700	279.500		274.920	149.882	11.063	3.471	10.845	19.798	573.237	123.037	75.690	450.200
97	Xã Phượng Dực	633.778	472.412	198.400	9.920	85.500	112.900		259.840	149.369	5.062	3.112	10.258	14.172	161.366	79.891	54.522	81.475
98	Xã Quảng Bị	474.545	345.816	98.500	4.925	88.300	10.200		236.942	130.787	5.609	2.863	10.198	10.374	128.729	74.829	52.192	53.900
99	Xã Quang Minh	1.217.594	846.418	519.800	25.990	88.800	431.000		305.458	165.336	10.873	3.525	12.813	21.160	371.176	84.476	50.550	286.700
100	Xã Quảng Oai	993.304	554.637	320.360	16.018	90.800	229.560		217.638	121.674	3.719	2.726	8.957	16.639	438.667	115.967	57.709	322.700
101	Xã Quốc Oai	1.054.258	699.130	375.300	18.765	72.100	303.200		302.856	150.673	7.894	3.607	9.963	20.974	355.128	111.128	49.910	244.000
102	Xã Sóc Sơn	1.062.725	793.467	303.200	15.160	130.300	172.900		466.463	262.352	14.689	5.526	17.384	23.804	269.258	163.558	85.615	105.700
103	Xã Sơn Đồng	1.066.300	673.285	404.600	20.230	89.500	315.100		248.599	134.840	3.756	3.032	9.511	20.086	393.015	85.314	55.337	307.701
104	Xã Suối Hai	425.513	285.885	148.800	7.440	98.300	50.500		128.508	73.295	1.409	1.522	5.248	8.577	139.628	50.628	29.769	89.000
105	Xã Tam Hưng	556.223	473.067	270.800	13.540	72.600	198.200		188.075	85.920	3.474	2.188	6.913	14.192	83.156	53.156	32.904	30.000
106	Xã Tây Phương	1.168.101	578.142	187.500	9.375	99.300	88.200		373.298	198.701	10.312	4.392	14.152	17.344	589.959	93.659	45.135	496.300
107	Xã Tiến Thắng	1.107.307	661.143	435.500	21.775	89.100	346.400		209.114	106.291	9.197	2.575	8.395	16.529	446.164	83.264	48.266	362.900
108	Xã Thạch Thất	810.772	383.312	103.300	5.165	88.300	15.000	3/4	268.513	117.642	8.948	3.155	8.481	11.499	427.460	99.260	48.702	328.200

Số TT	Tên xã, phường	Tổng số chi ngân sách xã, phường	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường	I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản					II. Chi thường xuyên					III. Dự phòng ngân sách	B. NSTP bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác			
				Tổng	Trong đó	Bao gồm:			Tổng chi thường xuyên	Trong đó					Tổng số	1.Bổ sung chi thường xuyên	Trong đó	2.Bổ sung chi đầu tư XDCB
					5% tiết kiệm chi	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất		Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	10% tiết kiệm chi TX				Bổ sung từ nguồn thực hiện CCTL của Thành phố	
A	B	1=2+14	2=3+8+13	3=5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+17	15	16	17
109	Xã Thanh Oai	719.604	479.794	202.700	10.135	72.500	130.200		262.700	103.899	8.148	3.062	7.654	14.394	239.810	93.710	46.544	146.100
110	Xã Thanh Trì	793.139	540.079	324.300	16.215	80.700	243.600		199.577	100.012	17.734	2.305	8.592	16.202	253.060	78.560	33.252	174.500
111	Xã Thiên Lộc	1.870.240	1.260.378	953.300	47.665	78.500	874.800		281.870	164.063	13.248	3.445	12.790	25.208	609.862	99.826	66.057	510.036
112	Xã Thuận An	1.106.606	617.626	293.700	14.685	87.200	206.500		305.397	157.987	26.628	3.511	11.468	18.529	488.980	67.780	23.578	421.200
113	Xã Thụ Lâm	3.197.089	1.830.940	1.395.200	69.760	123.100	1.272.100		399.121	200.022	12.465	4.532	17.017	36.619	1.366.149	106.637	58.624	1.259.512
114	Xã Thượng Phúc	830.862	345.648	165.400	8.270	74.400	91.000		169.879	80.687	11.170	2.080	6.041	10.369	485.214	62.346	40.210	422.868
115	Xã Thường Tín	1.411.659	578.958	277.020	13.851	78.300	198.720		284.569	151.500	10.262	3.506	9.788	17.369	832.701	110.101	69.527	722.600
116	Xã Trần Phú	389.627	296.976	91.000	4.550	89.000	2.000		197.067	111.291	5.962	2.203	9.092	8.909	92.651	40.651	19.300	52.000
117	Xã Trung Giã	862.803	575.212	284.000	14.200	124.500	159.500		273.956	123.383	18.021	3.200	10.117	17.256	287.591	91.091	49.198	196.500
118	Xã Ứng Hòa	925.378	424.743	161.500	8.075	117.900	43.600		250.501	106.954	9.577	2.974	7.364	12.742	500.635	82.115	49.884	418.520
119	Xã Ứng Thiên	631.692	329.777	130.200	6.510	73.900	56.300		189.684	92.499	6.649	2.328	6.742	9.893	301.915	65.945	45.450	235.970
120	Xã Văn Đình	752.342	395.696	156.800	7.840	87.500	69.300		227.025	101.392	9.539	2.833	6.896	11.871	356.646	97.946	59.125	258.700
121	Xã Vật Lại	553.019	393.321	149.200	7.460	97.700	51.500		232.321	116.336	3.756	2.785	8.347	11.800	159.698	79.198	48.686	80.500
122	Xã Vĩnh Thanh	918.123	368.010	127.700	6.385	79.400	48.300		229.270	106.019	13.235	2.651	8.360	11.040	550.113	62.007	38.522	488.106
123	Xã Xuân Mai	681.376	501.860	256.500	12.825	111.400	145.100		230.304	132.997	5.778	2.608	11.574	15.056	179.516	63.166	33.139	116.350
124	Xã Yên Bài	421.195	236.756	108.400	5.420	93.400	15.000		121.253	59.209	6.281	1.453	3.656	7.103	184.439	46.939	28.445	137.500
125	Xã Yên Lãng	1.313.149	951.056	624.300	31.215	91.900	532.400		307.735	138.845	8.743	3.521	10.862	19.021	362.093	104.093	47.912	258.000
126	Xã Yên Xuân	416.438	256.885	123.400	6.170	108.400	15.000		125.778	56.807	9.403	1.494	4.039	7.707	159.553	68.753	28.761	90.800

PHỤ LỤC 9
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2026	Tỷ trọng	
1	2	3	4	5	6
A	NGUỒN VỐN				
A1	TỔNG NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO CHO THÀNH PHỐ HÀ NỘI		125.930.190	100,0%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương		120.826.000	95,9%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		35.977.400	28,6%	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		82.875.000	65,8%	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		425.000	0,3%	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		1.548.600	1,2%	
	Vốn ngân sách Trung ương		5.104.190	4,1%	
1	Ngân sách trung ương trong nước		3.900.471	3,1%	
2	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)		1.203.719	1,0%	
A2	PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI				
1	Từ nguồn Trung ương giao		126.000.990	100,1%	
A3	CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỐ		126.000.990	100,0%	
I	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ		92.910.154	73,7%	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước		89.588.835	71,1%	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		23.151.200	18,4%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		62.112.164	49,3%	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		425.000	0,3%	
1.4	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)		3.900.471	3,1%	
2	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài		3.321.319	2,6%	
2.1	Nguồn ODA cấp phát		1.203.719	1,0%	
2.2	Nguồn ODA vay lại		2.117.600	1,7%	
II	NGÂN SÁCH CẤP XÃ		33.090.836	26,3%	
1.1	Nguồn XDCB tập trung theo phân cấp		12.328.000	9,8%	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		20.762.836	16,5%	
B	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN		126.000.990	100,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		118.779.200	94,3%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	3,1%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319	2,6%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719	1,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600	1,7%	
B.1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	2.003	92.910.154	73,7%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		85.688.364	68,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	3,1%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319	2,6%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719	1,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600	1,7%	
I	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.		4.284.400	3,4%	
II	Dự nguồn cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định và mục tiêu phát triển của Thành phố.		5.560.000	4,4%	
	Trong đó phân bổ đầu năm kinh phí hỗ trợ lãi suất theo quy định t.ại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố		2.600	0,0%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2026	Tỷ trọng	
III	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn		17.048.100	13,5%	
1	Hỗ trợ lãi suất, cấp bù cho các nội dung:		70.400	0,1%	
-	Hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố tại Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		200	0%	
-	Hỗ trợ lãi suất đầu tư mua sắm xe buýt điện, năng lượng xanh và hệ thống hạ tầng (trạm biến áp, trạm sạc, trạm nạp khí) phục vụ xe buýt điện, năng lượng xanh theo Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố		68.100	0,1%	
-	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội		2.100	0,0%	
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000	0,0%	
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		1.000.000	0,8%	Phụ lục 7
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		300.000	0,2%	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		11.597.700	9,2%	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	0,4%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.850.000	1,5%	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân		50.000	0,0%	
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội		1.200.000	1,0%	
+	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố		600.000	0,5%	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		500.000	0,4%	Phụ lục 8
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		1.200.000	1,0%	Phụ lục 9
IV	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	2.003	66.017.654	52,4%	
*	Phân theo nguồn vốn:				
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		58.795.864	46,7%	
	+ Ngân sách cấp Thành phố		32.320.721	25,7%	
	+ Ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã		26.475.143	21,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	3,1%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319	2,6%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719	1,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600	1,7%	
*	Phân nhóm dự án				
-	Dự án cấp Thành phố	303	39.542.511	31,4%	
-	Dự án NSTP hỗ trợ mục tiêu cấp xã	1.700	26.475.143	21,0%	
1	Các dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ ngành dọc	6	1.399.319	1,1%	
1.1	Các dự án lĩnh vực quốc phòng	1	379.000	0,3%	Phụ lục 4.1 (chế độ mật)
1.2	Các dự án lĩnh vực an ninh	5	1.020.319	0,8%	Phụ lục 4.2 (chế độ mật)
2	Các dự án cấp Thành phố do sở, ban, ngành làm chủ đầu tư	73	22.094.474	17,5%	
2.1	Các dự án sử dụng vốn ODA	7	6.509.019	5,2%	Phụ lục 5.1
-	Vốn NSTP		3.187.700	2,5%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319	2,6%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719	1,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600	1,7%	
2.2	Các dự án sử dụng ngân sách trung ương trong nước	6	6.990.471	5,5%	Phụ lục 5.2
-	Vốn NSTP		3.090.000	2,5%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	3,1%	
2.3	Các dự án 100% NSTP trong danh mục trung hạn 2021-2025	60	8.594.984	6,8%	Phụ lục 5.3

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2026			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn phân bổ đầu năm 2026	Tỷ trọng	
4	Các dự án sử dụng ngân sách Thành phố do các xã, phường làm chủ đầu tư	1.924	42.523.861	33,7%	Phụ lục 6.1- 6.126
-	<i>Dự án cấp Thành phố</i>	224	16.048.718	12,7%	
-	<i>Dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã</i>	1.700	26.475.143	21,0%	
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Các dự án cấp Thành phố (trước sắp xếp)	155	13.220.766	10,5%	
-	<i>Dự án cấp Thành phố</i>	134	12.703.766	10,1%	
-	<i>Dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã</i>	21	517.000	0,4%	
4.2	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	28	746.275	0,6%	
-	<i>Dự án cấp Thành phố</i>	3	73.000	0,1%	
-	<i>Dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã</i>	25	673.275	0,5%	
4.3	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	19	230.700	0,2%	
-	<i>Dự án cấp Thành phố</i>				
-	<i>Dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã</i>	19	230.700	0,2%	
4.4	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp xã thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích	162	3.327.734	2,6%	
-	<i>Dự án cấp Thành phố</i>	38	1.358.415	1,1%	
-	<i>Dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã</i>	124	1.969.319	1,6%	
4.5	Các dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã khác	1.560	24.998.386	19,8%	
-	<i>Dự án cấp Thành phố</i>	49	1.913.537	1,5%	
-	<i>Dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã</i>	1.511	23.084.849	18,3%	
B.2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP XÃ		33.090.836	26,3%	
	Trong đó: Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư theo đúng kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về kinh tế - xã hội năm 2025 – 2026 và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc tại văn bản số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ (Ngân sách cân đối địa phương)		1.654.542,00	1,3%	

PHỤ LỤC 10

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THEO ĐẦU MỐI (CHI TIẾT NHÓM DỰ ÁN)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên xã, phường mới	Đề xuất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
1	2	3	4	9
	TỔNG SỐ	2.003	66.017.654	
I	Sở, Ban, Ngành	79	23.493.793	
1	Quốc Phòng	1	379.000	
2	An Ninh	5	1.020.319	
3	Dự án sử dụng vốn ODA	7	6.509.019	
4	Dự án sử dụng NSTW	6	6.990.471	
5	Dự án 100% NSTP trong danh mục trung hạn 2021-2025	60	8.594.984	
II	Khối các xã, phường	1.924	42.523.861	
II.1	Khối phường	432	11.868.836	
1	Phường Hoàn Kiếm	19	850.000	
2	Phường Cửa Nam	10	383.740	
3	Phường Hồng Hà	4	103.000	
4	Phường Ba Đình	8	64.743	
5	Phường Ngọc Hà	10	166.400	
6	Phường Giảng Võ	6	62.000	
7	Phường Đồng Đa	4	186.800	
8	Phường Kim Liên	8	143.536	
9	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	2	90.700	
10	Phường Láng	6	47.500	
11	Phường Ô Chợ Dừa	3	130.000	
12	Phường Hai Bà Trưng	5	152.331	
13	Phường Vĩnh Tuy	4	104.413	
14	Phường Bạch Mai	6	113.678	
15	Phường Thanh Xuân	10	45.850	
16	Phường Khương Đình	4	321.300	
17	Phường Phương Liệt	2	80.000	
18	Phường Tây Hồ	23	709.500	
19	Phường Phú Thượng	11	232.319	
20	Phường Cầu Giấy	1	30.000	
21	Phường Nghĩa Đô	4	20.860	
22	Phường Yên Hoà	9	159.500	
24	Phường Hoàng Mai	23	882.492	
25	Phường Vĩnh Hưng	11	641.000	
26	Phường Tương Mai	6	110.151	
27	Phường Định Công	6	67.900	
28	Phường Yên Sở	4	406.000	
29	Phường Hoàng Liệt	6	127.700	
30	Phường Long Biên	32	860.000	
31	Phường Bồ Đề	30	787.903	

TT	Tên xã, phường mới	Đề xuất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
32	Phường Việt Hưng	17	293.850	
33	Phường Phúc Lợi	12	375.900	
34	Phường Hà Đông	4	12.200	
35	Phường Dương Nội	1	2.000	
39	Phường Từ Liêm	16	100.500	
40	Phường Xuân Phương	11	100.600	
41	Phường Tây Mỗ	4	320.100	
42	Phường Đại Mỗ	10	160.600	
43	Phường Tây Tựu	11	226.000	
44	Phường Phú Diễn	3	36.000	
45	Phường Xuân Đình	5	98.000	
46	Phường Đông Ngạc	5	133.000	
47	Phường Thượng Cát	8	762.500	
48	Phường Thanh Liệt	19	250.000	
49	Phường Chương Mỹ	10	114.270	
50	Phường Sơn Tây	16	664.000	
51	Phường Tùng Thiện	3	138.000	
II.2	Khối Xã	1.492	30.655.025	
52	Xã Sóc Sơn	21	1.174.700	
53	Xã Đa Phúc	27	380.262	
54	Xã Nội Bài	10	121.000	
55	Xã Trung Giã	17	511.500	
56	Xã Kim Anh	7	72.300	
57	Xã Minh Châu	3	3.730	
58	Xã Quảng Oai	30	357.700	
59	Xã Vật Lại	4	80.500	
60	Xã Cổ Đô	14	188.600	
61	Xã Bát Bạt	12	136.860	
62	Xã Suối Hai	6	169.000	
63	Xã Ba Vì	3	60.500	
64	Xã Yên Bài	6	137.500	
65	Xã Văn Đình	25	278.715	
66	Xã Ứng Thiên	38	410.970	
67	Xã Hoà Xá	31	433.500	
68	Xã Ứng Hoà	52	574.020	
69	Xã Thư Lâm	55	1.708.102	
70	Xã Đông Anh	50	2.237.400	
71	Xã Phúc Thịnh	49	2.413.941	
72	Xã Thiên Lộc	32	860.394	
73	Xã Vĩnh Thanh	29	488.106	
74	Xã Mỹ Đức	18	180.900	
75	Xã Hồng Sơn	93	660.980	
76	Xã Phúc Sơn	39	321.000	
77	Xã Hương Sơn	23	365.464	
78	Xã Quốc Oai	16	244.000	

TT	Tên xã, phường mới	Đề xuất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
79	Xã Hưng Đạo	8	197.000	
80	Xã Kiều Phú	20	267.200	
81	Xã Phú Cát	14	214.400	
82	Xã Đoài Phương	5	314.000	
83	Xã Phúc Thọ	24	803.200	
84	Xã Phúc Lộc	16	351.000	
85	Xã Hát Môn	27	618.600	
86	Xã Thanh Trì	9	354.500	
87	Xã Đại Thanh	21	458.993	
88	Xã Nam Phù	9	430.200	
89	Xã Ngọc Hồi	17	431.100	
90	Xã Mê Linh	21	449.500	
91	Xã Yên Lãng	23	318.000	
92	Xã Tiến Thắng	19	572.900	
93	Xã Quang Minh	28	286.700	
94	Xã Gia Lâm	14	476.200	
95	Xã Thuận An	22	501.200	
96	Xã Bát Tràng	4	246.300	
97	Xã Phù Đồng	13	282.464	
98	Xã Thanh Oai	10	255.100	
99	Xã Bình Minh	11	118.700	
100	Xã Tam Hưng	4	30.000	
101	Xã Dân Hòa	7	156.600	
102	Xã Đan Phượng	27	401.700	
103	Xã Ô Diên	37	594.700	
104	Xã Liên Minh	28	255.300	
105	Xã Phú Nghĩa	7	138.000	
106	Xã Xuân Mai	12	141.350	
107	Xã Trần Phú	4	66.000	
108	Xã Hoà Phú	1	32.000	
109	Xã Quảng Bị	7	304.900	
110	Xã Phú Xuyên	15	387.000	
111	Xã Phượng Dực	4	81.475	
112	Xã Chuyên Mỹ	8	167.500	
113	Xã Đại Xuyên	13	287.130	
114	Xã Thạch Thất	20	628.200	
115	Xã Hạ Bằng	21	514.800	
116	Xã Tây Phương	36	817.300	
117	Xã Hoà Lạc	1	44.000	
118	Xã Yên Xuân	9	90.800	
119	Xã Thường Tín	22	722.600	
120	Xã Thượng Phúc	23	467.868	
121	Xã Chương Dương	18	214.000	
122	Xã Hồng Vân	20	287.100	
123	Xã Hoài Đức	27	261.100	

TT	Tên xã, phường mới	Đề xuất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026		Ghi chú
		Tổng DA	KHV	
124	Xã Dương Hòa	17	224.500	
125	Xã Sơn Đồng	46	429.701	
126	Xã An Khánh	13	390.500	

Phụ lục 11

CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2025 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4,00	5	18
*	TỔNG CỘNG	2.005	66.017.654,00	100,0%	
1	Lĩnh vực quốc phòng	1	379.000,00	0,6%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	5	1.020.319,00	1,5%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	368	8.855.906,00	13,4%	
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	2	450.000,00	0,7%	
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	29	2.344.749,00	3,6%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	362	3.824.290,00	5,8%	
6.1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực văn hóa thông tin khác	5	72.000,00	0,1%	
6.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Nhà văn hóa thôn	72	508.150,00	0,8%	
6.3	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch) - Lĩnh vực di tích	285	3.244.140,00	4,9%	
7	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	3	35.806,00	0,1%	
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao	10	330.500,00	0,5%	
9	Lĩnh vực môi trường	35	1.823.970,00	2,8%	
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	1.013	43.552.932,00	66,0%	
10.1	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực đề điều	15	714.639,00	1,1%	
10.2	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thủy lợi	56	2.306.213,00	3,5%	
10.3	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực nông nghiệp	14	114.300,00	0,2%	
10.4	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế				
10.5	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực thương mại	5	11.100,00	0,0%	

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực			Ghi chú
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
10.6	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực giao thông	721	35.485.468,00	53,8%	
10.7	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	135	3.302.426,00	5,0%	
10.8	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực kho tàng	1	26.000,00	0,0%	
10.9	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực du lịch				
10.10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực bưu chính, viễn thông				
10.11	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công nghệ thông tin	4	31.100,00	0,0%	
10.12	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực quy hoạch	20	50.983,00	0,1%	
10.13	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế - Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị	42	1.510.703,00	2,3%	
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (bao gồm trụ sở)	23	318.560,00	0,5%	
12	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	9	145.380,00	0,2%	
13	Lĩnh vực khác	143	2.936.242,00	4,4%	
13.1	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực tòa án	4	19.420,00	0,0%	
13.2	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực kiểm sát				
13.3	Lĩnh vực khác - Lĩnh vực HTKT tái định cư	138	2.914.222,00	4,4%	